

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

(Phục vụ cho đợt đăng ký kiểm định chất lượng trường đại học)

Nha Trang, tháng 10 năm 2006

MỤC LỤC

Danh mục bảng biểu thống kê	1
Giải thích các từ viết tắt	2
Phiếu tổng hợp kết quả tự đánh giá	4
A. PHẦN GIỚI THIỆU CHUNG	6
B. TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA TRƯỜNG	24
Tiêu chuẩn 1	35
Tiêu chuẩn 2	38
Tiêu chuẩn 3	51
Tiêu chuẩn 4	59
Tiêu chuẩn 5	68
Tiêu chuẩn 6	84
Tiêu chuẩn 7	99
Tiêu chuẩn 8	110
Tiêu chuẩn 9	118
Tiêu chuẩn 10	132
Danh mục minh chứng tiêu chuẩn 1	139
Danh mục minh chứng tiêu chuẩn 2	140
Danh mục minh chứng tiêu chuẩn 3	143
Danh mục minh chứng tiêu chuẩn 4	144
Danh mục minh chứng tiêu chuẩn 5	148
Danh mục minh chứng tiêu chuẩn 6	152
Danh mục minh chứng tiêu chuẩn 7	159
Danh mục minh chứng tiêu chuẩn 8	161
Danh mục minh chứng tiêu chuẩn 9	163
Danh mục minh chứng tiêu chuẩn 10	168

DANH MỤC BẢNG BIỂU THỐNG KÊ

Bảng 2.1: Số lượng CBVC tại các đơn vị thuộc trường ĐHNT (tính đến 31/12/2005) Bảng 2.2: Các hoạt động gắn kết sứ mạng Trường với chiến lược phát triển KT-XH của địa phương và của cả nước

Bảng 5.1: Cơ cấu đội ngũ CBQL của trường ĐHNT (tính đến 31/12/2005)

Bảng 5.2: Cơ cấu đội ngũ CBGD của các đơn vị (tính đến 31/12/2005)

Bảng 5.3: Cơ cấu đội ngũ cán bộ khối hành chính và phục vụ (tính đến 31/12/2005)

Bảng 7.1: Số lượng đề tài/dự án được duyệt thực hiện từng năm

Bảng 7.2: Các giải thưởng KHCN được nhận từ 2001-2005

Bảng 7.3: Số lượng đề tài/dự án được nghiệm thu hàng năm

Bảng 7.4: Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành

Bảng 7.5: Tỷ lệ đề tài/dự án được áp dụng thực tế và đề tài/dự án được nghiệm thu

Bảng 8.1: Số lượt người có học bổng, tham quan khảo sát nước ngoài

Bảng 8.2: Tổng thu từ các dự án trong 5 năm gần đây

Bảng 9.1: Thống kê cơ sở thực hành phục vụ đào tạo

Bảng 9.2: Kinh phí đầu tư cho PTN và xây dựng cơ bản

Bảng 9.3: Phân bổ lực lượng bảo vệ ở các đơn vị

Bảng 10.1: Nguồn thu theo các khoản mục

Bảng 10.2: Nguồn kinh phí phân bổ theo hạng mục

GIẢI THÍCH CÁC TỪ VIẾT TẮT

ĐHNT	Đại học Nha Trang
SV	Sinh viên
CBGD	Cán bộ giảng dạy
CBQL	Cán bộ quản lý
CBVC	Cán bộ viên chức
CĐ	Cao đẳng
CGCN	Chuyển giao công nghệ
CLB	Câu lạc bộ
CNSH&MT	Công nghệ sinh học và môi trường
CNTT	Công nghệ thông tin
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CTCT-SV	Công tác chính trị - sinh viên
CTĐT	Chương trình đào tạo
CT-TB	Công trình - Thiết bị
ĐHNT	Đại học Nha Trang
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
GDQP	Giáo dục quốc phòng
GVCN	Giáo viên chủ nhiệm
HSSV	Học sinh sinh viên
HTQT	Hợp tác quốc tế
KH-CN	Khoa học - công nghệ
KHKT	Khoa học kỹ thuật
KT-XH	Kinh tế - xã hội
LĐVN	Lao động Việt Nam
NC&PTCNPM	Nghiên cứu và phát triển công nghệ phần mềm
NCCTTC&TB	Nghiên cứu chế tạo tàu cá và thiết bị
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCS	Nghiên cứu sinh
NCƯDNTTS	Nghiên cứu ứng dụng nuôi trồng thủy sản
PPGD	Phương pháp giảng dạy
PTN	Phòng thí nghiệm
PVĐSSV	Phục vụ đời sống sinh viên
QHQT	Quan hệ quốc tế

SVTN	Sinh viên tốt nghiệp
TC-HC	Tổ chức - hành chính
TDTT	Thể dục thể thao
TN	Thanh niên
TN&MT	Tài nguyên và môi trường
TNKQ	Trắc nghiệm khách quan
TT	Trung tâm
TTTL&TV	Thông tin tư liệu và thư viện
ViFINET	Vietnam Fisheries and Aquaculture Institutions Network

PHIẾU TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Ngày.... Tháng.... năm 2006

Mã trường:

Tên trường: Đại học Nha Trang

Các mức:

⓪: Chưa đạt mức 1
①: Đạt mức 1

②: Đạt mức 2
③: Không đánh giá

1. Tiêu chuẩn 1: Sự mạng và mục tiêu của trường					6. Tiêu chuẩn 6: Người học				
1.1	⓪	①	②	③	6.1	⓪	①	②	③
1.2	⓪	①	②	③	6.2	⓪	①	②	③
2. Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý					7. Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học và PTCN				
2.1	⓪	①	②	③	7.1	⓪	①	②	③
2.2	⓪	①	②	③	7.2	⓪	①	②	③
2.3	⓪	①	②	③	7.3	⓪	①	②	③
2.4	⓪	①	②	③	7.4	⓪	①	②	③
2.5	⓪	①	②	③	7.5	⓪	①	②	③
3. Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo					8. Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế				
3.1	⓪	①	②	③	8.1	⓪	①	②	③
3.2	⓪	①	②	③	8.2	⓪	①	②	③
3.3	⓪	①	②	③	8.3	⓪	①	②	③
3.4	⓪	①	②	③	9. Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác				
4. Tiêu chuẩn 4: Các hoạt động đào tạo					9.1	⓪	①	②	③
4.1	⓪	①	②	③	9.2	⓪	①	②	③
4.2	⓪	①	②	③	9.3	⓪	①	②	③
4.3	⓪	①	②	③	9.4	⓪	①	②	③
4.4	⓪	①	②	③	9.5	⓪	①	②	③
4.5	⓪	①	②	③	9.6	⓪	①	②	③
5. Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên					9.7	⓪	①	②	③
5.1	⓪	①	②	③	10. Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính				
5.2	⓪	①	②	③	10.1	⓪	①	②	③
5.3	⓪	①	②	③	10.2	⓪	①	②	③
5.4	⓪	①	②	③	10.3	⓪	①	②	③
5.5	⓪	①	②	③					
5.6	⓪	①	②	③					
5.7	⓪	①	②	③					
5.8	⓪	①	②	③					
5.9	⓪	①	②	③					
5.10	⓪	①	②	③					

TỔNG HỢP

Mức đạt	Mức 1	Mức 2
Số tiêu chí đạt	13	40

KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ:

Trường đạt tiêu chuẩn KĐCL: **Cấp độ 2**

PHẦN A
GIỚI THIỆU CHUNG

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

1. Tên trường (tên chính thức):

- Tên tiếng Việt: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG
- Tên tiếng Anh: NHA TRANG UNIVERSITY

2. Tên viết tắt:

- Tên tiếng Việt: ĐHNT
- Tên tiếng Anh: NTU

3. Tên trước đây:

- Từ 01/08/1959: Khoa thủy sản - Học viện Nông Lâm Hà Nội (nay là trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội).
- Từ 16/08/1966: Trường Thủy sản
- Từ 04/10/1976: Trường Đại học Hải sản
- Từ 12/08/1981: Trường Đại học Thủy sản
- Từ 25/07/2006: Trường Đại học Nha Trang

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ GD & ĐT

5. Địa chỉ trường:

- Cơ sở chính: 02 Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà
- Phân hiệu Kiên Giang: 26/26 Tô Hiến Thành, An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang

6. Điện thoại liên hệ:

- Cơ sở chính:
ĐT: 84 58 831147 (VP Ban Giám hiệu) Fax: 84 58 831147 (VP Ban Giám hiệu)
- Phân hiệu Kiên Giang:
ĐT: 84 77 926952 Fax: 84 77 926714
- Website: <http://www.ntu.edu.vn>
- E-mail: dhtsnt@dng.vnn.vn

7. Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập):

Ngày 16/08/1966, theo Quyết định số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, khoa Thủy sản tách ra khỏi Học viện Nông Lâm thành Trường Thủy sản.

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I

Ngày 5/9/1959

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I:

Tháng 7/1964

10. Loại hình trường: Công lập

II. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ TRƯỜNG

11. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của trường

Trường Đại học Nha Trang – tính từ khi được thành lập năm 1959 – đã trải qua 47 năm xây dựng và phát triển. Gần nửa thế kỷ ghi nhận một quá trình phấn đấu bền bỉ và rất tự hào của nhiều thế hệ cán bộ, giáo viên, công nhân viên và SV để có một Nhà trường đầu ngành như ngày nay.

Trường Đại học Nha Trang trực thuộc Bộ GD & ĐT, có cơ sở chính tại số 02 Nguyễn Đình Chiểu, phường Vĩnh Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tiền thân của Trường Đại học Nha Trang là khoa Thủy sản được thành lập ngày 01/08/1959 tại Học viện Nông Lâm - Hà Nội (nay là Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội), là nơi mở đầu cho sự nghiệp đào tạo cán bộ có trình độ đại học của nghề cá Việt Nam. Ngày 16/08/1966, theo Quyết định số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, khoa Thủy sản tách ra khỏi Học viện Nông Lâm thành Trường Thủy sản.

Sau khi thống nhất đất nước, thực hiện công văn số 2915CP ngày 01/10/1976 của Hội đồng Chính phủ, toàn Trường di chuyển từ An Thụy - Hải Phòng vào thành phố biển Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà và lấy tên là Trường Đại học Hải sản theo quyết định QĐ-01HS ngày 04/10/1976 của Bộ Hải sản. Ngày 12/8/1981 Trường Đại học Hải sản được đổi tên thành Trường Đại học Thủy sản theo Công văn số 80TS/VP của Bộ Thủy sản. Theo quy hoạch hệ thống các trường trong cả nước, Nghị quyết 73 của Hội đồng Bộ trưởng ngày 21/04/1984 đã quyết định chuyển Trường Đại học Thủy sản từ Bộ Thủy sản sang Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp quản lý (nay là Bộ GD & ĐT). Ngày 25/07/2006 theo quyết định 172/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Trường đổi tên thành Trường Đại học Nha Trang.

Qua hơn 47 năm thành lập, Trường Đại học Nha Trang đã đi vào thể ổn định và không ngừng phát triển. Nhà trường đang từng bước tiến đến một trường đại học đa ngành, đa cấp học với các chuyên ngành thủy sản truyền thống là mũi nhọn và thể mạnh. Trước năm 1990, Trường chỉ có 5 chuyên ngành phục vụ ngành Thủy sản, đến nay Trường đã có 25 chuyên ngành đào tạo bậc đại học thuộc các lĩnh vực khác nhau và 11 chuyên ngành bậc sau đại học. Từ chỗ chỉ có một cấp đào tạo nay Trường đã có 4 cấp đào tạo từ Trung cấp đến Tiến sĩ.

Hàng năm, Nhà trường tuyển sinh khoảng 1800 SV hệ chính quy bậc đại học, 300-400 SV bậc cao đẳng, 300 SV bậc trung học, 1500 hệ phi chính quy, 50-80 học viên cao học và 10-15 nghiên cứu sinh. Nhà trường đã và đang tiếp tục đổi mới CTĐT, hoàn chỉnh khung chương trình cho 25 chuyên ngành bậc đại học, biên soạn nội dung chương trình cho hơn 200 môn học.

Năm 1990, thực hiện chủ trương đổi mới đại học, từ chỗ đào tạo chuyên sâu theo các chuyên ngành hẹp với học chế niên chế, Nhà trường chuyển sang đào tạo theo diện rộng với học chế hỗn hợp niên chế kết hợp học phần. Từ năm 1995, Nhà trường chuyển dần sang đào tạo theo học chế tín chỉ. Với học chế này, SV được xem là trung tâm của quá trình đào tạo, được quyền chủ động thiết kế tiến độ, kế hoạch học tập tùy thuộc khả năng, điều kiện của bản thân và sẽ nhận được văn bằng đại học qua việc tích lũy đủ một khối lượng các loại tri thức giáo dục theo quy định của Bộ GD & ĐT.

Nhà trường đã có những đóng góp to lớn cho sự nghiệp đào tạo cán bộ khoa học và quản lý cho ngành Thủy sản Việt Nam và các ngành kinh tế xã hội khác. Trường Đại học Nha Trang hiện là trường đầu ngành thủy sản, là một trong những trung tâm lớn về đào tạo, NCKH và CGCN phục vụ nghề cá cả nước, phục vụ KT-XH của khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Ghi nhận công lao đóng góp to lớn trong sự nghiệp đào tạo và NCKH, Trường Đại học Thủy sản (nay là Trường Đại học Nha Trang) đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba, hạng Nhì, hạng Nhất và Huân chương Độc lập hạng Ba, hạng Nhì, hạng Nhất. Tháng 7/2006, Trường được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động.

Cơ sở đào tạo chính của Trường đặt tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà - một trong những vùng trọng điểm thủy sản, một trung tâm kinh tế, du lịch, văn hóa xã hội lớn của khu vực Nam Trung bộ và Tây Nguyên. Ngoài ra Trường còn liên kết đào tạo tại nhiều địa phương khác trong cả nước từ Quảng Ninh đến Cà Mau. Từ năm 2005, thực hiện chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Trường bắt đầu đào tạo bậc đại học chính quy các chuyên

ngành: Thủy sản, Khai thác, Chế biến, Cơ khí, Nuôi trồng, Kinh tế và Kế toán tại thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Ngày 06/4/2006, Phân hiệu Kiên Giang của Trường được chính thức thành lập theo Quyết định số 1704/QĐ-BGDĐT của Bộ GD & ĐT.

Cho đến nay Trường đã đào tạo được hơn 16000 cán bộ có trình độ Đại học và sau Đại học cho đất nước. Trường đã cung cấp một đội ngũ chuyên gia cho ngành Thủy sản của các tỉnh Nam Trung Bộ, duyên hải và cao nguyên của Việt Nam.

Trường có 6 khu giảng đường chính với tổng diện tích gần 1,34 ha, gồm 87 phòng học có sức chứa 60 – 150 SV/phòng, mỗi ca học có thể chứa 5000 SV. Tại mỗi khu giảng đường có 2 - 3 phòng học được trang bị các thiết bị chuyên dùng dành cho các môn học có sử dụng các phương tiện giảng dạy hiện đại. Hiện nay Nhà trường đã trang bị 945 máy tính để bàn, 23 máy tính xách tay phục vụ cho các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu (trong đó số máy tính dành cho SV sử dụng là 711 cái), thực hiện nối mạng trong toàn trường, khai thác và quảng bá thông tin trên mạng internet.

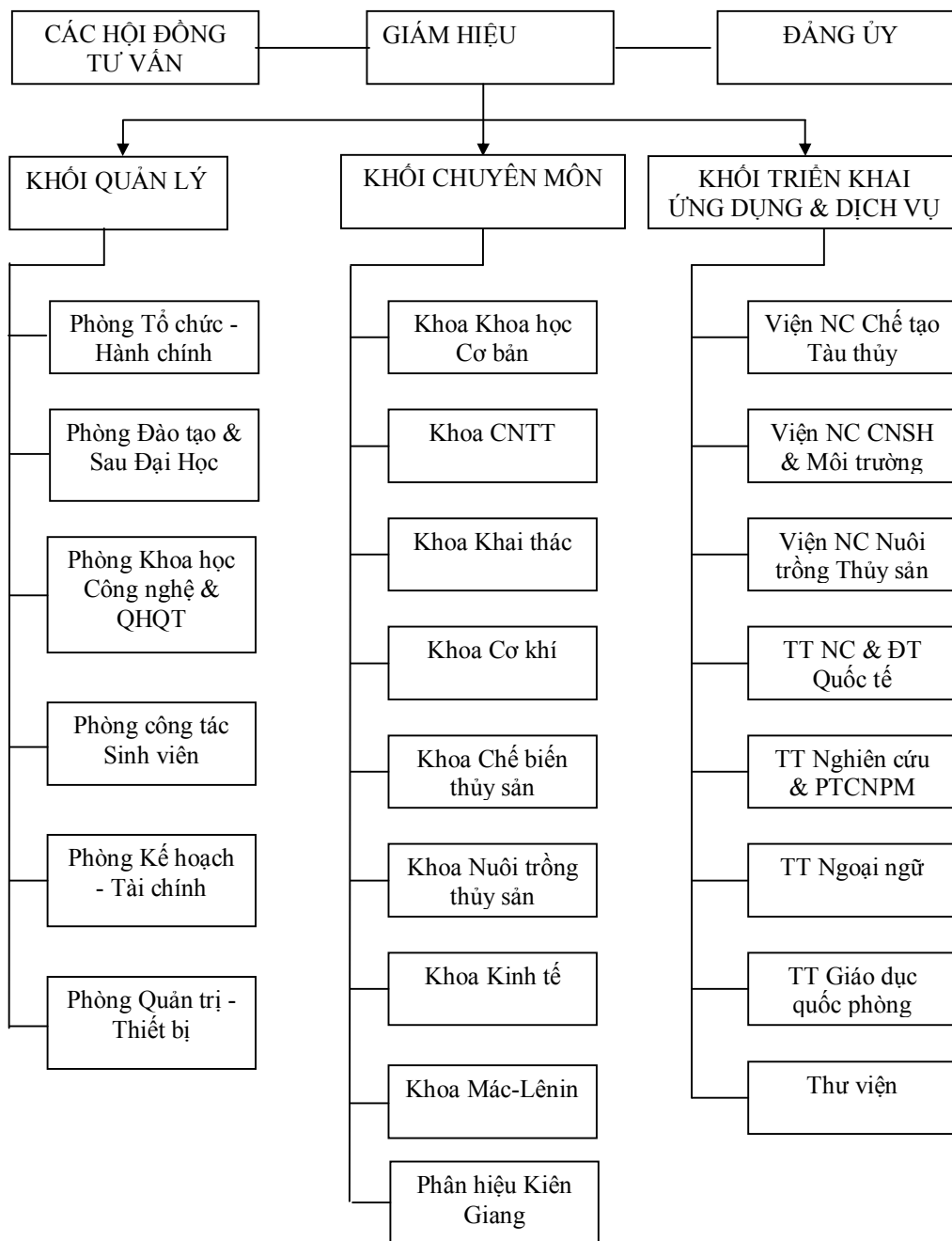
Hệ thống thư viện khoa học được trang bị hiện đại, phục vụ hiệu quả cho các nhu cầu học tập nghiên cứu của cán bộ, giáo viên và SV. Thư viện trường được bố trí ở một khu vực rộng 5015m², yên tĩnh, thoáng mát, có 7046 tên sách / 23374 cuốn sách và hàng trăm loại tạp chí được cập nhật thường xuyên. Hàng ngày thư viện mở cửa phục vụ từ 7 giờ đến 20 giờ (trừ ngày lễ và chủ nhật), trong thời gian thi học kỳ Thư viện mở cửa đến 22 giờ. Phòng đọc của Thư viện có 656 chỗ ngồi. Sinh viên có thể đọc tại chỗ các loại sách, tạp chí, báo cáo khoa học, đọc dữ liệu trên CD-Rom và các tài liệu phục vụ học tập, truy cập và khai thác thông tin trên mạng internet. Bên cạnh đó còn có phòng đọc sau đại học dành cho việc tra cứu của CBGD và SV giỏi với khoảng 100 chỗ ngồi.

Ngoài ra Trường còn có các PTN tổng hợp, PTN chuyên ngành, các phòng chuyên đề tiêu chuẩn quốc tế được bố trí trong khuôn viên của Trường. Bên cạnh đó Trường còn có các cơ sở thực hành - thực tập tại các xưởng, trạm, trại, trung tâm ở ngoài khu vực Trường.

Nhà trường xây dựng mới và nâng cấp các khu KTX với hệ thống phòng ở sạch sẽ, khép kín, đảm bảo cho 2500 SV có nhu cầu ở nội trú, giải quyết khá tốt chỗ ở cho SV - vốn là vấn đề bức xúc của các trường đại học. Trong đó đặc biệt có KTX Khuyến học dành cho các SV giỏi và SV thuộc diện chính sách xã hội được ở miễn phí, KTX Cao học dành cho các học viên cao học, nghiên cứu sinh, SV du học và các chuyên gia nước ngoài. Hệ thống công trình phục vụ thể thao, vui chơi giải trí và cơ sở hạ tầng ngày càng được hoàn thiện,... tạo cho khuôn viên Nhà trường có vẻ đẹp đặc trưng, góp phần nâng cao vị thế của Trường Đại học Nha Trang với xã hội.

Hiện nay Trường có 08 Khoa, 03 viện và 04 trung tâm đào tạo, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ và dịch vụ/phục vụ, 01 thư viện trung tâm, 06 phòng, ban chức năng và 06 Hội đồng tư vấn cho Hiệu trưởng, 08 Ký túc xá (06 KTX dành cho SV và 02 KTX dành cho giáo viên).

12. Cơ cấu tổ chức hành chính của Trường (tính từ ngày 01/10/2006)



a. Ban Giám hiệu

Đứng đầu là Hiệu trưởng, Hiệu trưởng chịu trách nhiệm mọi hoạt động của Trường và do Bộ trưởng Bộ GD & ĐT bổ nhiệm với nhiệm kỳ 5 năm.

Hiệu trưởng đề nghị các Phó hiệu trưởng và được Bộ GD & ĐT bổ nhiệm. Trường hiện có ba Phó hiệu trưởng. Các Phó hiệu trưởng hoạt động theo sự phân công của Hiệu trưởng, thay mặt Hiệu trưởng lãnh đạo theo nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về phạm vi công việc của mình.

Tham mưu cho Hiệu trưởng và thực hiện các chức năng cụ thể trong công tác quản lý Nhà trường gồm 06 phòng và các đơn vị khác.

b. Các Hội đồng cấp Trường

Tư vấn cho Hiệu trưởng về các vấn đề lớn trong Trường có các hội đồng sau đây:

Hội đồng Đào tạo - Khoa học	Hội đồng Xét và Công nhận Tốt nghiệp
Hội đồng Tuyển sinh	Hội đồng Thi đua
Hội đồng Xét cấp Học bổng	Hội đồng Kỷ luật

c. Các Phòng chức năng

- Phòng Đào tạo ĐH & SDH
- Phòng Khoa học Công nghệ & Quan hệ Quốc tế
- Phòng Tổ chức – Hành chính
- Phòng Kế hoạch – Tài chính
- Phòng Quản trị – Thiết bị
- Phòng Công tác Sinh viên

d. Các tổ chức đoàn thể

- Đảng bộ Trường
- Công đoàn Trường
- Đoàn TN Cộng sản Hồ Chí Minh
- Hội SV Trường

e. Các Khoa

Hiện tại Trường có 08 khoa và 01 phân hiệu. Ngoài việc thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, NCKH và CGCN, khoa và phân hiệu còn chịu trách nhiệm quản lý thiết bị, vật tư thuộc đơn vị, thực hiện công tác kiểm tra, khen thưởng và kỷ luật đối với CBVC và SV do đơn vị quản lý. Một số khoa còn thành lập và quản lý PTN chuyên đề để thực hiện NCKH và phục vụ sản xuất trong một số lĩnh vực chuyên sâu. Tư vấn cho trưởng khoa về các vấn đề lớn liên quan đến đào tạo và NCKH có Hội đồng khoa học khoa do Trường ra quyết định thành lập.

f. Bộ môn

Bộ môn là đơn vị cơ sở về đào tạo, NCKH và công nghệ của trường đại học, chịu trách nhiệm về học thuật trong các hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ. Đứng đầu Bộ môn là Trưởng Bộ môn, do các thành viên của Bộ môn giới thiệu, Trưởng khoa đề nghị Hiệu trưởng ra quyết định bổ nhiệm. Các Bộ môn lớn có thể có Phó Trưởng Bộ môn, do Trưởng Bộ môn đề nghị và Trưởng khoa quyết định bổ nhiệm. Bộ môn thường quản lý các PTN liên quan đến lĩnh vực học thuật của mình.

g. Danh sách Khoa và Bộ môn

Đến ngày 01/10/2006 toàn Trường có 08 khoa, 01 phân hiệu, 36 bộ môn, trung tâm thuộc khoa:

KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN (6 Bộ môn)	ĐT liên lạc: (058)831149.200
1. Bộ môn Toán	(058)831149.223
2. Bộ môn Vật lý	(058)831149.224
3. Bộ môn Hóa	(058)831149.195
4. Bộ môn Xã hội Nhân văn	(058)831149.225
5. Bộ môn Ngoại ngữ	(058)831149.226
6. Bộ môn Giáo dục Thể chất	(058)831149.220
KHOA KHAI THÁC (5 Bộ môn)	ĐT liên lạc: (058)831149.149
7. Bộ môn Công nghệ Khai thác Thủy sản	(058)831149.153
8. Bộ môn Hàng hải	(058)831149.154
9. Bộ môn Điện – Điện tử	(058)831149.155
10. Bộ môn Vô tuyến điện	

11. Tổ Mô phỏng

KHOA CƠ KHÍ (5 Bộ môn và 1 Xưởng)

ĐT liên lạc: (058)831149.156

12. Bộ môn Động lực (058)831149.161

13. Bộ môn Tàu thuyền (058)831149.160

14. Bộ môn Chế tạo máy (058)831149.162

15. Bộ môn Cơ học (058)831149.163

16. Bộ môn Vẽ kỹ thuật (058)831149.164

17. Xưởng thực tập cơ khí (058)831149.239

KHOA CHẾ BIẾN (4 Bộ môn và 1 TT))

ĐT liên lạc: (058)831149.188

18. Bộ môn Công nghệ Chế biến (058)831149.192

17. Bộ môn Q. lý Chất lượng & An toàn T.phẩm (058)831149.196

19. Bộ môn Kỹ thuật lạnh (058)831149.193

20. Bộ môn Công nghệ Thực phẩm (058)831149.194

21. Trung tâm NC Chế biến (058)831149.183

KHOA KINH TẾ (6 Bộ môn)

ĐT liên lạc: (058)831149.227

22. Bộ môn Kinh tế Thủy sản (058)831149.233

23. Bộ môn Quản trị Kinh doanh (058)831149.231

24. Bộ môn Kinh tế cơ sở (058)831149.234

25. Bộ môn Kế toán (058)831149.232

26. Bộ môn Tài chính (058)831149.

27. Bộ môn Kinh tế Thương mại (058)831149.

**KHOA NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
(6 Bộ môn)**

ĐT liên lạc: (058)831149.165

28. Bộ môn Cơ sở sinh học Nghề cá (058)831149.171

29. Bộ môn Kỹ thuật nuôi Hải sản (058)831149.169

30. Bộ môn Quản lý Môi trường (058)831149.172

31. Bộ môn Nuôi cá nước ngọt (058)831149.170

32. Bộ môn Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản (058)831149.173

33. Bộ môn Bệnh học Thủy sản (058)831149.260

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

ĐT liên lạc: (058)831149.209

(3 Bộ môn)

34. Bộ môn Công nghệ Tri thức (058)831149.212

35. Bộ môn Khoa học Máy tính (058)831149.213

36. Bộ môn Hệ thống Thông tin (058)831149.214

KHOA MÁC - LÊNIN

ĐT liên lạc: (058)831149.235

h. Các Trung tâm/Viện

Là các tổ chức NCKH, CGCN và tham gia giảng dạy theo sự phân công của Hiệu trưởng. Đứng đầu Trung tâm/Viện là Giám đốc.

Hiện nay, Nhà trường có 08 Viện và Trung tâm:

1. Viện NC Công nghệ sinh học và Môi trường
2. Viện Nghiên cứu chế tạo tàu thủy
3. Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản
4. Trung tâm Nghiên cứu và phát triển Công nghệ phần mềm
5. Trung tâm Ngoại ngữ
6. Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo quốc tế
7. Trung tâm giáo dục Quốc phòng
8. Thư viện

13. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của trường

Thông tin Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ
1. Ban GH			
Hiệu trưởng	Vũ Văn Xứng	1954	TS
Phó Hiệu trưởng	Nguyễn Văn Ba	1950	PGS.TS

Thông tin Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ
Phó Hiệu trưởng	Đỗ Văn Ninh	1953	TS
Phó Hiệu trưởng	Hoàng Hoa Hồng	1955	TS
2. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội SV			
Đảng bộ	Vũ Văn Xứng	1954	TS, Bí thư
Công đoàn	Phan Thanh Liêm	1956	CN, Chủ tịch
Đoàn TN CS HCM	Bùi Đức Dương	1980	KS, Bí thư
Hội SV	Nguyễn Ngọc Duy	1979	Chủ tịch
3. Các phòng/ban chức năng			
Phòng Đào tạo ĐH & SDH	Trần Danh Giang	1954	ThS, Trưởng Phòng
Phòng Tổ chức – Hành chính	Phan Thanh Liêm	1956	CN, Trưởng Phòng
Phòng Kế hoạch – Tài chính	Hồ Thành Sơn	1962	CN, Trưởng phòng
Phòng Quản trị – Thiết bị	Trần Tiến Phúc	1956	ThS, Trưởng phòng
Phòng KHCN & QHQT	Phạm Hùng Thắng	1955	PGS. TS, Trưởng Phòng
Phòng Công tác Sinh viên	Nguyễn Tiến Hoá	1953	ThS, Trưởng Phòng
4. Các khoa			
Khoa Khoa học Cơ bản	Lê Phước Lượng	1956	TS, Trưởng khoa
Khoa Khai thác	Phan Trọng Huyền	1950	TS, Trưởng khoa
Khoa Cơ khí	Nguyễn Văn Nhận	1953	PGS-TS, Trưởng khoa
Khoa Chế biến	Nguyễn Anh Tuấn	1959	TS, Trưởng khoa
Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Kim Anh	1962	TS, Trưởng khoa
Khoa Nuôi trồng thủy sản	Nguyễn Đình Mão	1953	TS, Trưởng khoa
Khoa CNTT	Nguyễn Đình Thuận	1963	TS, Trưởng khoa
Khoa Mác - Lênin	Nguyễn Trọng Thóc	1952	TS, Trưởng khoa

Thông tin Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ
5. Các trung tâm/ Viện trực thuộc			
Viện NC CNSH & MT	Ngô Đăng Nghĩa	1960	TS, Giám đốc
Viện NC Nuôi trồng TS	Phạm Xuân Thủy	1958	TS, Giám đốc
Viện NCCT Tàu thủy	Nguyễn Văn Đạt	1961	TS, Giám đốc
Trung tâm NC & PT CNPM	Nguyễn Hữu Trọng	1955	ThS, Giám đốc
Trung tâm Ngoại ngữ	Phan Minh Đức	1963	CN, Giám đốc
Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo quốc tế	Hoàng Tùng	1972	TS, Giám đốc
Trung tâm GDQP	Vũ Văn Xứng	1954	TS, Giám đốc
Thư viện	Vũ Xuân Quỳ	1956	CN, Giám đốc

14. Tổng số cán bộ của Trường (tính đến tháng 9/2006): 550

Nam: 351

Nữ: 199

Biên chế: 384

Hợp đồng: 166

III. TỔ CHỨC QUẢN LÝ CỦA TRƯỜNG

❖ *Đào tạo:*

15. Số lượng các chương trình đào tạo

a. **Tiến sĩ:** 06 chuyên ngành

- Nuôi Thủy sản nước ngọt
- Nuôi Thủy sản nước mặn, lợ
- Khai thác Thủy sản
- Kỹ thuật tàu thủy
- Công nghệ Chế biến Thủy sản
- Chế biến Thực phẩm và Đồ uống

b. **Thạc sĩ:** 05 chuyên ngành

- Nuôi trồng Thủy sản
- Khai thác Thủy sản
- Kinh tế Thủy sản
- Công nghệ Thực phẩm và Đồ uống
- Kỹ thuật Tàu thủy

c. **Đại học:** 25 chuyên ngành

- Nhóm ngành Khai thác, gồm 3 chuyên ngành: Khai thác Thủy sản, An toàn Hàng hải tàu cá, Điện-Điện tử.
- Nhóm ngành Cơ khí, gồm 5 chuyên ngành: Cơ khí Tàu thủy, Cơ khí Động lực Ô tô, Cơ khí Động lực Tàu thủy, Cơ khí Chế tạo, Cơ điện tử.
- Nhóm ngành Công nghệ, gồm 4 chuyên ngành: Chế biến Thủy sản, Công nghệ Thực phẩm, Công nghệ Sinh học, Công nghệ nhiệt- lạnh.
- Nhóm ngành CNTT: gồm 3 chuyên ngành: Hệ thống thông tin, Công nghệ phần mềm, Mạng máy tính và truyền thông.
- Nhóm ngành Kinh tế – Quản trị kinh doanh, gồm 6 chuyên ngành: Kinh tế Thủy sản, Kinh tế Thương mại, Quản trị Kinh doanh, Quản trị Kinh doanh Du lịch, Kế toán, Tài chính.

- Nhóm ngành Nuôi, gồm 3 chuyên ngành: Nuôi trồng Thủy sản, Quản lý môi trường và nguồn lợi thủy sản, Bệnh học thủy sản.
- Nhóm ngành Ngoại ngữ: Tiếng Anh.

d. **Cao đẳng:** Gồm các chuyên ngành đào tạo như ở bậc đại học và có thêm ngành Cơ điện lạnh

e. **Trung cấp:** 08 chuyên ngành (Tin học, Kế toán – Tin học, Cơ khí Động lực, Chế biến Thủy sản, Công nghệ Thực phẩm, Nhiệt lạnh, Nuôi trồng thủy sản và Quản lý điện).

16. **Các loại hình đào tạo của Trường:** Chính quy (CQ) và phi chính quy (PCQ).

17. **Tổng số các khoa đào tạo:** 08

18. **Tổng số chuyên ngành đào tạo:** Theo mô tả tại mục 15

❖ **Cán bộ giảng dạy (chỉ tính những người trực tiếp giảng dạy trong 5 năm gần đây nhất)**

19. **Tổng số cán bộ giảng dạy (CBGD) tính đến tháng 9/2006:** 381

Trong đó gồm:

Nam	: 251	Nữ	: 130
Biên chế	: 329	Hợp đồng	: 52

20. **Tuổi trung bình của cán bộ giảng dạy (biên chế và hợp đồng):**

- Dưới và tới 30 tuổi : 183 chiếm 48,03 % (nữ: 82 chiếm 21,52 %)
- Từ 31 đến 40 tuổi : 74 chiếm 19,42 % (nữ: 24 chiếm 6,30 %)
- Từ 41 đến 50 tuổi : 81 chiếm 21,26 % (nữ: 18 chiếm 4,72 %)
- Từ 51 đến 60 tuổi : 38 chiếm 9,97 % (nữ: 6 chiếm 1,57 %)
- Trên 60 tuổi : 5 chiếm 1,31 % (nữ: 0 chiếm 0,0%)

21. **Tỷ lệ CBGD học vị và chức danh**

- Phó Giáo sư : 2,10% trong số đó nữ chiếm : 12,5%
- Tiến sĩ khoa học/ Tiến sĩ : 11,28% trong số đó nữ chiếm : 18,6%
- Thạc sĩ : 32,54% trong số đó nữ chiếm : 29%
- Cử nhân/ Kỹ sư : 55,38% trong số đó nữ chiếm : 40,76%
- Trình độ khác : 1,05% trong số đó nữ chiếm : 25%

Danh hiệu Nhà nước phong tặng:

Nhà giáo ưu tú: 1,31% trong số đó nữ chiếm tỷ lệ 20%

Danh hiệu Anh hùng lao động cho cá nhân PGS. TS. Trần Thị Luyện

22. Tỷ lệ sinh viên hệ chính quy trên 1 giáo viên cơ hữu:

- Tỷ lệ SV chính quy/giảng viên: 25,89
- Tỷ lệ SV chính quy+tại chức/giảng viên: $25,89 + 0,7 \times 25,89 = 44,01$

23. Tổng số học sinh đăng ký thi vào trường, số sinh viên được tuyển vào trường trong 5 năm gần đây nhất (Đại học chính quy)

Năm	2001	2002	2003	2004	2005
Số đăng ký dự thi	17672	16982	17000	13492	12716
Số đăng ký nhập học	1737	1729	1707	2408	2862

Nguồn: Phòng Đào tạo Đại học và Sau đại học

24. Số lượng sinh viên/ học viên cao học/ nghiên cứu sinh (5 năm gần nhất)

Năm học	Cao đẳng	Đại học		Sau Đại học	
	Chính quy	Chính quy	Không chính quy	Học viên cao học	Nghiên cứu sinh
01-02 Tổng	1263	6144		69	31
Trong đó nữ	442	1565		14	3
02-03 Tổng	1440	6218		87	36
Trong đó nữ	520	1753		16	3
03-04 Tổng	1578	6402	5557	153	40
Trong đó nữ	614	1899		31	5
04-05 Tổng	1957	6407	6920	217	43
Trong đó nữ	852	1957		45	4
05-06 Tổng	2152	8373	7312	251	37
Trong đó nữ	959	2380		71	4

Nguồn: Phòng Đào tạo Đại học và Sau đại học

25. Số sinh viên quốc tế (tính 5 năm gần nhất)

Năm	00 - 01	01 – 02	02 – 03	03 – 04	04 – 05
Số SV quốc tế	08	11	24	15	11

26. Tỷ lệ sinh viên có chỗ ở trong ký túc xá (tính 5 năm gần nhất):

Năm	2001	2002	2003	2004	2005
Số lượng SV ở ký túc xá	1650	1650	1850	2443	2473
Số lượng SV có hộ khẩu ngoài TP (Coi như gần bằng số lượng SV có nhu cầu ở KTX)	7253	7525	7913	8336	9296
Tỷ lệ (%)	22,75	21,93	23,38	29,31	26,6

Nguồn: Phòng Công tác Sinh viên

27. Số lượng sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học (tính 5 năm gần nhất)

Năm	00-01	01-02	02-03	03-04	04-05
Số lượng SV	26	30	48	44	19
Tỷ lệ % (Tính theo số SV bậc đại học chính quy)	0,42	0,49	0,77	0,69	0,30

Nguồn: Phòng KHCN &QHQT

28. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên

Năm	Giải I	Giải II	Giải III	Giải KK	Tổng
00-01	0	03	01	04	08
01-02	0	0	04	04	08
02-03	0	01	01	06	08
03-04	0	0	01	05	06
04-05	0	0	0	08	08

Nguồn: Phòng KHCN &QHQT

❖ **Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính**

29. Tổng diện tích đất sử dụng của Trường:

- Cơ sở chính (02 Nguyễn Đình Chiểu) : 19,5ha
- Phân hiệu Kiên Giang : 53,4 ha

30. Diện tích sử dụng (tính bằng ha): (chỉ tính cơ sở chính)

- Nơi làm việc :15,65 ha
- Nơi học :1,34 ha
- Nơi vui chơi giải trí :1,07 ha
- Ký túc xá :1,45 ha

31. Tổng số đầu sách (tên sách) trong các thư viện của Trường:

Thư viện trung tâm Trường: 7046 đầu sách và hàng trăm tạp chí tham khảo được cập nhật thường xuyên.

32. Tổng số máy tính của trường: 968

- Dùng cho học tập và thực hành của SV: (chưa tính phân hiệu Kiên Giang): 711
- Dùng cho giảng dạy và NCKH của giảng viên: 23 máy tính xách tay
- Dùng cho điều hành và quản lý: 234

33. Tổng kinh phí nhà nước cấp cho Trường trong 5 năm gần nhất

(đơn vị tính: triệu đồng)

Năm	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng kinh phí	11.255,8	16.125,7	18.249,480	24.390,637	26.130,628

Nguồn: Phòng KHTC

**34. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần nhất
(đơn vị tính: triệu đồng)**

Năm	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng kinh phí	20.497	21.452	23.029	23.423	25.409

Nguồn: Phòng KHTC

35. Tỷ lệ kinh phí chi cho nghiên cứu khoa học (đơn vị: %):

Năm	2001	2002	2003	2004	2005
Tỷ lệ (%)	3,4	1,93	2,98	5,23	9,61

Nguồn: Phòng KHTC

PHẦN B

TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA TRƯỜNG

37. Đặt vấn đề:

Tự đánh giá là một khâu quan trọng trong hoạt động kiểm định chất lượng (KDCL) trường đại học. Trong khuôn khổ Dự án Giáo dục Đại học do Bộ GD & ĐT chủ quản, Trường Đại học Nha Trang là một trong 10 trường đợt 2 được Bộ chọn làm công tác tự đánh giá. Mục đích của lần tự đánh giá này là tiến hành xem xét, phân tích, đánh giá về chất lượng và hiệu quả các hoạt động của Trường bao gồm đào tạo, NCKH, kế hoạch tài chính, tổ chức cán bộ, quan hệ quốc tế, công tác SV và các công tác liên quan khác; rút ra được những điểm mạnh và những tồn tại để từ đó xây dựng các chủ trương, biện pháp để điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu đề ra.

Tự đánh giá không chỉ tạo cơ sở cho công tác đánh giá ngoài mà còn thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong toàn bộ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ xã hội theo chức năng nhiệm vụ được giao và phù hợp với sứ mạng đã được xác định. Qua việc tự đánh giá chất lượng giáo dục theo 10 tiêu chuẩn quy định, Nhà trường đã có dịp:

- Xem xét một cách hệ thống, toàn diện tất cả các mặt hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH), chuyển giao công nghệ (CGCN), hợp tác quốc tế (HTQT); tất cả các nguồn lực: cán bộ giảng dạy (CBGD), cán bộ quản lý (CBQL), nhân viên, sinh viên (SV), nguồn tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị của Trường;
- Tìm ra những điểm mạnh, yếu trong từng mặt hoạt động để từ đó đề ra các kế hoạch hành động.

Quy trình tự đánh giá của Trường ĐHNT như sau:

- (1) Thành lập *Ban đảm bảo chất lượng trường*, là đơn vị chuyên trách có nhiệm vụ triển khai công tác tự đánh giá trong trường theo kế hoạch và duy trì công tác đảm bảo chất lượng giáo dục của trường.
- (2) Thành lập Hội đồng tự đánh giá và các nhóm chuyên trách, mỗi nhóm chịu trách nhiệm thu thập minh chứng, viết báo cáo theo từng tiêu chuẩn liên quan
- (3) Triển khai phổ biến chủ trương của Nhà trường tới toàn thể lãnh đạo các đơn vị và CBVC trong Trường.
- (4) Lập kế hoạch tự đánh giá
- (5) Thu thập thông tin và minh chứng
- (6) Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được
- (7) Viết báo cáo tự đánh giá

(8) Hội đồng tự đánh giá để thống nhất nội dung trong bản báo cáo tự đánh giá của Trường.

Mười tiêu chuẩn tự đánh giá được chia cho bảy nhóm chuyên trách. Các nhóm chuyên trách có nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin và viết báo cáo tự đánh giá cho từng tiêu chuẩn. Thông tin được các nhóm thu thập qua văn bản lưu trữ, khảo sát giảng viên, SV, CBQL và các doanh nghiệp.

Cách thức mã hóa Tài liệu minh chứng:

Các minh chứng được mã hóa theo công thức: MCA.B-C: Trong đó:

MC: Minh chứng

A: Số thứ tự của tiêu chuẩn

B: Số thứ tự của tiêu chí

A và B có giá trị từ 1 đến 10

C: Số thứ tự của minh chứng, có giá trị từ 01 đến 99

Ví dụ: **MC3.1-01** là tài liệu minh chứng cho tiêu chuẩn 3, tiêu chí 1 và có số thứ tự 1.

38. Tổng quan chung

Mở đầu:

Từ khi còn mang tên Đại học Thủy sản chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường đã được xác định rõ trong lời phát biểu về sứ mạng: *“Trường Đại học Thủy sản là trường đại học đa ngành và đầu ngành thủy sản của cả nước; có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và quản lý kinh tế có trình độ đại học và sau đại học, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ cho ngành thủy sản và một số lĩnh vực khác của nền kinh tế quốc dân”*.

Là một trường Đại học nằm ở duyên hải miền Trung, trường Đại học Nha Trang có trách nhiệm đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ lao động có trình độ cao ở nhiều lĩnh vực, phục vụ nhu cầu xây dựng và phát triển kinh tế xã hội các tỉnh Nam Trung Bộ, duyên hải miền Trung trong đó có Khánh Hoà - một trọng điểm kinh tế Thủy sản của cả nước và một phần Tây Nguyên.

Năm năm qua, tập thể lãnh đạo và CBVC nhà trường đã nỗ lực thực hiện các nhiệm vụ chiến lược, mang lại nhiều thay đổi tích cực, những kết quả đáng khích lệ trong các hoạt

động đào tạo, NCKH, phát triển đội ngũ, phát triển cơ sở vật chất phục vụ dạy và học. Những thay đổi này có thể thấy rõ qua một số mặt hoạt động sau:

- Với nhiệm vụ đáp ứng yêu cầu ngày càng tăng về đào tạo nhân lực trình độ cao cho yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội các tỉnh Nam Trung Bộ, duyên hải miền Trung, một phần Tây Nguyên và cả nước, trong năm năm gần đây Trường đã mở thêm các ngành đào tạo mới như Công nghệ sinh học, Công nghệ sau thu hoạch, Nhiệt - Lạnh, Bệnh học Thủy sản, Môi trường và nguồn lợi Thủy sản, Kinh tế thương mại, Quản trị kinh doanh Du lịch, Tài chính, Tiếng anh; có những chính sách, biện pháp hỗ trợ, thúc đẩy ứng dụng/chuyên giao công nghệ. Bên cạnh đó, Trường chủ trương mở rộng các loại hình đào tạo, mềm hóa CTĐT, hoàn chỉnh biên soạn tất cả các CTĐT vừa bằng tiếng Việt, vừa bằng tiếng Anh, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong thi cử, đổi mới PPGD theo hướng lấy người học làm trung tâm.

- Công tác phát triển đội ngũ được đặt vào ưu tiên số một. Đội ngũ CBGD tăng nhanh trong những năm gần đây, trình độ của CBGD được nâng cao, chú trọng phát triển năng lực chuyên môn, tính chuyên nghiệp của các kỹ thuật viên, nhân viên phòng ban. Tỷ lệ SV chính quy/giảng viên hiện nay đạt 29,32.

- NCKH có bước phát triển đáng khích lệ: Số bài báo khoa học được đăng ở các tạp chí chuyên ngành trong nước tăng lên; số giảng viên có bài báo khoa học được đăng tăng, năm 2001 tỷ lệ giảng viên/bài báo là 8,8, năm 2004 và 2005 tỷ lệ này lần lượt là 3,1; 5,5.

- Với nỗ lực tìm kiếm các nguồn vốn khác nhau cho đầu tư phát triển, Nhà trường đã có được các dự án phòng thí nghiệm (PTN) lớn như: PTN Công nghệ sinh học với vốn đầu tư 29 tỷ đồng, các trại nghiên cứu và nuôi trồng thủy sản tại Cam Ranh và Ninh Phụng với vốn đầu tư 62 tỷ đồng. Hệ thống mạng hiện đã được nâng cấp, đảm bảo cho toàn Trường khả năng truy cập internet thuận tiện, nhanh chóng. Thư viện của Trường hiện có nhiều chủng loại sách và tư liệu, đặc biệt là nguồn tư liệu chuyên ngành thủy sản. Các dịch vụ thư viện về cơ bản đã được điện tử hoá, cho phép độc giả truy cập các tài liệu thông qua internet.

Những phát hiện chính trong quá trình tự đánh giá:

Tiêu chuẩn 1: Sức mạng và mục tiêu của Trường Đại học Nha Trang

1. Những điểm mạnh

- Sức mạng được tuyên bố rõ ràng bằng văn bản, phù hợp với chức năng và định hướng phát triển của Trường, gắn kết với chiến lược phát triển của địa phương và của cả nước, được điều chỉnh trong từng giai đoạn nhằm phù hợp với chức năng và nguồn lực.
- Các mục tiêu giáo dục được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung, phổ biến rộng rãi và cụ thể hóa thành nhiệm vụ của hầu hết các đơn vị, cán bộ trong trường.

2. Những tồn tại

- Nguồn nhân lực để mở rộng đa ngành, đa lĩnh vực có trình độ sau đại học chiếm tỷ lệ chưa cao.
- Công tác kiểm tra, giám sát còn chưa giúp các đơn vị triển khai kế hoạch đạt hiệu quả cao.

3. Kế hoạch hành động

- Tuyển dụng thêm nguồn nhân lực giỏi, tạo điều kiện để đội ngũ cán bộ được đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.
- Đến năm 2008, cơ bản hoàn chỉnh cơ chế quản lý cấp trường theo hướng tăng cường quyền tự chủ và tính trách nhiệm ở các đơn vị; nâng cao hiệu quả giám sát công vụ

Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý

1. Những điểm mạnh

- Có cơ chế quản lý đơn giản, hiệu lực quản lý cao, ổn định và khá hiệu quả. Nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi tập thể, cá nhân được phân định rõ ràng, phát huy tính chủ động sáng tạo của mỗi cá nhân, đơn vị.
- Hệ thống văn bản về tổ chức và quản lý các hoạt động của Trường được phổ biến, triển khai thực hiện có hiệu quả tại các đơn vị.
- Công tác Đảng, đoàn thể phát huy tác dụng tốt, góp phần duy trì sự ổn định trong Nhà trường, tuân thủ nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai và được đánh giá tốt.

2. Những tồn tại

- Các văn bản quy định về việc tổ chức các hoạt động trong trường là do Nhà trường tự ban hành căn cứ theo tình hình thực tế, chưa có sự phê duyệt của cơ quan chủ quản.
- Công tác phân cấp về tổ chức và quản lý đào tạo chưa thật triệt để, đôi khi làm cho các khoa thiếu chủ động.
- Một số phong trào do Công đoàn, Đoàn TN, Hội SV tổ chức chưa thu hút được mọi người tham gia.

3. Kế hoạch hành động

- Chậm nhất đến năm 2008, hoàn thiện quy chế phối hợp công tác giữa các đơn vị để tăng cường hiệu quả công việc
- Trong năm học 2006-2007, tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy định về chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị, cá nhân theo hướng cụ thể, chi tiết hơn nhằm giải quyết triệt để tồn tại nêu trên.

Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo

1. Những điểm mạnh

- CTĐT luôn được rà soát, điều chỉnh. Kế hoạch giảng dạy được quản lý thống nhất trong toàn Trường.
- Hình thức quản lý đào tạo được chuyển đổi theo hướng phi tập trung, nâng cao vai trò của các khoa trong quản lý và tổ chức đào tạo.

2. Những tồn tại

- CTĐT cho một số bậc công nhân còn nặng về lý thuyết, việc cập nhật, bổ sung mới và điều chỉnh CTĐT của Trường còn chậm so với kế hoạch đề ra.
- Việc tổ chức thăm dò ý kiến các bên liên quan mới được Trường chú trọng triển khai gần đây nên chưa có những tổng kết lớn và phần nào chưa phát huy đầy đủ hiệu quả như mong muốn.

3. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2006-2007, Nhà trường định kỳ tổ chức các đợt khảo sát lấy ý kiến sinh viên, các nhà tuyển dụng, cựu sinh viên để nhằm kịp thời điều chỉnh, bổ sung các CTĐT.

Tiêu chuẩn 4: Các hoạt động đào tạo

1. Những điểm mạnh

- Phương thức đào tạo đa dạng, mô hình học chế tín chỉ, các PPGD, cách thức đánh giá tiên tiến được áp dụng. Có mạng lưới liên kết đào tạo ở khắp các địa phương trong cả nước, góp phần không nhỏ vào việc phát triển nguồn nhân lực cho các địa phương, đặc biệt trong lĩnh vực thủy sản.
- Đã áp dụng các chuẩn mực chung về CTĐT và kiểm tra đánh giá cho các hệ đào tạo chính quy và phi chính quy.
- Kết quả học tập của người học được quản lý bằng hệ thống sổ sách, phần mềm tin học, đảm bảo thuận lợi chi việc quản lý, truy cập và tổng hợp báo cáo.

2. Những tồn tại

- Công tác giám sát đào tạo đối với các lớp xa trường còn hạn chế vì thiếu nhân lực
- Năng lực sư phạm của đội ngũ CBGD nhìn chung còn hạn chế vì hầu hết đều tốt nghiệp từ các trường không thuộc khối sư phạm.
- Chưa xây dựng được ngân hàng đề thi thống nhất cho từng môn học. Điều kiện triển khai học chế tín chỉ còn hạn chế.

3. Kế hoạch hành động

- Kể từ năm học 2006-2007, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc giảng dạy, học tập của các lớp xa Trường.
- Định kỳ hàng năm mở các lớp bồi dưỡng PPGD và đánh giá cho CBGD.
- Đến năm 2008, hoàn thiện việc xây dựng ngân hàng đề thi và tổ chức thi thống nhất trong toàn trường.

Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên

1. Những điểm mạnh

- Trong những năm gần đây, đội ngũ cán bộ của Trường không ngừng tăng lên về số lượng và chất lượng. Nhiều cán bộ được tiếp tục đào tạo sau đại học ở nước ngoài, đặc biệt là số cán bộ trẻ có trình độ ngoại ngữ tốt.
- Trường còn có chính sách khuyến khích và hỗ trợ tích cực về tài chính, tạo điều kiện cho đội ngũ CBGD tham gia các hoạt động chuyên môn ở trong và ngoài nước.

2. Những tồn tại

- Trình độ, năng lực chuyên môn của một số chuyên viên các phòng/ban chưa đồng đều, chưa được đào tạo chính quy về lĩnh vực phụ trách. Còn không ít CBVC chưa thể hiện sự quan tâm đóng góp ý kiến cho những hoạt động chung của Trường, của đơn vị.
- Một số CB quản lý chưa được đào tạo qua các trường lớp chính quy, bản bản về công tác quản lý nên còn nhiều lúng túng, phải mất nhiều thời gian để tích lũy kinh nghiệm.
- Tỷ lệ người học/CBGD chưa đáp ứng yêu cầu chuẩn của Bộ GD & ĐT đề ra.

3. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2006-2007, bên cạnh việc lập kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chuyên môn cho khối CBQL, tăng cường đối thoại giữa lãnh đạo Trường, các đơn vị với CBVC; dành thời gian nhiều hơn cho việc lấy ý kiến CBVC tại các cuộc họp ở đơn vị, tổ công tác.
- Trong vài năm tới, Nhà trường ổn định quy mô đào tạo, tăng cường đội ngũ CBGD để giảm tỷ lệ SV/GV

Tiêu chuẩn 6: Người học

1. Những điểm mạnh

- Người học được cung cấp đầy đủ và được hướng dẫn để hiểu các văn bản về mục tiêu đào tạo, CTĐT, điều kiện tốt nghiệp, điều kiện dự thi kết thúc môn học; được phổ biến kịp thời các chế độ chính sách xã hội và các văn bản liên quan khác.
- Chất lượng đào tạo, trình độ và khả năng SVTN từ nhiều ngành nghề như: Chế biến và Nuôi trồng thủy sản được xã hội thừa nhận. Các SVTN có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo đạt khoảng 70%.

2. Những tồn tại

- Nhà trường chưa có bộ phận chuyên trách tư vấn cho người học về tâm lý, kỹ năng giao tiếp,...chưa thường xuyên lấy ý kiến người học về sự hỗ trợ của Nhà trường trên các mặt, chưa xây dựng diễn đàn SV trên Website của Trường.
- Hệ thống thông tin về việc làm cho SV chưa thật hoàn chỉnh.

3. Kế hoạch hành động

- Trong năm học 2006-2007, thành lập Trung tâm hỗ trợ SV (nhằm tư vấn, hỗ trợ người học về tâm lý, học tập) và triển khai các hoạt động ban đầu.

- Hàng năm tổ chức lấy ý kiến người học nhằm đánh giá về các hoạt động hỗ trợ, tăng tỷ lệ kinh phí hỗ trợ người học.
- Đến năm 2007, xây dựng diễn đàn SV trên Website của Trường để SV có thể tham gia trao đổi ý kiến và góp ý về các vấn đề của Trường.

Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Những điểm mạnh

- Kế hoạch và định hướng hoạt động KHCN của Trường được xây dựng dựa trên các chương trình trọng điểm của Nhà nước, của ngành thủy sản, yêu cầu của địa phương, cơ sở sản xuất, xu thế phát triển KHCN của khu vực, thế giới và tiềm lực KHCN của Trường.
- Tất cả các đề tài/dự án đều gắn với mục tiêu, CTĐT. Có nhiều đề tài NCKH do SV chủ trì. Đã tạo ra một số sản phẩm thủy sản đặc trưng được thị trường trong nước và quốc tế chấp nhận.
- Là một trong những thành viên sáng lập ra mạng lưới các Trường/Viện về thủy sản trong nước (ViFINET). Đã hình thành sự liên kết với các trường ĐH, viện nghiên cứu, các doanh nghiệp trong nước và các trường đại học ở nước ngoài.

2. Những tồn tại

- Kinh phí dành cho NCKH chưa chú trọng đúng mức, một số đề tài/dự án chưa thực hiện đúng tiến độ đề ra. Một số chế độ chính sách cho hoạt động KHCN còn nhiều bất cập cho nên chưa tạo được động lực thúc đẩy.
- Một số giảng viên, nhất là giảng viên trẻ chưa có bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành. Bài báo đăng trên các tạp chí nước ngoài còn quá ít cho nên việc trao đổi thông tin KHCN với quốc tế còn rất hạn chế.
- Công tác CGCN chưa phát triển toàn diện mà chỉ mới tập trung vào một vài lĩnh vực của ngành thủy sản.

3. Kế hoạch hành động

- Từ năm 2006, tập trung tìm biện pháp (động viên, thuyết phục và chế tài) thúc đẩy CBGD tham gia các hoạt động NCKH.
- Từ năm 2007, tập trung kinh phí cho những đề tài có tính khả thi cao và có khả năng tạo ra những sản phẩm đáp ứng yêu cầu bức thiết của sản xuất, đời sống.
- Từ năm 2007 Có chính sách khuyến khích tất cả GV, nhất là GV trẻ có bài đăng trên các tạp chí.

- Hướng dẫn GV tìm hiểu thể lệ các tạp chí nước ngoài để gửi bài và có chế độ ưu tiên đặc biệt đối với tác giả có bài đăng trên các tạp chí quốc tế.
- Từ năm 2007, khảo sát yêu cầu của các địa phương và cơ sở sản xuất để hình thành các đề tài KHCN trên tất cả các lĩnh vực mà thực tế đòi hỏi để có thể ký kết các hợp đồng CGCN và tiêu thụ sản phẩm.

Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế

1. Những điểm mạnh

- Trong những năm gần đây, Nhà trường đã thiết lập được nhiều mối quan hệ với các đại học ở nước ngoài, tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ với những hình thức hợp tác đa dạng, phong phú. Các hoạt động HTQT đều góp phần tăng cường: Cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu, đào tạo, trình độ ngoại ngữ, năng lực nghiên cứu của CBVC.
- Các hoạt động HTQT không vi phạm các quy định hiện hành.

2. Những tồn tại

- Hoạt động HTQT tuy đã phát triển mạnh trong những năm gần đây, tuy nhiên có sự không đồng đều tại các khoa.
- Một số đơn vị triển khai chiến lược HTQT chưa tốt.

3. Kế hoạch hành động

- Trong năm 2006, xây dựng một trung tâm chuyên trách về tổ chức các CTĐT liên kết với các đối tác nước ngoài.
- Trong năm học 2006-2007, xây dựng kế hoạch chiến lược trung và dài hạn về hoạt động HTQT; thực hiện phân cấp hơn nữa để hoạt động HTQT đến các đơn vị trong Trường nhằm phát huy tính tự chủ, sáng tạo của các đơn vị.

Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác

1. Những điểm mạnh

- Thư viện điện tử của Trường mới được hoàn tất mang tính hiện đại và hội nhập. Có những chính sách thúc đẩy khai thác tài liệu có hiệu quả, tạo môi trường góp ý cải tiến chất lượng phục vụ thuận lợi.
- Hệ thống trang thiết bị cơ bản đáp ứng được các yêu cầu của công tác đào tạo, có 22 phòng học được trang bị máy chiếu đa năng.

2. Những tồn tại

- Hệ thống các trang thiết bị phòng học chưa đáp ứng đủ vào những lúc cao điểm, đặc biệt khi các lớp SV bảo vệ chuyên đề tốt nghiệp.
- Số phòng máy phục vụ đào tạo chuyên ngành ở các khoa còn hạn chế
- Việc xây dựng theo quy hoạch tổng thể chưa hoàn tất nên hệ thống phòng học, ký túc xá, sân bãi TDTT chưa được quy hoạch tốt, còn có sự đan xen giữa các khu vực.

3. Kế hoạch hành động

- Đến năm 2008, Nhà trường sẽ có 50 - 60% các phòng học có máy chiếu đa năng cố định; kết nối internet đầy đủ cho các giảng đường, ký túc xá SV; xây dựng 01 phòng lab mới để dạy và học ngoại ngữ; hoàn chỉnh cơ chế kết hợp phục vụ đào tạo ở các trung tâm.
- Đến năm 2008, Nhà trường đầu tư mới, nâng cấp 10 phòng máy tính chuyên ngành ở các khoa.
- Quy hoạch khu làm việc, khu ký túc, khu thể thao giải trí để quản lý được tốt hơn.

Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính

1. Những điểm mạnh

- Đã chủ động tìm kiếm và tạo được nhiều nguồn thu bên cạnh nguồn thu từ ngân sách Nhà nước; đã áp dụng phần mềm tin học trong công tác lập kế hoạch và quản lý tài chính.
- Việc phân bổ, sử dụng kinh phí công khai, minh bạch, đúng quy định và hiệu quả

2. Những tồn tại

- Nguồn thu từ ngân sách và học phí vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu
- Một số đơn vị trực thuộc có quy mô và tình hình thu chi lớn mới được tách ra còn yếu trong khâu lập kế hoạch và báo cáo tài chính.

3. Kế hoạch hành động

- Khuyến khích các đơn vị tìm kiếm, thực hiện các dự án, đề tài NCKH và CGCN ở quy mô lớn
- Định kỳ mở lớp bồi dưỡng quản lý tài chính cho các đơn vị nhằm chuẩn hóa cao việc quản lý.

TIÊU CHUẨN 1: SỨ MẠNG VÀ MỤC TIÊU CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học phải được xác định rõ ràng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và với các nguồn lực để đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực của địa phương và của cả nước. Mục tiêu giáo dục phải được định kì xem xét, đánh giá về mức độ phù hợp với tình hình thực tiễn, để kịp thời bổ sung và điều chỉnh.

Mở đầu:

Trong giai đoạn 2001-2005, trường ĐHNT tiếp tục giữ vị trí đầu ngành của cả nước trong lĩnh vực thủy sản trên các mặt đào tạo, NCKH và CGCN; đồng thời từng bước mở rộng theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực. Sự phát triển không ngừng của Nhà trường đã góp phần đáng kể vào việc thực hiện các chiến lược KT-XH của địa phương và của cả nước.

Để có được những thành tựu trên các lĩnh vực đào tạo, NCKH và CGCN, Nhà trường luôn coi trọng việc xác định sứ mạng rõ ràng và phù hợp với từng giai đoạn, luôn quan tâm đến việc xây dựng các chương trình mục tiêu trung và dài hạn nhằm từng bước nâng cao các nguồn lực cả về lượng lẫn về chất.

Tiêu chí 1.1: Sứ mạng của Trường đại học được xác định rõ ràng, phù hợp với chức năng, với các nguồn lực và định hướng phát triển của Trường, phù hợp và gắn kết với chiến lược KT-XH của địa phương và của cả nước.

Mức 1: Sứ mạng của trường đại học được xác định bằng văn bản, có nội dung rõ ràng, phù hợp với chức năng, với các nguồn lực và định hướng phát triển của nhà trường.

Mức 2: Sứ mạng của trường đại học phù hợp, gắn kết với chiến lược phát triển KT – XH của địa phương và của cả nước.

1. Mô tả:

Sứ mạng của trường ĐHNT được xác định bằng văn bản, có nội dung rõ ràng và phù hợp với sự phát triển của Nhà trường [MC1.1-01]. Tính đến cuối năm 2005, sứ mạng của Nhà trường (lúc còn mang tên ĐH Thủy sản) được điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và các nguồn lực như sau [MC1.1-02]:

“Trường Đại học Thủy sản là trường đại học đa ngành và đầu ngành thủy sản của cả nước; có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và quản lý kinh tế có trình độ đại học và sau đại học, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ cho ngành thủy sản và một số lĩnh vực khác của nền kinh tế quốc dân.”

Sứ mạng này hoàn toàn phù hợp với các chức năng, nhiệm vụ và định hướng phát triển của trường ĐHNT [MC1.1-03], các nguồn lực để thực hiện sứ mạng: đội ngũ CBGD các ngành có trình độ cao, có biên chế, hợp đồng dài hạn và ổn định; đội ngũ CBQL, nhân viên có kinh nghiệm. Uy tín của Trường có sức thu hút các CBGD, SV, công ty, tổ chức trong và ngoài nước. Cơ sở vật chất (phòng học, phòng Lab, PC, mạng Lan, Internet,...) đáp ứng đầy đủ yêu cầu đào tạo [MC1.1-04].

Trong bối cảnh Việt Nam đặt mục tiêu đến năm 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại hóa, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Nam Trung bộ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 24/01/1998 đã chỉ ra định hướng chủ yếu là: *“Tập trung phát triển kinh tế biển trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; phát triển nhanh nuôi trồng thủy sản, chú trọng các đặc sản; xây dựng và khai thác các cảng nước sâu để phát triển vận tải, dịch vụ gắn với xây dựng các khu công nghiệp tập trung Liên Chiểu – Đà Nẵng – Dung Quất và Văn Phong – Nha Trang – Cam Ranh...”* [MC1.1-01].

Phương hướng phát triển kinh tế xã hội 5 năm (2001-2005) của tỉnh Khánh Hòa là chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng Công nghiệp - Dịch vụ - Du lịch - Nông nghiệp với các nhiệm vụ phát triển chủ yếu là: (1) Phát triển kinh tế thủy sản; (2) Phát triển dịch vụ, du lịch; (3) Phát triển giáo dục – đào tạo, khoa học và công nghệ [MC1.1-05] vì vậy đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với trường ĐHNT về việc thu hút nguồn nhân lực giỏi, đào tạo nâng cao trình độ của nguồn nhân lực hiện tại, đẩy mạnh các hoạt động NCKH và CGCN.

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Sứ mạng của Nhà trường được điều chỉnh trong từng giai đoạn nhằm phù hợp với chức năng nhiệm vụ và nguồn lực.
- Sứ mạng của Nhà trường luôn gắn kết với chiến lược phát triển của địa phương và cả nước, được thể hiện qua các công tác đào tạo, NCKH và CGCN của Nhà trường.

3. Những tồn tại:

- Cơ sở vật chất của Nhà trường chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu thực hiện sứ mạng.
- Nguồn nhân lực có trình độ sau đại học để mở rộng đa ngành, đa lĩnh vực chiếm tỷ lệ chưa cao.

4. Kế hoạch hành động:

- Nhà trường tiếp tục tăng tỷ lệ đầu tư cơ sở vật chất như mua sắm trang thiết bị, tích cực tìm kiếm các dự án nhằm bổ sung, nâng cấp các PTN phục vụ chuyên sâu cho đào tạo, NCKH và CGCN.
- Tăng cường tuyển dụng thêm nguồn nhân lực giỏi, tạo điều kiện để đội ngũ cán bộ được đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Tiêu chí 1.2: Mục tiêu của Trường ĐH được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh, được quán triệt và thực hiện trong tập thể nhà trường.

Mức 1: Có các báo cáo kết quả định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh mục tiêu giáo dục của trường đại học.

Mức 2: Mục tiêu giáo dục được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, được phổ biến rộng rãi trong tập thể nhà trường và được các đơn vị trực thuộc đưa vào kế hoạch triển khai thực hiện.

1. Mô tả:

Nhằm hoàn thành sứ mạng, Nhà trường đã xây dựng các mục tiêu, nhiệm vụ phù hợp với từng giai đoạn phát triển [MC1.2-01]. Các mục tiêu giáo dục, nhiệm vụ, kế hoạch của Trường các năm 1999-2005 đều được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh thông qua các kỳ Đại hội công nhân viên chức hàng năm [MC1.2-02].

Trong giai đoạn 2001-2005, các mục tiêu chủ yếu của Nhà trường bao gồm: (1) Mở rộng các ngành nghề đào tạo ở các cấp để tiến tới trở thành một trường ĐH đa ngành, (2) Phát triển các hoạt động NCKH và CGCN, (3) Tăng cường cơ sở vật chất nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu của công tác đào tạo và NCKH, (4) Phát triển đội ngũ cán bộ, đặc biệt đội ngũ CBGD. Chỉ tiêu các năm 2002-2005 về quy mô đào tạo, tuyển dụng bồi dưỡng cán bộ tăng từ 10 - 15% mỗi năm [MC1.2-03].

Các mục tiêu giáo dục của Nhà trường ghi trong chiến lược trung, dài hạn được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ trong kế hoạch hàng năm của Nhà trường và được các đơn vị trực thuộc đưa vào kế hoạch thực hiện [MC1.2-04]. Vào mỗi dịp tổng kết học kỳ và năm học, mỗi đơn vị đều có phần đánh giá, tổng kết những hoạt động đã tiến hành dựa theo kế hoạch thực hiện của đơn vị.

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Các mục tiêu luôn được xây dựng phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Nhà trường và dựa trên sự đóng góp rộng rãi của CBVC.
- Hàng năm, các đơn vị đều có kế hoạch cụ thể nhằm thực thi các mục tiêu và định kỳ tổ chức đánh giá việc thực hiện.

3. Những tồn tại:

- Một số CBQL ở cấp đơn vị chưa thấy được tầm quan trọng của việc lập kế hoạch chiến lược.
- Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch chưa đạt hiệu quả cao.

4. Kế hoạch hành động:

- Năm học 2006-2007, Nhà trường tổ chức bồi dưỡng nâng cao kỹ năng lập và triển khai kế hoạch chiến lược cho CBQL ở các đơn vị.
- Đến năm 2008, cơ bản hoàn chỉnh cơ chế quản lý cấp trường theo hướng tăng quyền tự chủ và tính trách nhiệm ở các đơn vị; nâng cao hiệu quả công tác giám sát công vụ.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Kết luận:

Nhằm không ngừng củng cố vị trí của một trường đại học đầu ngành của cả nước trong lĩnh vực thủy sản và tích cực chuẩn bị nguồn lực, tài lực để mở rộng theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực; Trường ĐHNT đã từng bước điều chỉnh mục tiêu cũng như phát triển các nguồn lực để đáp ứng các yêu cầu đào tạo, NCKH và CGCN ngày một tăng. Bên cạnh đó, Nhà trường tích cực đón đầu, bám sát những kế hoạch chiến lược trong phát triển kinh tế-xã hội của các địa phương có tiềm năng thủy sản, đặc biệt là tỉnh Khánh Hòa; cũng như nhu cầu nâng cao nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của quốc gia.

Tỷ lệ các tiêu chí của Tiêu chuẩn 1 đạt mức 2: 2/2

TIÊU CHUẨN 2: TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ

Trường đại học được tổ chức và quản lý phù hợp với qui định của Nhà nước, với các nguồn lực và điều kiện cơ sở vật chất của trường; có kế hoạch và các biện pháp để thực hiện có hiệu quả mục tiêu giáo dục.

Mở đầu:

Sau 47 năm kể từ khi thành lập, bộ máy tổ chức của trường ĐHNT đã trải qua nhiều lần thay đổi để có sự phù hợp với điều kiện cụ thể trong từng giai đoạn phát triển của Nhà trường và của xã hội.

Cùng với quá trình đó, hệ thống các văn bản về tổ chức quản lý các mặt công tác của Nhà trường được xây dựng và cập nhật thường xuyên, đến nay đã tương đối hoàn chỉnh và được xem là những công cụ hiệu quả phục vụ cho các hoạt động quản lý của Trường. Những văn bản này, qua nhiều kênh thông tin, được phổ biến đến tất cả CBVC và SV trong Trường, được triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả từ cấp đơn vị đến cấp Trường.

Quy chế dân chủ trong Nhà trường được phát huy tối đa. Mọi quy định, quy chế trước khi đưa ra áp dụng đều được lấy ý kiến rộng rãi trong toàn Trường. Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi cá nhân và mỗi đơn vị đều được phân định rõ ràng, làm cơ sở cho việc thực hiện kế hoạch chung, tạo sự phát triển ổn định và lâu dài của Nhà trường.

Tiêu chí 2.1: Cơ cấu tổ chức của trường được thực hiện theo quy định và được cụ thể hóa trong quy chế về tổ chức và hoạt động của trường.

Mức 1: Cơ cấu tổ chức của trường được thực hiện theo quy định và phù hợp với điều kiện thực tế.

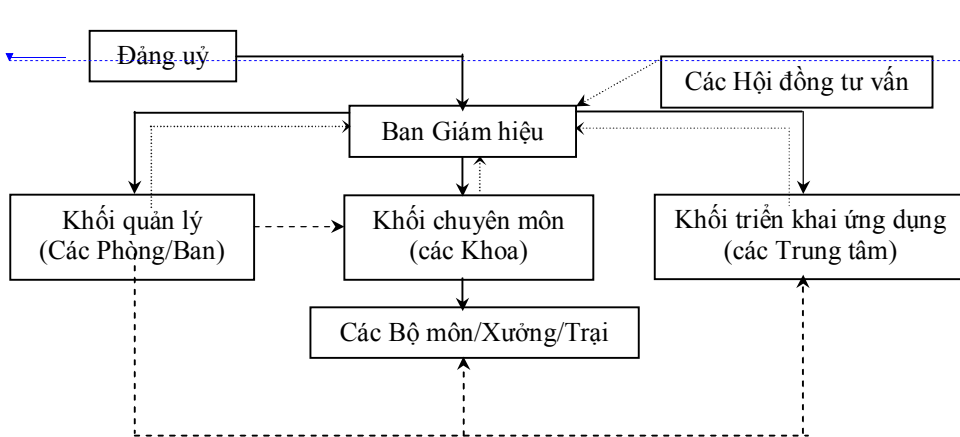
Mức 2: Có quy chế về tổ chức, hoạt động của nhà trường và được cơ quan chủ quản phê duyệt.

1. Mô tả:

Công tác quản lý của Trường hiện nay được thực hiện theo 3 cấp:

- Trường
- Khoa / Phòng / Trung tâm
- Bộ môn / Tổ công tác

Cấp Trường là cấp điều hành và quản lý toàn bộ mọi hoạt động của Nhà trường, đứng đầu là Ban Giám hiệu, dưới sự chỉ đạo của Đảng uỷ và sự tham mưu của các phòng/ban chức năng. Cấp khoa là cấp quản lý các hoạt động đào tạo và NCKH của các ngành trực thuộc. Cấp bộ môn là cấp trực tiếp triển khai công tác giảng dạy và NCKH. Ngoài ra, các trung tâm là các đơn vị triển khai các ứng dụng KHCN, các hoạt động CGCN và tổ chức các hoạt động phục vụ đào tạo. Có thể tóm tắt sơ đồ hệ thống cơ cấu bộ máy tổ chức của Trường hiện nay như sau:



Ghi chú

- > Tuyển lãnh đạo
- > Tuyển hỗ trợ
-> Tuyển tham mưu

Đây là mô hình tổ chức chung của hầu hết các trường đại học hiện nay, phù hợp với quy định về công tác tổ chức quản lý trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Trước đây có thời gian Nhà trường đã từng áp dụng mô hình 2 cấp (Trường - Bộ môn, không có cấp Khoa) nhưng sau một thời gian do sự vận động phát triển, quy mô Nhà trường ngày càng lớn dần, số bộ môn tăng lên, mô hình này bộc lộ một số vấn đề khó khăn cho công tác quản lý, đặc biệt là việc tổ chức các hoạt động chuyên môn. Mô hình tổ chức theo 3 cấp như hiện nay đã được Nhà trường áp dụng nhiều năm qua và thực tế cho thấy là hoạt động tốt và phù hợp. Việc triển khai các mặt hoạt động như đào tạo, NCKH... được điều hành chung từ cấp Trường, được tổ chức triển khai ở cấp Khoa và được thực hiện ở cấp bộ môn.

Tính đến ngày 31/12/2005, toàn Trường có 522 CBVC, trong đó có 359 CB giảng dạy và 163 CB khối hành chính phục vụ, làm việc trong 8 khoa/bộ môn, 9 trung tâm, 10 phòng/ban [Bảng 2.1].

Mọi hoạt động của Nhà trường tuân theo quy chế chung đối với các cơ sở đào tạo, do cơ quan chủ quản là Bộ GD&ĐT ban hành. Trường đã có “Quy định về chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của các đơn vị” [MC2.1-01]. Quy định này đã cụ thể hóa nhiệm vụ quyền hạn của từng đơn vị, và mỗi cá nhân CBVC trong Trường trên những vị trí công tác cụ thể.

Tuy nhiên trong quá trình vận hành, một số nội dung trong bản quy định này đã được thay đổi cho phù hợp với điều kiện thực tế của bộ máy quản lý Nhà trường, như thay đổi về việc phân cấp quản lý đào tạo cho các khoa [MC2.1-02], thay đổi về quyền hạn duyệt cử CBVC đi công tác [MC2.1-03].

Bảng 2.1: Số lượng CBVC tại các đơn vị thuộc trường ĐHNT
(Tính đến 31/12/2005)

TT	Đơn vị	Tổng số CBVC	Trong đó	
			Khối giảng dạy	Khối phục vụ
1	Giám hiệu	4	4	0
2	Khoa Khai thác	30	29	1
3	Khoa Cơ khí	55	49	6
4	Khoa Kinh tế	62	60	2
5	Khoa Chế biến	67	66	1
6	Khoa Nuôi	48	40	8
7	Khoa KH Cơ bản	42	41	1
8	Khoa CN Thông tin	27	26	1
9	BM Mác-Lê	14	14	0
10	Phòng TC-HC	42	3	39
11	Phòng Đào tạo	11	4	7
12	Phòng KH-CN	5	4	1
13	Phòng QHQT-SDH	5	2	3
14	Phòng KH-TC	9	2	7
15	Phòng CT-TB	10	0	10
16	Phòng CTCT-SV	8	2	6
17	Ban Tái chức	4	2	2
18	Dự án Norad	2	2	0
19	Phân hiệu Kiên Giang	4	1	3
20	TT NC&PTCNPM	1	0	1
21	TT Ngoại ngữ	2	1	1
22	TT GDQP	3	0	3
23	TT CNSH&MT	7	1	6
24	TT PVDSSV	18	1	17
25	TT TTTL&TV	18	1	17
26	TT Nuôi	9	2	7
27	TT Chế biến	4	1	3
28	TT NCCTTC&TB	11	1	10
	Tổng số	522	359	163

Trường thực hiện chế độ “một thủ trưởng” và hoạt động theo nguyên tắc “tập trung dân chủ”. Mọi vấn đề chung đều được bàn bạc công khai và lấy ý kiến rộng rãi, Hiệu

trường là người có trách nhiệm cao nhất và đưa ra quyết định cuối cùng trên cơ sở ý nguyện của đa số CBVC và SV trong Trường.

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Nhà trường được vận hành có hiệu quả theo mô hình tổ chức quản lý 3 cấp.
- Có văn bản quy định rõ về các hoạt động quản lý trong Trường và có sự thay đổi phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể trong từng giai đoạn.

3. Những tồn tại:

Các văn bản quy định về việc tổ chức các hoạt động trong trường là do Nhà trường tự ban hành căn cứ theo tình hình thực tế [và căn cứ Điều lệ Trường đại học](#), chưa có sự phê duyệt của cơ quan chủ quản (Bộ GD&ĐT).

4. Kế hoạch hành động:

Đến năm 2008, Nhà trường:

- Hoàn thiện quy chế phối hợp công tác giữa các đơn vị để tăng cường hiệu quả công việc.
- Thành lập Hội đồng trường theo qui định của Điều lệ ĐH.
- [Hoàn thành bộ máy tổ chức quản lý theo hướng tinh gọn, hiệu quả](#)

Formatted: Bullets and Numbering

5. Tự đánh giá: Đạt mức 1.

Tiêu chí 2.2: Có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý các hoạt động của Nhà trường một cách có hiệu quả.

Mức 1: Hệ thống văn bản về tổ chức và quản lý các hoạt động của nhà trường được phổ biến trong toàn trường.

Mức 2: Hệ thống văn bản về tổ chức và quản lý các hoạt động của nhà trường được triển khai thực hiện có hiệu quả tại các đơn vị của trường.

1. Mô tả:

Nhà trường có đủ hệ thống văn bản về tổ chức và quản lý, bao gồm: Quy định về đào tạo theo học chế tín chỉ [MC2.2-01], Quy định về công tác học sinh - sinh viên [MC2.2-02], Quy định về công tác NCKH [MC2.2-03], Quy định về công tác QHQT [MC2.2-04], Quy định về quản lý tài sản thiết bị [MC2.2-05], Quy định về công tác tài chính [MC2.2-06], Quy định về công tác bổ nhiệm và tuyển dụng cán bộ [MC2.2-07,

MC2.2-08], Quy định về công tác văn thư lưu trữ [MC2.2-09]. Tất cả các văn bản này đều có sự đóng góp ý kiến xây dựng của tất cả CBVC Nhà trường trong giai đoạn dự thảo cũng như đến khi chính thức triển khai thực hiện [MC2.2-10]. Ngoài hình thức thông tin trực tiếp bằng văn bản được gửi đến tận các đơn vị trong Trường, một số văn bản quy định còn được phổ biến trên hệ thống mạng nội bộ và Website của Trường (<http://www.ntu.edu.vn>). Do ở tất cả bộ môn, khoa, phòng đều có máy tính nối mạng nên phần lớn CBVC của Trường đều biết để thực hiện.

Deleted: ¶

Hệ thống các văn bản về tổ chức và quản lý của Trường được triển khai có hiệu quả từ cấp đơn vị đến cấp Trường. Hàng tháng Nhà trường tổ chức họp giao ban (thành phần gồm Đảng ủy, Ban Giám hiệu, đại diện Công đoàn, Đoàn TN, Hội SV và trưởng các đơn vị trực thuộc Giám hiệu) để kiểm điểm công việc trong tháng qua, phân công trách nhiệm trong tháng tới và phối hợp công tác điều hành [MC2.2-11]. Nội dung các cuộc họp giao ban được phổ biến rộng rãi đến toàn thể CBVC Nhà trường trong buổi chào cờ đầu tháng [MC2.2-12].

Từng đơn vị căn cứ khối lượng công việc đã được giao để tổ chức, phân công triển khai thực hiện, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ đúng thời hạn, có chất lượng. Cuối mỗi học kỳ, mỗi đơn vị đều tổ chức họp sơ kết học kỳ hoặc tổng kết năm học để đánh giá lại toàn bộ công việc đã thực hiện so với kế hoạch đặt ra, trên cơ sở đó bình xét thi đua đối với đơn vị và cá nhân [MC2.2-10]. Nhờ vậy, hầu hết các công việc đã phân công cho các đơn vị đều được hoàn thành theo kế hoạch, đảm bảo cho việc thực hiện kế hoạch chung của Nhà trường.

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Hệ thống văn bản quy định về các mặt hoạt động của Trường là đầy đủ và được thường xuyên rà soát sửa đổi cho phù hợp với điều kiện cụ thể trong từng giai đoạn.
- Nhà trường có cơ chế triển khai và đánh giá công tác hợp lý và có hiệu quả. Hầu hết CBVC trong Trường đều có ý thức tự giác thực hiện nghiêm túc các quy định của Trường.
- Bên cạnh con đường văn thư, hầu hết các văn bản quản lý của Trường đều được truyền tải đến các đơn vị, cá nhân thông qua Website.

3. Những tồn tại:

Việc triển khai xây dựng một số văn bản quy định còn chậm, chưa kịp thời cập nhật hay sửa đổi một cách chính thức các quy định đã lạc hậu.

4. Kế hoạch hành động:

- Trong năm học 2006-2007, sẽ hệ thống hoá và cập nhật các quy định về từng lĩnh vực công tác cho phù hợp với tình hình phát triển của Nhà trường.
- Thường xuyên quán triệt tới tất cả lãnh đạo các đơn vị tầm quan trọng của công tác quản lý theo luật pháp, bằng quy định, quy chế. Kể từ năm học 2006-2007, Nhà trường sẽ cải tiến công tác đánh giá CBQL theo các tiêu chí cụ thể.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Tiêu chí 2.3: Trách nhiệm và quyền hạn của tập thể lãnh đạo và cá nhân cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của trường được phân định rõ ràng.

Mức 1: Có các văn bản phân định rõ ràng trách nhiệm, quyền hạn của tập thể lãnh đạo và của các cá nhân trong nhà trường.

Mức 2: Sự phân định trách nhiệm và quyền hạn cho tập thể lãnh đạo hay cá nhân có tác dụng tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ tích cực cho công tác quản lý, điều hành và cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học.

1. Mô tả:

Mọi hoạt động của các đơn vị và cá nhân trong Trường đều tuân theo văn bản “Quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của đơn vị và cá nhân của Trường ĐH Thủy sản” [MC2.3-01]. Theo quy định này thì nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp rõ ràng, tạo điều kiện cho các đơn vị và cá nhân chủ động làm việc, chủ động sáng tạo, phát huy hết khả năng của mình trong quản lý, trong đào tạo và NCKH.

Tại văn bản quy định nêu trên đã phân định rõ trách nhiệm của tập thể lãnh đạo và cá nhân lãnh đạo. Tập thể lãnh đạo – đó là Ban Giám hiệu, Ban Chủ nhiệm Khoa, Ban chấp hành Đảng uỷ, Ban Chấp hành Công đoàn. Cá nhân Hiệu trưởng, Trưởng Khoa/Phòng có những chức trách và quyền hạn được liệt kê chi tiết và cụ thể. Tại văn bản Quy định này, việc gì Hiệu trưởng được quyền quyết định, việc gì phải lấy ý kiến chung của Ban Giám hiệu, (tương tự với cấp khoa) đã được chỉ rõ.

Việc phân định trách nhiệm và quyền hạn của tập thể lãnh đạo và cá nhân đã có tác dụng tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ tích cực cho công tác quản lý điều hành và cho các mặt hoạt động của Nhà trường. Chẳng hạn như việc chuyển đổi mô hình quản lý đào tạo

theo hướng phi tập trung, tăng cường trách nhiệm quản lý và sự tự chủ của cấp khoa [MC2.3-02]. Đây được đánh giá là một thay đổi quan trọng góp phần phát huy vai trò chủ động của cơ sở trong hoạt động đào tạo.

Hàng năm, tại các Hội nghị CBVC đều tổ chức đánh giá toàn diện về công tác tổ chức, quản lý các mặt của Trường. Tại các cuộc họp này, các đại biểu có cơ hội bàn bạc, đóng góp về cơ chế và các văn bản phân công trong quản lý của Trường, từ đó đề xuất những điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tiễn, thống nhất những việc cần triển khai để hoàn thành nhiệm vụ chiến lược của Nhà trường [MC2.3-03, MC2.3-04].

2. Đánh giá điểm mạnh:

Có văn bản phân định rõ ràng trách nhiệm, quyền hạn của từng đơn vị, từng cá nhân; là cơ sở để xem xét hiệu quả thực thi công việc và qua đó đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các đơn vị và cá nhân trong Trường.

3. Những tồn tại:

- Một số chức danh công việc chưa có văn bản cụ thể hoá nhiệm vụ nên trong quá trình thực hiện còn có sự lúng túng. Chẳng hạn hai chức danh cán bộ PTN và cán bộ hướng dẫn thực hành vẫn chưa có sự phân định rõ ràng; Cùng chức danh CB hướng dẫn thực hành nhưng ở bộ môn này thì phải làm theo giờ hành chính, còn ở bộ môn khác chỉ đến PTN khi có giờ giảng.
- Việc chuyển giao công tác tổ chức và quản lý đào tạo cho cấp khoa đã được thực hiện nhưng chưa triệt để, đôi khi làm cho các khoa thiếu chủ động. Ví dụ, kế hoạch giảng dạy do Khoa lập, nhưng kế hoạch mời giảng (đối với những môn học thiếu CBGD) lại do Phòng Đào tạo thực hiện. Hoặc khoa chỉ quản lý đào tạo hệ chính quy, còn hệ phi chính quy lại do Ban Đào tạo Tại chức.

4. Kế hoạch hành động:

Trong năm học 2006-2007, tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy định về chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị và cá nhân theo hướng cụ thể, chi tiết hơn, nhằm giải quyết triệt để những tồn tại đã nêu trên.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Tiêu chí 2.4 – Trường có chiến lược ngắn hạn, trung hạn và dài hạn phù hợp với sự phát triển KT – XH của địa phương và cả nước.

Mức 1: Có kế hoạch phát triển ngắn hạn phù hợp với sự phát triển KT – XH của địa phương.

Mức 2: Có chiến lược và kế hoạch phát triển trung hạn, dài hạn phù hợp với sự phát triển KT – XH của địa phương và của cả nước.

1. Mô tả:

Hàng năm Nhà trường đều đề ra kế hoạch công tác cho năm học sau [MC2.4-01] và được thông qua tại Đại hội Công nhân viên chức hàng năm, được đưa vào Nghị quyết đại hội để thực hiện và được đánh giá lại ở năm học tiếp theo [MC2.4-02].

Song song với việc xây dựng kế hoạch ngắn hạn, công tác xây dựng kế hoạch chiến lược trung hạn và dài hạn cũng được Nhà trường quan tâm. Từ năm 1999 Trường đã xây dựng Kế hoạch chiến lược phát triển dài hạn đến năm 2010 [MC2.4-03] và Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn giai đoạn 2002-2007 [MC2.4-04]. Các phương hướng kế hoạch cho từng năm học được thông qua tại Đại hội CBVC của Trường hàng năm [MC2.4-02]. Trên cơ sở đó các khoa, phòng, ban đều xây dựng kế hoạch công tác cho từng năm học.

Các kế hoạch chiến lược phát triển của Nhà trường hoàn toàn phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Khánh Hoà nói riêng, của khu vực Nam Trung bộ và cả nước nói chung. Đây là những định hướng phát triển quan trọng của Nhà trường; được bàn bạc, thảo luận rất kỹ từ cấp đơn vị đến cấp Trường trước khi thông qua. Từ chỗ Nhà trường chỉ đào tạo bậc ĐH cho 5 ngành truyền thống về thuỷ sản, đến nay đã mở rộng ra 23 ngành và với các bậc đào tạo từ trung cấp đến tiến sĩ. Sự phát triển này nằm trong chiến lược của Trường và nhằm đáp ứng yêu cầu về phát triển nguồn nhân lực các ngành kỹ thuật, kinh tế, xã hội của địa phương và các vùng lân cận [MC2.4-05].

Bảng 2.2 dưới đây cho thấy các chương trình hoạt động đào tạo, NCKH của Trường 5 năm qua gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các Tỉnh Nam Trung bộ và cả nước.

Bảng 2.2: Các hoạt động gắn kết sứ mạng Trường với chiến lược phát triển KT–XH của địa phương và cả nước.

Chiến lược phát triển KT-XH của địa phương và cả nước	Đáp ứng của trường ĐHNT
Chiến lược của tỉnh Khánh Hòa & các tỉnh duyên hải: - Phát triển du lịch, dịch vụ - Phát triển công nghệ đánh bắt và chế biến thực phẩm thủy sản - Phát triển nuôi trồng thủy sản	- Mở thêm các ngành phục vụ du lịch: Kinh tế du lịch, Tiếng Anh du lịch [MC2.4-06] - Nghiên cứu, chế tạo các loại tàu Composit phục vụ đánh bắt và du lịch. - Đào tạo chuyên sâu và đa cấp (từ cao đẳng cho đến tiến sĩ) các ngành trọng điểm như chế biến, nuôi trồng thủy sản, khai thác [MC2.4-06]. - Xây dựng và trang bị các máy móc thiết bị hiện đại cho các phòng học, PTN phục vụ cho đào tạo và NCKH MC2.4-07]. - Xây dựng và phát triển các trại nghiên cứu và thực nghiệm cho ngành Nuôi với quy mô lớn (tại Cam Ranh và Ninh Phụng)
Chiến lược quốc gia: - Phát triển nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa - Phát triển NCKH và CGCN.	- Đa dạng hóa các loại hình đào tạo (chính qui, tại chức, chuyên tu, từ xa, qua mạng). - Mở các ngành đào tạo mới ngoài lĩnh vực thủy sản như CNTT, Kế toán, Thương mại, Điện tử, Cơ điện tử,...[MC2.4-06] - Đào tạo theo địa chỉ (từ trung cấp đến đại học) cho các địa phương trong cả nước các ngành Nuôi, Chế Biến, Kinh tế, Cơ khí, CNTT..... - Không ngừng tăng đầu tư cho hoạt động NCKH và CGCN. Ngày càng có nhiều đề

Deleted: ¶

Deleted: ¶

- Phát triển ngành CNTT	tài mang tính thực tiễn cao [MC2.4-08]. - Xây dựng Khoa CNTT, Trung tâm nghiên cứu và phát triển phần mềm
-------------------------	--

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Công tác xây dựng chiến lược luôn được các cấp lãnh đạo các nhiệm kỳ quan tâm, đầu tư công sức và đã có tác dụng lớn trong việc định hướng xây dựng và phát triển Nhà trường.
- Chiến lược phát triển của Nhà trường luôn bám sát kế hoạch chiến lược của ngành Thủy sản, của tỉnh Khánh Hòa; và đáp ứng tốt yêu cầu phát triển nghề thủy sản ở các địa phương ven biển.

3. Những tồn tại:

- Một số nội dung trong chiến lược trung hạn 2002-2006 chưa thực hiện được, một phần do sự thiếu chủ động, tích cực ở một số đơn vị.
- Công tác dự báo và xây dựng chiến lược phát triển dài hạn đôi lúc chưa bắt kịp và đón đầu xu thế phát triển của xã hội.

4. Kế hoạch hành động:

- Đến hết quý I/2007 tổ chức đánh giá việc triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển trung hạn và dài hạn của Trường.
- Trong năm 2006, xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nha Trang giai đoạn 2010-2020, làm cơ sở để xây dựng các kế hoạch phát triển trung hạn.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Tiêu chí 2.5: Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong trường hoạt động có hiệu quả và được đánh giá tốt trong xếp loại hàng năm.

Mức 1: Tổ chức Đảng, các tổ chức đoàn thể không để xảy ra mất đoàn kết nội bộ, thu hút được cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học tham gia và duy trì sinh hoạt theo quy định.

Mức 2: Công tác Đảng, đoàn thể phát huy tác dụng tốt, góp phần duy trì sự ổn định trong nhà trường, tuân thủ nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai và được đánh giá tốt trong xếp loại hàng năm.

1. Mô tả:

Tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn TN, và Hội SV của Trường hoạt động thường xuyên và có hiệu quả, có tác động tích cực trong việc động viên quần chúng tham gia góp ý và xây dựng đơn vị, xây dựng Nhà trường [MC2.5-01]. Thực hiện các nghị quyết của Đảng, các tổ chức quần chúng thường xuyên tổ chức nhiều phong trào sôi nổi và thiết thực, thu hút nhiều CBVC và SV Nhà trường tham gia, ví dụ:

- Các cuộc thi tìm hiểu về Đảng, về Bác Hồ, về quá trình phát triển, đổi mới của đất nước,... (do Công đoàn, Đoàn TN, Hội SV tổ chức) [MC2.5-02].
- Hoạt động đổi mới PPGD (do các công đoàn khoa tổ chức) [MC2.5-03].
- Các hội thao, hội diễn văn nghệ nhân các ngày lễ lớn trong năm (do Công đoàn, Đoàn TN, Hội SV tổ chức) [MC2.5-04].
- Các hoạt động, phong trào dành riêng cho SV như “Mùa hè Xanh”, “Mùa thi nghiêm túc”,... (do Đoàn TN, Hội SV tổ chức) [MC2.5-05].

Trong các năm qua Nhà trường không để xảy ra sự mất đoàn kết nội bộ nào đáng kể. Các tổ chức chính trị duy trì sinh hoạt đều đặn theo quy định, các đại hội Đảng bộ [MC2.5-06], đại hội Công đoàn [MC2.5-07], đại hội Đoàn TN [MC2.5-08] tiến hành theo đúng Điều lệ.

Công tác đoàn thể đã có tác dụng tốt, góp phần duy trì sự ổn định trong Nhà trường; tuân thủ nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai, minh bạch và được đánh giá tốt: Đảng bộ Trường 5 năm liền (từ 2001 đến 2005) được xếp loại “Đảng bộ trong sạch vững mạnh” [MC2.5-09]. Công đoàn Trường cũng liên tục nhận được các danh hiệu thi đua cao quý [MC2.5-10]. Đoàn TN, Hội SV cũng nhận được nhiều Bằng khen của các cấp [MC2.5-11]. Kết quả phân tích số liệu “Khảo sát Giảng viên” năm 2006 cho thấy có 79% CBGD nhận xét Tốt và Rất tốt, và chỉ có 1,12 % nhận xét Chưa tốt đối với Tiêu chí “*Cơ hội để CBGD được tham gia bàn bạc chủ trương, chế độ, các chương trình hành động của bộ môn/khoa/trường*” [MC2.5-12]. Kết quả này cho thấy việc phát huy dân chủ ở các cấp trong Nhà trường được thực hiện có hiệu quả.

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Đảng bộ luôn giữ vững vai trò lãnh đạo toàn diện mọi hoạt động của Trường.
- Công tác đoàn thể đã có tác dụng tốt, góp phần duy trì sự ổn định trong Nhà trường, tuân thủ nguyên tắc tập trung, dân chủ, công khai, minh bạch và được đánh giá tốt.

- Công đoàn, Đoàn TN, Hội SV là những tổ chức hoạt động sôi nổi, góp phần thực hiện tốt quá trình dân chủ hóa Nhà trường, thúc đẩy phong trào thi đua giảng dạy tốt và học tập tốt trong CBGD và SV.

3. Những tồn tại:

Một số phong trào do Công đoàn, Đoàn TN tổ chức chưa thu hút được mọi người tham gia.

4. Kế hoạch hành động:

Nhà trường quan tâm và chỉ đạo sát sao hơn nữa các hoạt động đoàn thể nhằm đa dạng hoá các hoạt động này, tạo cơ hội cho mọi người đều có thể tham gia.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Kết luận:

Cơ cấu bộ máy tổ chức và hệ thống văn bản quản lý của trường ĐHNT hiện nay đã tương đối hoàn chỉnh, phù hợp với quy định chung của Nhà nước và điều kiện cụ thể, xu thế phát triển của Nhà trường. Nhà trường cũng đã xây dựng quy hoạch phát triển dài hạn và trung hạn, đã triển khai thực hiện hiệu quả quy hoạch nhằm mục tiêu phát triển Nhà trường lâu dài và ổn định. Tổ chức Đảng và các đoàn thể trong Trường hoạt động đúng qui định, tổ chức được các phong trào phù hợp với nguyện vọng của CBGV và SV.

Để nâng cao hơn nữa hiệu quả của bộ máy quản lý, trong thời gian đến Nhà trường tập trung nhiều nỗ lực hơn nữa để hoàn thiện cơ chế phân cấp quản lý và đề cao ý thức trách nhiệm và tính hiệu quả trong công việc của mỗi người.

Tỷ lệ các tiêu chí của Tiêu chuẩn 2 đạt mức 2: 4/5

TIÊU CHUẨN 3: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo của trường đại học được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD & ĐT ban hành, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng, nhiệm vụ của nhà trường, đồng thời gắn với nhu cầu học tập của người học, nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động.

Mở đầu:

Chương trình đào tạo (CTĐT) của Trường ĐHNHT được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng, nhiệm vụ của Trường, đồng thời gắn với nhu cầu học tập của người học, nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động. Đến nay, Trường đã có đầy đủ CTĐT, kế hoạch giảng dạy và học tập cho các ngành đào tạo của Trường. Trên cơ sở các CTĐT đó Trường đã tổ chức biên soạn đầy đủ đề cương chi tiết các học phần thuộc từng CTĐT. Các CTĐT có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, có cấu trúc mềm dẻo hợp lý, đáp ứng yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của từng trình độ đào tạo, yêu cầu của người học và của thị trường lao động.

Tiêu chí 3.1: Xây dựng chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy và học tập cho các ngành đào tạo trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD & ĐT ban hành, có sự tham gia của các giảng viên và cán bộ quản lý.

Mức 1: Có đầy đủ CTĐT, kế hoạch giảng dạy và học tập cho các ngành đào tạo của trường.

Mức 2: Có đầy đủ chương trình chi tiết và tài liệu tham khảo cho các ngành đào tạo của trường.

1. Mô tả:

Trong những năm đầu mới thành lập, Trường chỉ đào tạo các chuyên ngành thủy sản bậc đại học, đến nay Trường ĐHNHT đã mở rộng qui mô đào tạo sang nhiều lĩnh vực, nhiều hệ khác nhau, với các bậc đào tạo từ công nhân đến tiến sĩ. Tính đến tháng 31/12/2005, Nhà trường đã tổ chức đào tạo hệ chính quy theo các CTĐT khác nhau với số lượng như sau:

- CTĐT công nhân:	02	- CTĐT đại học:	23
- CTĐT trung cấp:	04	- CTĐT thạc sĩ:	05
- CTĐT cao đẳng:	05	- CTĐT tiến sĩ:	04

Trường đã xây dựng đầy đủ CTĐT cho các bậc đào tạo, hàng năm đã hệ thống hóa các CTĐT, Quy chế của Bộ GD&ĐT và Quy định của Trường vào tài liệu dạng sổ tay để phát cho SV mới vào Trường [MC3.1-01]. CTĐT và Đề cương chi tiết của mỗi học phần trong khung CTĐT được xây dựng trên cơ sở chương trình khung của Bộ GD&ĐT [MC3.1-02]. CTĐT và Đề cương chi tiết học phần đều được xây dựng từ Bộ môn và được thông qua tại các hội đồng khoa học- đào tạo cấp Khoa và cấp Trường [MC3.1-03], được lưu trữ tại Phòng Đào tạo ĐH&SDH dưới dạng CSDL và dạng bản in, được công bố rộng rãi trên mạng nội bộ (intranet) của Trường theo địa chỉ: \\DAOTAO\QLYKHUNGCTDT\ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT.

Hàng năm, kế hoạch giảng dạy và học tập của các bậc đào tạo được ban hành theo biểu đồ thống nhất chung trong toàn Trường [MC3.1-04]. Dựa trên biểu đồ này, các Khoa xây dựng thời khóa biểu cho từng học phần, từng CBGD [MC3.1-05]. Các thông tin này được cung cấp trên mạng nội bộ của Trường theo địa chỉ: \\DAOTAO\QLYKHUNGCTDT\KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO.

Thư viện của Trường có trách nhiệm chính trong việc quản lý và cung cấp toàn bộ giáo trình, tài liệu tham khảo cho tất cả các ngành học và bậc học. Bên cạnh đó, Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm tổ chức cho các khoa biên soạn, biên dịch các tài liệu do các CBGD của Trường đảm trách - đặc biệt là các tài liệu phục vụ cho các chuyên ngành thủy sản [MC3.1-06]. Đến 31/12/2005, đã có 17 tài liệu chuyên ngành thủy sản của các ngành Khai thác thủy sản, Nuôi trồng thủy sản, Chế biến thủy sản và Kinh tế thủy sản đã được viết hoặc biên dịch bởi CBGD của Trường được xuất bản chính thức (trên tổng số 23 chuyên ngành đào tạo của Trường) [MC3.1-07]. Bên cạnh đó, hệ thống máy tính được nối mạng internet (từ bộ môn trở lên) cho phép CBGD thường xuyên tiếp cận với các thông tin KHKT mới trên thế giới để đưa vào bài giảng. Có thể nói cho đến nay, về cơ bản Trường đã đáp ứng được yêu cầu về nguồn tài liệu tham khảo cho SV.

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Có đầy đủ các CTĐT và luôn được điều chỉnh và bổ sung. Các học phần trong CTĐT đều có đề cương chi tiết.
- Kế hoạch học tập và giảng dạy được quản lý thống nhất trong toàn Trường.
- Các đơn vị, CBGD, và SV có thể tiếp cận CTĐT, Đề cương chi tiết môn học tại mạng nội bộ của Trường.

3. Những tồn tại:

- Chưa có sự chú ý đúng mức đến trang bị những kỹ năng thực hành giúp SV tiếp cận tốt với thị trường lao động ngay sau khi tốt nghiệp.
- CTĐT và Đề cương chi tiết môn học chưa được đưa lên Website của Trường.

4. Kế hoạch hành động:

- Định kỳ (mỗi năm) tổ chức ở cấp khoa hội thảo chuyên đề về xây dựng CTĐT để rà soát, điều chỉnh, bổ sung các CCĐT và nội dung học phần theo hướng cập nhật các thông tin khoa học công nghệ mới trong từng chuyên ngành để ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học và thị trường lao động;
- Năm học 2007-2008, CTĐT và Đề cương chi tiết môn học được đưa lên Website của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Tiêu chí 3.2: Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, có cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của từng trình độ đào tạo và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

Mức 1: Chương trình đào tạo có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, có cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống trên cơ sở cụ thể hoá chương trình khung của Bộ GD & ĐT.

Mức 2: Chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của từng trình độ đào tạo, đáp ứng yêu cầu của người học và của thị trường lao động.

1. Mô tả:

Các CTĐT khi xây dựng đều được Nhà trường yêu cầu phải có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, có sự sắp xếp hợp lý giữa các môn học và bảo đảm bám sát chương trình khung của Bộ GD&ĐT. Bên cạnh các môn học bắt buộc, mỗi CTĐT đều có các môn học tự chọn trong từng học kỳ, những môn học tự chọn này được thiết kế dựa trên yêu cầu của mỗi ngành học và được thông qua bởi hội đồng khoa học-đào tạo cấp khoa và cấp trường [MC3.2-01].

Các CTĐT đại học đều có một cấu trúc chung gồm khối kiến thức cơ bản (3 học kỳ), khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành (từ 5-6 học kỳ), và tất cả đều kết thúc bằng đợt thực tập tốt nghiệp và một đợt thi hoặc làm luận văn tốt nghiệp (tùy thuộc vào kết quả học tập của SV và khả năng hướng dẫn đề tài của lực lượng CBGD của khoa) [MC3.2-02]. Các

CTĐT thạc sĩ đáp ứng các chuẩn mực về khối lượng kiến thức, có số lượng các môn học tự chọn cao, được rà soát và cập nhật hàng năm [MC3.2-02].

Từ năm học 2005-2006, Trường tổ chức lấy ý kiến của SV năm cuối về khoá học và CTĐT [MC3.2-03] để qua đó tìm được những điểm mạnh, yếu của quá trình đào tạo và phục vụ đào tạo; từ đó điều chỉnh các CTĐT và đưa ra những giải pháp phù hợp để nâng cao năng lực đào tạo và phục vụ đào tạo của Trường. Kết quả khảo sát cho thấy các CTĐT về cơ bản đáp ứng được yêu cầu của người học và thị trường lao động, tuy nhiên cần quan tâm đẩy mạnh hơn việc giúp SV rèn luyện những kỹ năng tổng quát để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp tương lai.

Bên cạnh các chuyên ngành thủy sản truyền thống, Trường còn đào tạo nhiều chuyên ngành khác đáp ứng nhu cầu của người học và của xã hội. Trên cơ sở khảo sát SV tốt nghiệp ở tất cả các chuyên ngành và các nhà tuyển dụng, hàng năm Nhà trường rà soát và loại bỏ những chuyên ngành không có nhu cầu đào tạo và kịp thời bổ sung các CTĐT có triển vọng đáp ứng nhu cầu người học và thị trường lao động, đặc biệt ở bậc đại học [MC3.2-04].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- CTĐT có ghi rõ mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể và được thiết kế một cách có hệ thống trên cơ sở cụ thể hoá chương trình khung của Bộ GD&ĐT đồng thời kết hợp ý kiến của các nhà tuyển dụng, của các cựu SV, và của tập thể CBGD.
- Một số chuyên ngành đã tiếp cận được CTĐT của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

3. Những tồn tại:

- Việc cập nhập, bổ sung mới và điều chỉnh các CTĐT của Trường còn chậm so với kế hoạch đề ra (thường xảy ra ở cấp bộ môn và cấp khoa).
- Việc xây dựng CTĐT ngắn hạn (từ vài tuần cho đến vài tháng) nhằm phục vụ nhu cầu bồi dưỡng nghiệp vụ, tay nghề cho cán bộ, công nhân ở các ngành sản xuất chưa được chú ý đúng mức.

4. Kế hoạch:

- Từ năm 2006, tổ chức xây dựng các CTĐT ngắn hạn nhằm đáp ứng nhu cầu bồi dưỡng nghiệp vụ, tay nghề của các cơ quan, xí nghiệp.
- Đến cuối năm 2010, hoàn chỉnh CTĐT của ngành Nuôi trồng thủy sản, ngành Công nghệ thực phẩm đạt chuẩn quốc tế nhằm thu hút SV các nước có nhu cầu học

tập và nghiên cứu về lĩnh vực nuôi trồng thủy sản và chế biến thực phẩm vùng nhiệt đới.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Tiêu chí 3.3: Chương trình đào tạo được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên việc tham khảo chuẩn quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác, nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển KT- XH.

Mức 1: Định kỳ tổ chức rà soát, bổ sung, điều chỉnh chương trình đào tạo.

Mức 2: Định kỳ tổ chức lấy ý kiến phản hồi về CTĐT từ các nhà tuyển dụng, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác để bổ sung, điều chỉnh CTĐT.

1. Mô tả

Hàng năm, Trường tổ chức cho các khoa và bộ môn rà soát lại toàn bộ CTĐT. Những thay đổi, điều chỉnh, bổ sung và ban hành mới đều được Phòng Đào tạo biên tập lại và công bố trong Sổ tay SV. Những bổ sung, điều chỉnh đều dựa trên yêu cầu của thực tiễn ngành nghề, sự phát triển của trình độ tri thức chung và kết quả tham khảo các CTĐT tiên tiến ở các trường bạn trong nước và quốc tế [MC3.3-01].

Việc lấy ý kiến phản hồi về CTĐT từ các nhà tuyển dụng đã được Trường quan tâm. Năm học 2003-2004, Trường đã tổ chức một đợt thăm dò bằng phiếu hỏi đến các cơ quan, doanh nghiệp trong ngành thủy sản của cả nước để tìm hiểu phản hồi về SVTN, về CTĐT, và về nhu cầu việc làm [MC3.3-02]. Năm học 2004-2005 Trường đã tổ chức cho 02 khoa Cơ khí và Chế biến tiếp cận nhiều doanh nghiệp ở các địa phương khác nhau cũng với mục đích như trên [MC3.3-03]. Năm học 2005-2006, hai khoa Khai thác và Công nghệ thông tin được tạo điều kiện tương tự [MC3.3-04]. Hoạt động này tuy chưa nhiều và thường xuyên, nhưng bước đầu đã cung cấp cho Trường nhiều thông tin bổ ích để điều chỉnh các CTĐT nhằm nâng cao chất lượng và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thực tiễn. Kể từ năm học 2005-2006, tất cả SV chuẩn bị tốt nghiệp đều được thăm dò ý kiến về các mặt hoạt động của Nhà trường, trong đó đặc biệt chú trọng đến hoạt động đào tạo để có biện pháp điều chỉnh kịp thời [MC3.3-05].

Các năm học vừa qua, Nhà trường được tham gia hai đợt Dự án điều tra SV tốt nghiệp của Bộ GD&ĐT. Qua đó cũng đã thu thập được những phản hồi có giá trị của các SV tốt nghiệp về CTĐT [MC3.3-05].

Từ năm học 2004-2005, Trường tham gia vào mạng lưới gồm 9 Trường/Viện có tổ chức đào tạo, nghiên cứu về thủy sản (ViFINET) gồm: ĐH Cần Thơ, ĐH Nông lâm TPHCM, ĐH Nông lâm Huế, ĐH Thủy sản, ĐH Vinh, Viện nghiên cứu Hải sản Hải Phòng, Viện nghiên cứu Thủy sản 1, Viện nghiên cứu Thủy sản 2 và Viện nghiên cứu Thủy sản 3 [MC3.3-06]. Hoạt động của mạng lưới sẽ giúp Trường có nhiều cơ hội được chia sẻ kinh nghiệm về xây dựng CTĐT với các trường ĐH trong nước và trên thế giới có nghiên cứu và đào tạo về lĩnh vực thủy sản.

2. Đánh giá điểm mạnh:

- CTĐT và Đề cương chi tiết môn học định kỳ được rà soát, điều chỉnh và bổ sung, công bố rộng rãi trong nhà trường.
- Đã tổ chức các cuộc điều tra SV tốt nghiệp và các nhà tuyển dụng lao động. Trên cơ sở những ý kiến đóng góp đó, Trường đã có sự điều chỉnh về CTĐT.

3. Những tồn tại:

- Chất lượng của việc rà soát, điều chỉnh và bổ sung các CTĐT và Đề cương chi tiết của năm học sau so với năm học trước chưa được quan tâm đúng mức.
- Việc tổ chức thăm dò ý kiến các đối tượng liên quan trong xây dựng và triển khai các CTĐT mới chỉ được Trường chính thức áp dụng rộng rãi trong thời gian gần đây nên chưa có những tổng kết chính thức và còn chưa phát huy đầy đủ hiệu quả như mong muốn.

4. Kế hoạch:

- Định kỳ hàng năm tổ chức hội thảo cấp Bộ môn, Khoa về đổi mới CTĐT và Đề cương chi tiết môn học.
- Trường sẽ xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng việc thực hiện đổi mới CTĐT, Đề cương chi tiết của các Bộ môn và các Khoa.
- Từ năm học 2006- 2007, Nhà trường định kỳ tổ chức các đợt khảo sát lấy ý kiến các nhà tuyển dụng và SV tốt nghiệp nhằm kịp thời điều chỉnh, bổ sung các CTĐT.

5. Tự Đánh giá: Đạt mức 1

Tiêu chí 3.4: Chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng liên thông hợp lý giữa các trình độ, các phương thức tổ chức đào tạo và giữa các trường.

Mức 1: Có văn bản quy định về liên thông giữa các trình độ, các phương thức tổ chức đào tạo và giữa các trường.

Mức 2: Triển khai thực hiện đào tạo liên thông đạt kế hoạch đề ra.

1. Mô tả:

Đào tạo liên thông là hoạt động khá mới của cả ngành GD&ĐT. Trong bối cảnh đó, Nhà trường đã mạnh dạn đề xuất với Bộ GD&ĐT về kế hoạch triển khai các ngành nghề đào tạo liên thông [MC3.4-01]. Hiện nay đã có một số CTĐT liên thông được triển khai tạo điều kiện cho người học có trình độ trung cấp, cao đẳng có cơ hội học liên thông lên đại học. Đến nay, Nhà trường đã xây dựng hoàn chỉnh và đang triển khai theo đúng kế hoạch các CTĐT liên thông sau đây [MC3.4-02]:

- CTĐT liên thông từ Trung cấp lên CĐ (Hệ chính quy) ngành: Chế biến thủy sản và Nuôi trồng thủy sản.
- CTĐT hoàn chỉnh từ CĐ lên ĐH (Hệ chính quy) ngành: Nuôi trồng thủy sản, Công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh, Chế biến thủy sản, Kế toán.
- CTĐT liên thông từ Trung cấp lên ĐH (Hệ không chính quy) ngành: Tài chính, Kế toán và Tin học và Công nghệ kỹ thuật nhiệt - lạnh.
- CTĐT liên thông từ CĐ lên ĐH (Hệ không chính quy) ngành Kế toán.
- Từ năm học 2005 - 2006, Trường đã hoàn chỉnh xây dựng CTĐT Bảng 2 cho ngành Nuôi trồng thủy sản, Công nghệ chế biến thủy sản, Quản trị kinh doanh, Kế toán, và Tiếng Anh. Đối tượng tuyển sinh là những người đã có văn bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy [MC3.4-03].

Nhiều SV tốt nghiệp ĐH của Trường tiếp tục học lên thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường, tại các trường ĐH trong nước cũng như tại những nước có nền giáo dục tiên tiến. Ngoài phương thức đào tạo chính quy, hiện nay các phương thức đào tạo không chính quy, đào tạo từ xa qua mạng v.v... đang được chú tâm phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của các địa phương.

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Là một trong những trường sớm tiến hành đào tạo liên thông với hệ thống những văn bản pháp qui phù hợp với Quy chế đào tạo của Nhà nước và điều kiện cụ thể của Trường.
- CTĐT liên thông được triển khai theo đúng kế hoạch, có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu của người học và thị trường lao động.
- Phương thức đào tạo đa dạng.

3. Những tồn tại:

Sự phân bổ thời lượng dành cho lý thuyết và thực hành còn chưa hợp lý ở một số CTĐT bậc THCN.

4. Kế hoạch hành động:

- Định kỳ hàng năm tổ chức hội thảo cấp khoa nhằm hoàn thiện các CTĐT liên thông.
- Từ năm học 2006 -2007, sẽ xây dựng CTĐT liên thông cho các ngành Cơ - Điện tử, Điện - Điện tử, Công nghệ kỹ thuật ô tô, vv...

5. Tự Đánh giá: Đạt mức 2

Kết luận:

Phát triển CTĐT là một trong những mối quan tâm hàng đầu của Trường nhằm hướng đến mục tiêu không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo. Trong những năm gần đây, các khoa đã có những nỗ lực rất lớn trong việc xây dựng mới và hoàn thiện CTĐT, biên soạn các Đề cương chi tiết môn học, và xây dựng hệ thống các tài liệu tham khảo cho các môn học. Bên cạnh đó, CTĐT liên thông ngày càng được củng cố và mở rộng theo hướng đáp ứng các nhu cầu khác nhau của người học và xã hội.

Trong thời gian tới, Trường sẽ chú trọng nhiều hơn nữa đến việc tham khảo các CTĐT tiên tiến, tham khảo ý kiến của người học và các cơ sở tuyển dụng để không ngừng nâng cao chất lượng của các sản phẩm đào tạo.

Tỷ lệ các tiêu chí của Tiêu chuẩn 3 đạt mức 2: 3/4

TIÊU CHUẨN 4: CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

Các hoạt động đào tạo được tổ chức theo qui trình và học chế mềm dẻo phát huy tính tích cực của người học, nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo toàn diện.

Mở đầu:

Các hoạt động đào tạo của Trường được tổ chức đa ngành, đa lĩnh vực theo các phương thức và bậc học đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của người học và thị trường lao động. PPGD của các giảng viên ngày càng được đa dạng, tiếp cận được với các PPGD tiên tiến và được định kỳ đánh giá hiệu quả thông qua đánh giá của Bộ môn và người học, từ đó rút kinh nghiệm để cải tiến và áp dụng các PPGD tiên tiến, phù hợp.

Nhà trường từng bước áp dụng một chuẩn mực về CTĐT và kiểm tra đánh giá cho các hình thức đào tạo chính quy và phi chính quy nhằm đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, và công bằng cho mọi đối tượng người học.

Hệ thống sổ sách lưu giữ kết quả học tập của người học rõ ràng, đầy đủ và chính xác; văn bằng tốt nghiệp và chứng chỉ học tập được cấp đúng quy định. Các thông tin về người học được quản lý bằng hệ thống sổ sách và các phần mềm tin học, tạo nhiều thuận lợi cho việc quản lý, truy cập và tổng hợp báo cáo.

Tiêu chí 4.1: Thực hiện đa dạng hóa các phương thức tổ chức đào tạo, nhằm đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo những chuẩn mực thích hợp.

Mức 1: Có các phương thức đào tạo thích hợp (tập trung, không tập trung), đáp ứng nhu cầu học tập của người học.

Mức 2: Từng bước áp dụng một chuẩn mực chung về chương trình đào tạo và kiểm tra đánh giá cho các hình thức tổ chức đào tạo khác nhau.

1. Mô tả:

Nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người học, bên cạnh CTĐT chính qui truyền thống, Trường bắt đầu xây dựng và triển khai CTĐT không chính qui kể từ năm 1985 [MC4.1-01]. Hình thức đào tạo không chính qui gồm có:

- Đào tạo không chính quy tập trung có: Tại chức, Chuyên tu tại Trường hoặc tại các cơ sở liên kết;
- Đào tạo từ xa, qua mạng.

Hiện nay, Trường đã liên kết với 20 địa phương trong cả nước để tổ chức CTĐT chính qui và không chính qui ngay tại địa phương [MC4.1-02]. Trong số các CTĐT liên kết với các địa phương, bậc đại học chiếm khoảng 70%, bậc CĐ khoảng 20%, và khoảng 10% là các CTĐT công nhân và trung cấp. Việc liên kết đào tạo đã góp phần tăng cường đáng kể lực lượng cán bộ có trình độ đại học trong lĩnh vực thủy sản và quản lý kinh tế tại các địa phương [MC4.1-03].

Từ năm 1999, Trường đã tổ chức các lớp thuyền trưởng, máy trưởng hạng 4 và 5 cho ngư dân các tỉnh ven biển. Đến 31/12/2005, Trường đã cấp tất cả 3.677 bằng thuyền trưởng và 1.942 bằng máy trưởng cho ngư dân trong cả nước [MC4.1-04].

Năm 2003, Trường liên kết với ĐH Huế và ĐH Đà Nẵng tổ chức các lớp Tiếng Anh bậc đại học theo phương thức đào tạo từ xa; từ năm 2002, liên kết với ĐH Quốc gia Tp HCM tổ chức các lớp Đại học CNTT theo phương thức từ xa qua mạng [MC4.1-05].

Trường chủ trương áp dụng thống nhất một chuẩn mực chung về CTĐT và kiểm tra đánh giá đối với tất cả các loại hình đào tạo, tại Trường cũng như xa Trường [MC4.1-06]. Tuy nhiên, để phù hợp với lứa tuổi và kinh nghiệm thực tế của người học, một số CTĐT không chính qui được xây dựng hướng nhiều hơn vào thực tiễn ngành nghề; đồng thời hoạt động kiểm tra đánh giá cũng thiên về yêu cầu vận dụng kinh nghiệm thực tế [MC- 4.1-01].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Trường có mạng lưới liên kết đào tạo với nhiều địa phương trong cả nước, góp phần không nhỏ vào việc phát triển nguồn nhân lực cho các địa phương, đặc biệt trong lĩnh vực thủy sản.
- Áp dụng các chuẩn mực chung về CTĐT, tổ chức đào tạo, kiểm tra đánh giá cho các hệ đào tạo chính quy và không chính quy.

3. Những tồn tại:

- Sự phát triển của hoạt động liên kết đào tạo với các địa phương còn chưa cân đối với sự phát triển của đội ngũ CBGD.
- Công tác giám sát đào tạo đối với các lớp xa trường còn hạn chế vì thiếu nhân lực.

4. Kế hoạch hành động:

- Duy trì hợp lý sự phát triển các phương thức đào tạo không chính qui trên cơ sở cân đối với nguồn nhân lực của Trường, lấy đảm bảo chất lượng làm tiêu chí hàng đầu.

- Từ năm học 2006- 2007, Trường sẽ tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc giảng dạy, học tập, và đánh giá của các lớp xa Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Tiêu chí 4.2: Thực hiện chế độ công nhận kết quả học tập của người học theo học phần (tích lũy theo học phần); chuyển quy trình tổ chức đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ.

Mức 1: Thực hiện chế độ tích lũy kết quả học tập theo từng học phần. Có kế hoạch tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ.

Mức 2: Tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ đi vào ổn định.

1. Mô tả:

Các bậc đào tạo, phương thức đào tạo của Trường đều đã áp dụng chế độ tích lũy theo học phần từ năm 1995, và đang hoàn thiện dần theo hướng chuyển sang học chế tín chỉ [MC4.2-01].

Trong điều kiện Bộ GD&ĐT chưa ban hành qui chế đào tạo theo tín chỉ, Trường chủ trương tổ chức học tập cho SV theo học chế hỗn hợp (kết hợp giữa hai phương thức đào tạo theo niên chế và tín chỉ). SV khi nhập học được bố trí theo lớp niên chế. Từng năm học, Phòng Đào tạo xây dựng Kế hoạch học tập (kế hoạch thời gian học, kế hoạch đăng ký môn học và kế hoạch tốt nghiệp cuối khoá...) và ban hành đến các khoa chuyên ngành để triển khai bố trí lớp môn học, phân công CBGD [MC4.2-02]. Trên cơ sở kế hoạch đã được Giám hiệu duyệt, Phòng Đào tạo tổ chức cho SV đăng ký môn học theo lớp niên chế. SV đến Văn phòng khoa để xem thời khoá biểu và chủ động đăng ký môn học thêm, huỷ môn học nếu có nhu cầu; sau đó Giáo vụ khoa xử lý số liệu (điều chỉnh kết quả đăng ký môn học trong máy tính của từng SV) và in phát hành kết quả đăng ký môn học cho SV đóng học phí. SV được làm tốt nghiệp sau khi hoàn thành lượng tín chỉ theo quy định [MC4.2-03].

CTĐT bậc đại học và sau đại học đều có số môn học tự chọn khá hợp lý trong mỗi học kỳ. Các môn học tự chọn không chỉ thuộc lĩnh vực chuyên ngành tương ứng mà còn được mở rộng sang các lĩnh vực khác, góp phần phát triển kiến thức toàn diện cho người học [MC4.2-01].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Đã từng bước áp dụng quy chế đào tạo theo tín chỉ kết hợp niên chế từ năm 1995 nên đến nay Nhà trường đã tích lũy được khá nhiều kinh nghiệm.

- Các môn học tự chọn được đưa vào một cách hợp lý, tạo điều kiện cho người học tích lũy kiến thức phù hợp với định hướng nghề nghiệp.

3. Những tồn tại:

Chưa đủ điều kiện triển khai học chế tín chỉ triệt để

4. Kế hoạch hành động:

- Đến năm 2008, SV có thể đăng ký môn học qua mạng.
- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản về công tác đào tạo theo học chế tín chỉ.
- Tiếp tục mở rộng các môn học tự chọn đối với các bậc học.
- Tiếp tục đầu tư về nhân lực, cơ sở vật chất để triển khai áp dụng triệt để đào tạo tín chỉ.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 1

Tiêu chí 4.3: Đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc tập thể của người học.

Mức 1: Đa dạng hóa các phương pháp giảng dạy.

Mức 2: Thông qua đồng nghiệp và người học, định kỳ đánh giá hiệu quả các phương pháp giảng dạy của các giảng viên, rút kinh nghiệm áp dụng các phương pháp tiên tiến.

1. Mô tả:

Đổi mới phương pháp giảng dạy (PPGD) luôn là một trong những mối quan tâm hàng đầu của Trường, và luôn được thể hiện trong các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng ủy và Giám hiệu [MC4.3-01]. Hàng năm, Trường tổ chức các lớp bồi dưỡng về PPGD và kiểm tra đánh giá dành cho CBGD [MC4.3-02]. Bên cạnh phương pháp thuyết giảng truyền thống, Semina và PPGD dựa trên vấn đề (Problem-based learning) là hai PPGD được Trường quan tâm nhiều [MC4.3-03] vì chúng đề cao năng lực tự học, tự nghiên cứu của SV, giúp SV phát triển các kỹ năng xã hội thông qua các hình thức học tập theo nhóm. Nhà trường đã và đang tiếp tục đầu tư cho CBGD triển khai PPGD mới cho một số môn học có điều kiện và sẽ tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm để triển khai đại trà [MC4.3-04].

Mặt khác, Trường còn quan tâm nhiều đến việc sử dụng các PPGD lấy người học làm trung tâm nhằm phát triển các kỹ năng tư duy và xã hội của người học [MC 4.3-05]. Trong số các PPGD được khuyến khích, PPGD dựa trên vấn đề (Problem-based learning) đã được tổ chức bồi dưỡng cho CBGD trẻ [MC4.3-06] và được vận dụng vào các môn học cụ thể [MC4.3-07]. Mục đích chính của việc áp dụng PPGD này là để giúp SV tiếp cận sớm các

vấn đề thực tiễn có liên quan đến ngành học và có cơ hội phát triển các kỹ năng tổng quát như: làm việc nhóm, trình bày, giải quyết vấn đề,...

Để có thể đánh giá đúng hiệu quả đổi mới PPGD và chia sẻ kinh nghiệm giữa các CBGD, các khoa sử dụng các phương pháp: định kỳ tổ chức các hội thảo về đổi mới PPGD và kiểm tra đánh giá [MC4.3-08], dự giờ giảng [MC4.3-09], trao đổi giữa đồng nghiệp và kết quả đánh giá trên sẽ là căn cứ để đánh giá thi đua của từng giảng viên trong từng học kỳ và cả năm học. Từ chỗ đánh giá thiên về định tính đối với các buổi dự giờ, từ năm 2002, Trường kết hợp với đánh giá định lượng thông qua các tiêu chí cụ thể [MC4.3-10], trong đó luôn luôn xem trọng yếu tố CBGD sử dụng các PPGD thích hợp nhằm phát huy năng lực tư duy, năng lực tự nghiên cứu và các cơ hội làm việc theo nhóm của SV.

Trong số các tiêu chí đánh giá thi đua năm học của Trường đối với CBGD (để bình chọn các danh hiệu lao động tiên tiến, giảng viên giỏi, chiến sĩ thi đua), việc áp dụng hiệu quả các PPGD mới, đổi mới phương thức truyền đạt và có các sáng kiến trong giảng dạy luôn được quan tâm và đề cao [MC4.3-11]. Có thể nói đây là công cụ khá hiệu quả để động viên CBGD không ngừng nâng cao chất lượng giờ giảng và bài giảng.

Căn cứ trên kết quả của một đề tài NCKH cấp Bộ của Nhà trường hoàn thành năm 2004 về xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng ở một trường đại học [MC4.3-12], Nhà trường đã từng bước tổ chức lấy ý kiến của SV trong việc nhận xét chất lượng giảng dạy của các môn học. Sau một thời gian tiếp tục thăm dò trong CBGD, việc tổ chức lấy ý kiến SV về hoạt động giảng dạy sẽ chính thức được áp dụng trong toàn Trường với mẫu phiếu thống nhất [MC4.3-13].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Hoạt động đổi mới PPGD được tiến hành bài bản: tổ chức tập huấn định kỳ, đầu tư triển khai, đánh giá hiệu quả.
- Đã xây dựng được bộ tiêu chí đánh giá thi đua hàng năm đối với CBGD đề cao hoạt động đổi mới, có sáng kiến về PPGD.
- Đã xây dựng được bộ tiêu chí để lấy ý kiến SV về công tác giảng dạy và học tập.

3. Những tồn tại:

Năng lực sư phạm của CBGD và điều kiện để áp dụng các PPGD tiên tiến nhìn chung còn hạn chế. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả các cuộc vận động đổi mới PPGD của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động:

- Từ 2006, xây dựng kế hoạch triển khai đổi mới PPGD
- Hàng năm mở lớp bồi dưỡng về PPGD, kiểm tra đánh giá cho CBGD.
- Đến hết năm 2007, hoàn thiện bộ tiêu chí lấy ý kiến SV về công tác giảng dạy, học tập và kiểm tra đánh giá.
- Xây dựng chế độ chính sách nhằm đẩy mạnh hoạt động đổi mới PPGD

5. Tự đánh giá: Đạt mức 1

Tiêu chí 4.4: Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với phương thức đào tạo, hình thức học tập; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

Mức 1: Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với phương thức đào tạo, hình thức học tập.

Mức 2: Đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

1. Mô tả:

Trường khuyến khích các Bộ môn sử dụng các phương pháp khác nhau trong kiểm tra đánh giá SV: tự luận, TNKQ, vấn đáp, bài tập lớn, bài tập nhóm,... [MC4.4-01]. Từ năm 2004, Nhà trường đã đầu tư để xây dựng các ngân hàng câu hỏi TNKQ (TNKQ) cho các môn học cơ bản và cơ sở. Cho đến nay đã có 7 Bộ môn xây dựng ngân hàng câu hỏi TNKQ tương đối đáp ứng yêu cầu thi-kiểm tra: Toán, Lý, Hóa, Tin học, Điện- Điện tử hàng hải, Điện tử - Vi xử lý và Ngoại ngữ [MC4.4-02].

Quy trình tổ chức coi thi, chấm thi, lưu giữ bài thi học kỳ và thi tốt nghiệp được Trường qui định chặt chẽ và định kỳ được kiểm tra đánh giá, trong đó khâu coi thi được quan tâm nhất. Quy chế coi thi và xử lý thí sinh thi học kỳ và tốt nghiệp được áp dụng theo Quy chế thi tuyển sinh đại học [MC4.4-03]. Trường có Tổ kiểm tra – Giám sát đào tạo [MC4.4-04] chịu trách nhiệm giám sát tất cả các kỳ thi học kỳ và tốt nghiệp, bảo đảm tính khách quan, chính xác, công bằng cho tất cả các kỳ thi. Cuối mỗi đợt thi, Tổ điều lập các Báo cáo đánh giá thông báo đến toàn trường bằng văn bản và thông qua trang Web [MC4.4-05]. Hoạt động này đã góp phần đáng kể vào việc đảm bảo tính nghiêm túc, công bằng của các kỳ thi.

Qui định cứng về số lần kiểm tra, tỷ trọng điểm kiểm tra [MC4.4-06] có tác dụng tốt để đánh giá đúng mức độ tích lũy kiến thức thường xuyên của SV đối với mỗi môn học. Bên cạnh đó, Trường tiến hành kiểm tra định kỳ công tác ra đề thi, chấm thi của các Bộ môn nhằm bảo đảm việc đánh giá đúng năng lực của người học [MC4.4-07].

Các môn học có phần thực nghiệm đều đã xây dựng được nội dung và tổ chức thực hiện nghiêm túc; đảm bảo các yêu cầu tối thiểu về trang thiết bị, vật tư để SV có thể phát triển kỹ năng thực hành. Những môn học có bài tập lớn, đồ án môn học đã xem trọng khả năng giải quyết những vấn đề đặt ra của môn học. Tất cả các chuyên ngành đào tạo đều có các học phần thực tập ngành nghề và thực tập tốt nghiệp tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhằm bảo đảm SV tốt nghiệp có được những kiến thức, hiểu biết cơ bản về thực tế ngành nghề [MC4.4-06].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Hoạt động kiểm tra đánh giá được đa dạng hóa; đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, công bằng cho người học.
- Hoạt động học tập được tổ chức đa dạng, giúp người học có kiến thức chuyên môn vững vàng và kỹ năng xã hội, nghề nghiệp lẫn các kỹ năng xã hội và nghề nghiệp.
- Hoạt động kiểm tra định kỳ công tác ra đề thi, chấm thi của Trường được thực hiện nghiêm túc, giúp đánh giá đúng năng lực người học.

3. Những tồn tại:

Chưa xây dựng được ngân hàng đề thi cho tất cả môn học để làm nền tảng cho việc chuẩn hóa các đề thi, kiểm tra.

4. Kế hoạch:

Đến năm 2008, hoàn thiện việc xây dựng ngân hàng đề thi ở tất cả các bộ môn.

5. Tự Đánh giá: Đạt mức 2

Tiêu chí 4.5: Kết quả học tập của người học được thông báo công khai, kịp thời theo quy định, được lưu giữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Văn bằng tốt nghiệp và chứng chỉ học tập được cấp đúng quy định.

Mức 1: Hệ thống sổ sách lưu giữ kết quả học tập của người học rõ ràng, đầy đủ và chính xác. Văn bằng tốt nghiệp và chứng chỉ học tập được cấp đúng quy định.

Mức 2: Kết quả học tập của người học được quản lý bằng hệ thống sổ sách và bằng các phần mềm tin học, đảm bảo thuận lợi cho việc quản lý, truy cập và tổng hợp báo cáo. Có các giải pháp đảm bảo an toàn dữ liệu.

1. Mô tả:

Kết quả học tập của SV được quản lý bằng mạng vi tính thống nhất theo một qui trình chung, bảo đảm tính chính xác và bảo mật. Bên cạnh đó còn có các quy định cụ thể [MC4.5-01] nêu rõ trách nhiệm của các đơn vị liên quan trong công tác lưu trữ kết quả học tập của SV.

SV có thể nhận thông tin về kết quả thi học kỳ tại Văn phòng khoa hoặc Phòng Đào tạo. Nhằm tăng cường thông tin và sự hợp tác giữa Trường với gia đình, những SV có kết quả học tập xuất sắc hoặc yếu được thông báo kết quả đến gia đình [MC4.5-02]. Văn bằng, chứng chỉ được cấp phát theo đúng qui định của Bộ [MC4.5-03]. Hệ thống sổ sách theo dõi SV tốt nghiệp được lưu giữ tại Kho lưu trữ của Trường, bảo đảm tính an toàn cao [MC4.5-04].

Để đảm bảo tính thuận lợi và an toàn, ngoài hệ thống sổ sách và hồ sơ gốc lưu trữ đầy đủ kết quả học tập, Trường còn có hệ thống CSDL đào tạo được quản lý bằng phần mềm chuyên nghiệp, đảm bảo thuận lợi cho việc quản lý, truy cập và tổng hợp báo cáo thống kê. Các khoa có thể dễ dàng tiếp cận với CSDL đào tạo thông qua mạng nội bộ.

Bên cạnh các hệ thống lưu trữ như trên, kết quả học tập của SV còn được định kỳ lưu trên đĩa CD với chế độ bảo quản an toàn. Các phần mềm chống virus được định kỳ cập nhật, công tác bảo đảm an toàn mạng được chú trọng thường xuyên.

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Có hệ thống sổ sách và CSDL giúp lưu giữ kết quả học tập của người học rõ ràng, đầy đủ, chính xác và an toàn.
- Văn bằng và chứng chỉ học tập được quản lý và cấp đúng quy định, có hồ sơ theo dõi.

3. Những tồn tại:

Người học chưa thể tra cứu trực tiếp kết quả học tập thông qua Website của Trường hoặc các hệ thống tự động báo điểm.

4. Kế hoạch:

Từ năm 2007, Trường sẽ công khai kết quả học tập, rèn luyện lên Website. Mỗi SV được cung cấp một tài khoản cá nhân nhằm tạo điều kiện cho SV truy cập.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Kết luận:

Đa dạng hóa các bậc, hệ, và hình thức đào tạo đã được Trường quan tâm phát triển từ nhiều năm qua nhằm mục tiêu đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của người học. Sự phát triển này luôn đi đôi với sự tăng cường và đổi mới các PPGD theo hướng tích cực hóa người học; đổi mới phương thức kiểm tra đánh giá học tập theo hướng chú trọng hơn đến các kỹ năng tổng quát và tăng cường tính khách quan, công bằng đối với các hình thức đào tạo. Bên cạnh đó, Trường cũng tích cực hoàn thiện phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu của người học, nâng cao năng lực của hệ thống quản lý kết quả học tập nhằm thỏa mãn các yêu cầu về truy cập, sử dụng và chia sẻ thông tin về đào tạo.

Trong những năm tới, Trường tiếp tục hoàn thiện học chế tín chỉ, tăng cường đầu tư cho hoạt động đổi mới PPGD và đánh giá, và tạo nhiều thuận lợi hơn cho người học trong việc tiếp cận các thông tin về học tập.

Tỷ lệ các tiêu chí của Tiêu chuẩn 4 đạt mức 2: 3/5

TIÊU CHUẨN 5: ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN VIÊN

Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của trường đáp ứng các yêu cầu về số lượng, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và được đảm bảo các quyền lợi theo qui định.

Mở đầu:

Tính đến ngày 31/12/2005 Trường ĐHNT có 522 CBVC, trong đó có 359 CBGD thuộc 8 khoa/bộ môn (trực thuộc Giám hiệu), và 163 CB khối hành chính phục vụ làm việc ở 10 phòng ban + khoa và 7 trung tâm.

Từ nhiều năm nay, công tác quy hoạch đội ngũ cán bộ được Nhà trường rất quan tâm và xem đây là một trong những động lực quan trọng để phát triển. Đó chính là cơ sở để xây dựng kế hoạch đào tạo và phát triển đội ngũ CBGD, CBQL trong những giai đoạn cụ thể.

Nhà trường đã có nhiều chính sách khuyến khích CBVC thường xuyên học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nhờ vậy đến nay Trường đang có một ngũ CBGD đủ mạnh và không ngừng phát triển. Tính đến 31/12/2005, số CB có trình độ Sau ĐH là 169 người (gồm 41 tiến sĩ và 128 thạc sĩ), chiếm tỷ lệ 32,28% số CBVC toàn Trường (nếu chỉ tính riêng khối CBGD thì tỷ lệ này là 47%). Bên cạnh đó, tất cả CBVC đều được Nhà trường tạo điều kiện để thực hiện mọi quyền lợi của mình. Vì vậy, trong Trường luôn có không khí dân chủ và mọi ý kiến của CBVC đều được tôn trọng, lắng nghe.

Tiêu chí 5.1: Trường đại học có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ CBGD, quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu và phù hợp điều kiện thực tế.

Mức 1: Có kế hoạch, quy trình và tiêu chí tuyển dụng rõ ràng minh bạch đối với đội ngũ giảng viên và nhân viên, bổ nhiệm cán bộ quản lý phù hợp với các vị trí công việc.

Mức 2: Triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch phát triển đội ngũ; có chiến lược phát triển đội ngũ đáp ứng sứ mạng, mục tiêu của Nhà trường.

1. Mô tả:

Từ năm 2002, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch phân bổ chỉ tiêu tuyển dụng cho các đơn vị đến năm 2010 [MC5.1-01], với các quy trình và tiêu chí tuyển dụng cụ thể, rõ ràng, được thông báo rộng rãi đến đội ngũ CBVC và trên các phương tiện thông tin đại chúng [MC5.1-02].

Về việc bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo cho các đơn vị (Khoa, Phòng, Ban, Bộ môn, Trung tâm), Trường cũng đã xây dựng những tiêu chí cụ thể làm cơ sở cho việc lựa chọn để có được đội ngũ cán bộ lãnh đạo vừa có năng lực quản lý vừa giỏi chuyên môn. Quy trình công tác bổ nhiệm cũng rõ ràng và tuân theo các quy định chung [MC5.1-03].

Trên cơ sở chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra, công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ đã được triển khai một cách nghiêm túc và có hiệu quả. Hàng năm Nhà trường đều có chỉ tiêu tuyển dụng cho từng đơn vị và được thông báo công khai [MC5.1-04].

Công tác tuyển dụng được tiến hành theo quy chế chung của Nhà nước (Bộ Nội vụ) với hình thức thi tuyển. Thành phần Hội đồng tuyển dụng của Trường gồm có đủ đại diện các đơn vị có liên quan và Công đoàn Trường [MC5.1-05]. Hội đồng tuyển dụng căn cứ kết quả thi tuyển, chỉ tiêu và các tiêu chí tuyển dụng để tiến hành xem xét và đề nghị Hiệu trưởng ra Quyết định tuyển dụng [MC5.1-06]. Từ năm 2001 đến tháng 12/2005, Nhà trường đã tuyển mới 192 người, trong đó bổ sung 140 người cho đội ngũ CBGD.

Chiến lược phát triển đội ngũ của Trường đã được xây dựng đáp ứng yêu cầu sứ mạng và mục tiêu [MC5.1-07]. Trong Đại hội Công nhân viên chức hàng năm và các cuộc họp thường kỳ của Đảng bộ Nhà trường đều thảo luận về vấn đề này và đưa vào Nghị quyết để thực hiện. Năm 2005 Đảng ủy và Ban Giám hiệu đã tiến hành quy hoạch đội ngũ CBQL cho giai đoạn 2010 – 2020. Trên cơ sở đó, Trường đã cử một số cán bộ đi đào tạo Thạc sĩ về quản lý giáo dục và bồi dưỡng Chính trị cao cấp. Hiện nay Trường đang được Chính phủ Nauy tài trợ một Dự án để nâng cao năng lực đào tạo, trong đó có một nội dung về nâng cao trình độ quản lý cho các CBQL của Trường [MC5.1-08].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Trường có quy trình tuyển dụng rõ ràng, do vậy đã tuyển được những cán bộ có đủ năng lực và trình độ để sắp xếp vào những công việc cụ thể.
- Lãnh đạo Nhà trường đã nhận thức đúng về tầm quan trọng của công tác xây dựng chiến lược về đội ngũ cán bộ, vì vậy đã có những kế hoạch dài hạn cho công tác này.

3. Những tồn tại:

- Trình độ, năng lực chuyên môn của một số chuyên viên của các phòng, ban chưa đồng đều, chưa được đào tạo chính quy về lĩnh vực phụ trách.
- Việc triển khai công tác qui hoạch cán bộ vào các chức vụ lãnh đạo đơn vị (Phòng, Ban, Khoa hoặc tương đương) chưa đạt hiệu quả mong muốn.

4. Kế hoạch hành động:

- Từ năm học 2006-2007, Nhà trường có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chuyên môn cho khối CBQL.
- Từ năm 2006-2010, rà soát và điều chỉnh Đề án quy hoạch và đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cho sát với tình hình phát triển của Nhà trường trong giai đoạn tới. Có biện pháp đồng bộ và mạnh mẽ hơn nữa trong việc thực hiện Đề án quy hoạch.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Tiêu chí 5.2: **Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ trong trường.**

Mức 1: Nhà trường tạo môi trường dân chủ để cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên tham gia góp ý kiến rộng rãi đối với các chủ trương, kế hoạch của trường.

Mức 2: Nhà trường giải quyết các khiếu nại, tố cáo và ý kiến góp ý của đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên kịp thời, tạo thế ổn định để phát triển.

1. Mô tả:

Nhà trường đã tổ chức phổ biến rộng rãi “Quy chế dân chủ cơ sở” trong toàn thể CBVC Nhà trường (kết hợp trong các đợt sinh hoạt chính trị). Những vấn đề lớn của Nhà trường như Kế hoạch phát triển, Quy định chi tiêu nội bộ, Quy trình đăng ký và xét duyệt các đề tài NCKH, kế hoạch xây dựng cơ sở vật chất,... đều được tổ chức lấy ý kiến rộng rãi trong toàn thể CBVC trước khi ban hành [MC5.2-01], qua đó đã phát huy được quyền làm chủ trong Nhà trường và huy động được tiềm năng trí tuệ của toàn thể CBVC.

Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở và Pháp lệnh Cán bộ công chức, hàng năm Nhà trường và các đơn vị trong Trường đều tổ chức Đại hội CBVC và thông qua đó, tất cả CBVC Nhà trường đều được đóng góp ý kiến cho chủ trương, kế hoạch chung của Trường [MC5.2-01]. Trong Đại hội cấp đơn vị, lãnh đạo Trường đến dự và đối thoại trực tiếp với CBVC [MC5.2-02]. Ngoài ra có 3 thùng thư góp ý trong khuôn viên Trường để tiếp nhận ý kiến đóng góp của CBVC và SV.

Hàng tháng Trường tổ chức phổ biến công tác (gồm những việc đã làm trong tháng trước và dự kiến kế hoạch trong tháng tiếp theo) đến toàn thể CBVC trong buổi chào cờ đầu tháng [MC5.2-03]. Đây cũng là diễn đàn để mọi CBVC có thể trao đổi, góp ý hoặc đưa ý kiến thắc mắc về các mặt hoạt động trong Trường, và được lãnh đạo Trường trực tiếp trả lời.

Nói chung mọi mặt hoạt động của Nhà trường đều được công khai và phát huy tối đa tinh thần làm chủ tập thể của tất cả các thành viên trong Trường. Mọi chủ trương, chính sách của Trường đều được công khai hóa, được phổ biến rộng rãi trên các phương tiện thông tin để mọi người cùng biết, cùng bàn, cùng làm và cùng kiểm tra.

Ngoài Ban Thanh tra nhân dân do Đại hội Công nhân viên chức bầu ra [MC5.2-04], còn có Ban Thanh tra Trường [MC5.2-05]. Các Ban Thanh tra có quy định rõ ràng về hoạt động và giải quyết các khiếu nại tố cáo [MC5.2-06, MC5.2-07]. Các ý kiến đóng góp của CBVC và SV được giải quyết kịp thời, hợp tình hợp lý với mục tiêu cao nhất là tạo thể ổn định để phát triển [MC5.2-08].

Công đoàn và Đoàn TN, Hội SV Trường cũng góp phần rất quan trọng trong việc phát huy dân chủ trong Nhà trường. Hầu hết các đợt góp ý thảo luận về kế sách phát triển Nhà trường trong các lĩnh vực đều do Công đoàn trường đứng ra tổ chức thảo luận [MC5.2-09]. Việc chi tiêu quỹ phúc lợi của Trường đều có sự đồng ý của Ban Chấp hành Công đoàn Trường [MC5.2-10]. Còn trong khối SV, Đoàn TN và Hội SV thực sự đóng vai trò đại diện cho quyền lợi của SV để góp ý với Nhà trường về các quy định, quy chế liên quan đến SV [MC5.2-11].

Phong trào "Dân chủ - Kỷ cương – Tình thương – Trách nhiệm" do Bộ GD&ĐT phát động được duy trì thường xuyên và có tác dụng tích cực. Trong 5 năm qua, CBVC và SV của Trường có tất cả 3 khiếu nại liên quan đến công việc, quyền lợi [MC5.3-12]. Tất cả các khiếu nại này đã được lãnh đạo Trường, Công đoàn, các đơn vị chức năng cùng giải quyết kịp thời và thỏa đáng, tạo ra sự an tâm trong CBVC và SV [MC5.3-12].

Kết quả phân tích số liệu “Khảo sát Giảng viên” năm 2006 cho thấy có 74% CBGD nhận xét **Tốt** và **Rất tốt**, và chỉ có 2,12 % nhận xét **Chưa tốt** đối với Tiêu chí “*Quan tâm của lãnh đạo về việc lắng nghe và giải quyết các ý kiến/nguyện vọng của CBGD*” [MC5.2-13]. Kết quả này cho thấy sự quan tâm của lãnh đạo Trường đến tâm tư, nguyện vọng của CBVC là khá tốt.

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Quy chế dân chủ cơ sở được triển khai và thực hiện tốt, thực sự là công cụ để mỗi CBVC phát huy vai trò của mình trong việc xây dựng, ổn định và phát triển Nhà trường.
- Mọi ý kiến đóng góp của CBVC đều đến được lãnh đạo Trường thông qua đối thoại hoặc qua hòm thư góp ý. Lãnh đạo Nhà trường luôn lắng nghe và tiếp thu những ý kiến đóng góp của CBVC để có những điều chỉnh cần thiết.

3. Những tồn tại:

Còn không ít CBVC chưa thể hiện sự quan tâm đóng góp ý kiến cho những hoạt động chung của Trường, của đơn vị. Một phần vì nhiều CBVC ngại phát biểu trước các cuộc họp chung toàn Trường.

4. Kế hoạch hành động:

Tăng cường đối thoại giữa lãnh đạo Trường, các đơn vị với CBVC; dành thời gian nhiều hơn cho việc lấy ý kiến CBVC tại các cuộc họp ở đơn vị, tổ công tác vào cuối mỗi học kỳ.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2.

Tiêu chí 5.3: Nhà trường có chính sách và biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong và ngoài nước.

Mức 1: Tạo điều kiện về thời gian cho đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.

Mức 2: Có biện pháp khuyến khích, hỗ trợ về tài chính cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.

1. Mô tả:

Nhà trường đã có nhiều biện pháp khuyến khích và tạo mọi điều kiện cho CBGD và CBQL tham gia các hoạt động NCKH, giảng dạy và bồi dưỡng nghiệp vụ ở cả trong và ngoài nước. Những cán bộ tham gia các công trình NCKH các cấp, các dự án sản xuất thử nghiệm, các dự án hợp tác nghiên cứu với nước ngoài đều được giảm định mức giờ giảng hàng năm hoặc được quy đổi để thanh toán vượt giờ nếu CBGD đã dạy đủ định mức quy định [MC5.3-01].

Ngoài việc tạo điều kiện về mặt thời gian, Nhà trường đã có các biện pháp hỗ trợ về tài chính cho đội ngũ CBQL, CBGD được cử đi đào tạo nâng cao trình độ. Những CBVC được cử đi học Sau ĐH trong nước, ngoài lương và các khoản phụ cấp, cán bộ của Trường được hỗ trợ 100% học phí và sinh hoạt phí [MC5.3-01]. Một số hội nghị, hội thảo tổ chức ở nước ngoài không có tài trợ nhưng nếu thấy cần thiết Nhà trường cũng hỗ trợ tài chính cho CBVC đi dự [MC5.3-01].

Bằng sự nỗ lực chung, Nhà trường đã thu hút được nhiều nguồn học bổng đào tạo sau ĐH của các tổ chức nước ngoài và đã cử nhiều CB đi học theo nguồn học bổng này

[MC5.3-02]. Ngoài ra, trong khuôn khổ các dự án hợp tác với nước ngoài, nhiều cán bộ của Trường được cử đi đào tạo dài hạn, ngắn hạn hoặc tham dự các hội thảo khoa học quốc tế để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ [MC5.3-02]. Hiện có 22 CBGD của Trường đang được cử đi học Sau ĐH ở nước ngoài [MC5.3-02].

Bên cạnh đó, việc CBGD đi thỉnh giảng ở các cơ sở đào tạo khác, tham gia các đề tài NCKH, CGCN với các địa phương và các công ty bên ngoài cũng được Nhà trường quan tâm, khuyến khích [MC5.3-03].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Nhà trường có chính sách khuyến khích và hỗ trợ tích cực về tài chính, tạo điều kiện cho đội ngũ CBGD tham gia các hoạt động chuyên môn ở trong và ngoài nước.
- Những CBGD trẻ được khuyến khích đi học bồi dưỡng chuyên môn, được tạo điều kiện để học ngoại ngữ trong năm công tác đầu tiên để nâng cao trình độ ngoại ngữ đạt mức có thể đi học Sau ĐH ở nước ngoài.

3. Những tồn tại:

Chưa có quy định cụ thể về việc hỗ trợ kinh phí cho cán bộ đi tham quan học tập, dự hội thảo ở nước ngoài (hiện nay việc hỗ trợ còn tùy trường hợp để xem xét, căn cứ vào mức độ cần thiết của chuyến đi).

4. Kế hoạch hành động:

- Tích cực tìm kiếm nguồn học bổng để gửi cán bộ đi đào tạo ở nước ngoài bên cạnh việc tăng cường công tác đào tạo trong nước. Trong giai đoạn 2006-2010, Trường sẽ có biện pháp vừa khuyến khích vừa bắt buộc CBGD trẻ học tập nâng cao trình độ chuyên môn, trau dồi ngoại ngữ.
- Trong năm học 2006-2007, Nhà trường sẽ ban hành quy định cụ thể về việc hỗ trợ kinh phí cho cán bộ đi tham quan học tập, dự hội thảo ở nước ngoài.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 1

Tiêu chí 5.4: Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn nghiệp vụ và hoàn thành công việc được giao.

Mức 1: Có đội ngũ cán bộ quản lý với cơ cấu hợp lý, đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định.

Mức 2: Đội ngũ cán bộ quản lý thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở và làm việc có hiệu quả.

1. Mô tả:

Đội ngũ CBQL của Trường có cơ cấu khá hợp lý, đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định. Toàn Trường có 56 CBQL từ Trường, Phó Khoa, Phòng Ban, Giám đốc Trung tâm, và 55 Chủ nhiệm, Phó chủ nhiệm Bộ môn, Xưởng, Trại. Trong đó có 35 người có trình độ Tiến sĩ, 49 người có trình độ Thạc sĩ trong đó có 3 người là thạc sĩ về quản lý giáo dục [Bảng 5.1]. Hiện tại, tỷ lệ CBQL trên tổng số CBVC Nhà trường là 22,03%.

Bảng 5.1: Cơ cấu đội ngũ CBQL của trường ĐHNT (tính đến 31/12/2005)

Chỉ tiêu	Giám hiệu	Khoa	Phòng	Trung tâm	Bộ môn	Tổ công tác	Tổng cộng
Tổng số	4	22	23	11	49	6	115
Giới tính							
Nam	3	19	21	11	37	5	96
Nữ	1	3	2	0	12	1	19
Trình độ							
Tiến sĩ	4	13	7	3	8	0	35
Thạc sĩ		7	8	2	30	2	49
Đại học		2	8	6	11	3	30
Khác						1	
Tuổi							
Dưới 35		1	1	0	9	0	11
Từ 35 đến 44		9	2	3	16	1	31
Từ 45 đến 54	1	10	18	8	23	2	62
Trên 54	3	2	2	0	1	3	11
Thâm niên (năm)							
Dưới 10		1	3	0	9	0	13
Từ 10 đến 20		7	6	3	20	2	38
Trên 20	4	14	14	8	20	4	64

Với năng lực làm việc của đội ngũ CBQL và sự hiệu quả trong công việc, trong những năm qua Nhà trường đã nhận được nhiều bằng khen, huy chương, huân chương của Nhà nước, của các Bộ và địa phương [MC5.4-01].

Trường cũng đã xây dựng và hoàn thiện một số chính sách, chế độ đãi ngộ đối với đội ngũ quản lý nhằm tạo động lực thu hút, động viên đội ngũ CBQL toàn tâm, toàn ý phục vụ Nhà trường [MC5.4-02]. Nhìn chung đội ngũ CBQL của Trường có cơ cấu tương đối hợp lý. Trong nhiều năm qua không xảy ra trường hợp nào CBQL vi phạm quy chế dân chủ, không có trường hợp nào bị CBVC khiếu nại hoặc tố cáo.

2. Đánh giá điểm mạnh:

Đội ngũ CB quản lý của Trường có phẩm chất đạo đức tốt và có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ; có tâm huyết, làm việc có hiệu quả, và cơ bản đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định.

3. Những tồn tại:

- Nhiều CBQL chưa được đào tạo qua các trường lớp chính quy, bài bản về công tác quản lý nên còn nhiều lúng túng, phải mất nhiều thời gian để tích lũy kinh nghiệm.
- Tỷ lệ nữ trong khối CBQL còn thấp.

4. Kế hoạch hành động:

- Nhà trường tiếp tục tạo điều kiện bồi dưỡng kỹ năng quản lý cho những cán bộ làm công tác này bằng cách gửi đi học các lớp ngắn hạn, dài hạn; hoặc tổ chức bồi dưỡng tại chỗ.
- Tăng cường bổ sung và bồi dưỡng số CBQL nữ, đặc biệt ở cấp khoa.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 1

Tiêu chí 5.5: Có đủ số lượng giảng viên cơ hữu để thực hiện chương trình đào tạo và NCKH; có cơ cấu đội ngũ CBGD hợp lý.

Mức 1: Đảm bảo tỷ lệ người học (đã quy chuẩn)/1 giảng viên theo quy định chung.

Mức 2: Đảm bảo tỷ lệ người học (đã quy chuẩn)/1 giảng viên theo quy định chung; có cơ cấu đội ngũ giảng viên hợp lý đối với các bộ môn.

1. Mô tả:

Đội ngũ CBGD cơ hữu của Trường hiện nay là 359 người, trong đó có 9 PGS, 41 TS, 128 Thạc sĩ. Tổng số Giảng viên chính là 77, có 16 Nhà giáo ưu tú. Ngoài ra có 25 CBGD đang học cao học và làm nghiên cứu sinh ở nước ngoài [Bảng 5.2]

Bảng 5.2: Cơ cấu đội ngũ CBGD của các đơn vị (tính đến 31/12/2005)

Chỉ tiêu	Giám hiệu	Khối Khoa	Khối Phòng/Ban	Khối Trung tâm	Tổng cộng
Tổng số	4	325	22	8	359
Giới tính					
Nam	3	216	17	8	244
Nữ	1	109	5		115
Trình độ					
Tiến sĩ	4	28	7	2	41
Thạc sĩ		118	7	3	128
Đại học		179	8	3	190
Khác					
Tuổi					
Dưới 35		202	6		208
Từ 35 đến 44		54	3	2	59
Từ 45 đến 54	1	56	10	6	73
Trên 54	3	13	3		19
Thâm niên (năm)					
Dưới 5		136	3	1	140
Từ 5 đến 10		75	3		78
Từ 10 đến 20		49	5	2	56
Trên 20	4	65	11	5	85
Ngạch Công chức					
GV cao cấp	1	2			3
Giảng viên chính	3	62	9	4	78
Giảng viên		237	13	4	254
GV thực hành		24			24

Tổng số SV của Trường tính đến tháng 12/2005 là 9296 SV. Tỷ lệ người học trên CBGD được quy đổi là 25,89 SV/CBGD (9296SV/359CBGD). Tuy nhiên nếu kể cả các giảng viên thỉnh giảng (khoảng 200 người) thì tỷ lệ này là 16,63 SV/CBGD. Tỷ lệ này còn chưa đạt yêu cầu chuẩn của Bộ GD&ĐT đề ra [MC5.5-01].

Cơ cấu đội ngũ CBGD ở các bộ môn là tương đối hợp lý, phù hợp với cơ cấu và quy mô đào tạo của Trường hiện nay [MC5.5-02]. Ở các khoa, bộ môn, bên cạnh những CBGD lớn tuổi có kinh nghiệm và có trình độ chuyên môn cao, đã chuẩn bị được đội ngũ CBGD trẻ kế thừa. Tỷ lệ CBGD có tuổi dưới 35 là gần 58% (208/359).

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Đội ngũ CBGD trẻ luôn được bổ sung, đội ngũ CBGD có học hàm, học vị cao và lớn tuổi được sử dụng tốt.
- Cơ cấu đội ngũ CBGD theo độ tuổi, theo thâm niên công tác là hợp lý.

3. Những tồn tại:

- Lực lượng CBGD đầu đàn ở một số bộ môn còn mỏng.
- Tỷ lệ người học/CBGD chưa đáp ứng yêu cầu chuẩn của Bộ GD&ĐT đề ra (15 SV/CBGD).

4. Kế hoạch hành động:

- Trong năm học 2006-2007, rà soát nhân sự ở những ngành đào tạo còn thiếu CBGD có kinh nghiệm, có trình độ cao và đề ra biện pháp nhằm nhanh chóng khắc phục.
- Trong vài năm tới, Nhà trường ổn định quy mô đào tạo, tăng cường đội ngũ CBGD để giảm tỷ lệ SV/GV.
- Thực hiện việc kéo dài thời gian công tác cho các CBGD có học hàm PGS, GS theo đúng Nghị định 71/2000 NĐ-CP, ký hợp đồng làm việc với các CBGD đã nghỉ hưu có học hàm, học vị cao.
- Trong các đợt tuyển dụng cần quan tâm hơn đến yếu tố phân bố CBGD trẻ và CBGD có học hàm, học vị cao sao cho cân đối hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 1

Tiêu chí 5.6: Đội ngũ CBGD có trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và tin học đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ đào tạo, NCKH có hiệu quả.

Mức 1: ít nhất 40% đội ngũ giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (biết ứng dụng tin học trong chuyên môn), trong đó có từ 10 đến 25% giảng viên có trình độ tiến sĩ; 10 – 20% giảng viên đủ trình độ ngoại ngữ để làm việc trực tiếp với người nước ngoài.

Mức 2: ít nhất 40% đội ngũ giảng viên có trình độ thạc sĩ và trên 25% có trình độ tiến sĩ; trên 20% giảng viên đủ trình độ ngoại ngữ để làm việc trực tiếp với người nước ngoài; phát huy quyền tự chủ về học thuật.

1. Mô tả:

Tính đến ngày 31/12/2005 Trường có 41 Tiến sĩ, 128 Thạc sĩ, đạt 47,07% CBGD có trình độ từ Thạc sĩ trở lên. Như vậy, tỷ lệ CBGD có trình độ Sau ĐH khá cao nhưng tỷ lệ tiến sĩ còn thấp (11,3%) so với chuẩn quy định của Mức 2. Lực lượng cán bộ chuyên môn đầu đàn ở một số ngành đào tạo còn ít, gây ra nhiều khó khăn trong việc đáp ứng yêu cầu phát triển Nhà trường.

Đại đa số CBGD đều biết sử dụng hoặc sử dụng thành thạo máy vi tính và các phần mềm chuyên dụng. Kết quả phân tích số liệu “Khảo sát Giảng viên” năm 2006 cho thấy có 27,3% CBGD có trình độ Sơ cấp tin học, 72,7% có trình độ Trung cấp trở lên [MC5.6-01].

Có khá nhiều CBGD biết sử dụng các phần mềm trình diễn như Power point, Frontpage và đã áp dụng các phần mềm này vào giảng dạy, dẫn đến số lượng bài giảng điện tử ngày càng nhiều. Kết quả phân tích số liệu “Khảo sát Giảng viên” năm 2006 còn cho thấy có khoảng 45% CBGD có sử dụng các phần mềm trình diễn cho ít nhất 30% bài giảng [MC5.6-01].

Trong số CBGD có 62 người được đào tạo ở nước ngoài (chiếm tỷ lệ 17,3%), nên khả năng sử dụng ngoại ngữ rất tốt, có thể giảng dạy và trao đổi học thuật bằng ngoại ngữ [MC5.6-02]. Ngoài ra còn có trên 40 CBGD đạt trình độ ngoại ngữ C trở lên, hoặc có điểm thi TOEFL/IELTS đạt 500/5.0 trở lên [MC5.6-03].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Nhà trường có tỷ lệ CBGD sử dụng các phần mềm trình diễn trong giảng dạy khá cao.
- Đội ngũ CBGD trẻ được chuẩn bị về năng lực ngoại ngữ khá tốt.

3. Những tồn tại:

Tỷ lệ CBGD có học vị tiến sĩ, có năng lực ngoại ngữ tốt còn thấp.

4. Kế hoạch hành động:

Tăng cường công tác QHQT để thu hút nhiều dự án về cho Trường, tạo cơ hội để CBGD có thể nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 1

Tiêu chí 5.7: Đội ngũ CBGD có kinh nghiệm công tác chuyên môn và được trẻ hóa

Mức 1: Bình quân thâm niên công tác chuyên môn của giảng viên là 10 – 12 năm và tỷ lệ giảng viên dưới 35 tuổi chiếm 15 – 25%

Mức 2: Bình quân thâm niên công tác chuyên môn của giảng viên trên 12 năm và tỷ lệ giảng viên dưới 35 tuổi chiếm trên 25%.

1. Mô tả:

Tính đến ngày 31/12/2005, bình quân thâm niên công tác của CBGD trong Trường là 12,2 năm. Đội ngũ CBGD thường xuyên được tuyển mới và trẻ hóa, đặc biệt là trong

những năm gần đây do Trường mở thêm một số ngành đào tạo mới. Số CBGD dưới 35 tuổi của Trường hiện nay là 208 người, chiếm tỷ lệ 58 %. Đa số CBGD trong lứa tuổi này đều có năng lực ngoại ngữ tốt và rất tích cực trong việc học tập nâng cao trình độ chuyên môn.

2. Đánh giá điểm mạnh:

Số CBGD trẻ chiếm tỷ lệ cao, năng động và ham học hỏi, cầu tiến.

3. Những tồn tại:

Đa số CBGD trẻ đều tốt nghiệp từ trường ĐHNT, vì vậy hạn chế tiềm năng đa dạng về nguồn tri thức.

4. Kế hoạch:

Trong những năm đến, Nhà trường tích cực tuyển CBGD từ nhiều nguồn khác nhau.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Tiêu chí 5.8: Nhà trường có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động của giảng viên; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả người học.

Mức 1: Có kế hoạch và phương pháp đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên, trong đó trọng tâm là đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học.

Mức 2: Triển khai đánh giá có hiệu quả, tác động tích cực đến chất lượng giảng dạy.

1. Mô tả:

Kế hoạch giảng dạy hàng năm của Trường được lập vào học kỳ 2 của năm học trước, làm cơ sở để lập kế hoạch giảng dạy cho từng CBGD [MC5.8-01]. Nhà trường triển khai thường xuyên công tác đánh giá mức độ, chất lượng công việc đã hoàn thành của từng CBGD thông qua việc dự giờ trên lớp, nhận xét ở bộ môn/khoa, và kết quả biên soạn, cập nhật bài giảng [MC5.8-02]. Kể từ năm học 2005-06, Trường tổ chức lấy ý kiến SV về hoạt động giảng dạy thông qua “Phiếu thu thập thông tin dạy & học” [MC5.8-03]. Kết quả lấy ý kiến này đã được gửi đến CBGD tham khảo nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy [MC5.8-04]

Tổng kết năm học, các bộ môn, khoa đều tiến hành bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng trong năm căn cứ trên các tiêu chí đánh giá toàn diện các hoạt động của CBGD, trong đó có xem xét đến các sáng kiến trong giảng dạy, đến kết quả đánh giá dự

giờ của bộ môn [MC5.8-05]. Cách đánh giá như vậy đã góp phần quan trọng vào việc động viên, khuyến khích CBGD đổi mới PPGD, nâng cao chất lượng bài giảng.

Trong những năm gần đây, Nhà trường hàng năm tổ chức các lớp bồi dưỡng về PPGD và đánh giá cho CBGD, đặc biệt ưu tiên đối với đội ngũ CBGD trẻ [MC5.8-06]. Mỗi năm, các khoa cũng thường tổ chức các cuộc hội thảo đổi mới PPGD và đánh giá kết quả học tập [MC5.8-07]. Bên cạnh đó, các phương tiện thiết bị hiện đại phục vụ giảng dạy không ngừng được tăng cường (xem mô tả chi tiết ở Tiêu chí 9.3); hoạt động xây dựng bài giảng điện tử cũng đang được Nhà trường quan tâm đầu tư kinh phí để biên soạn và triển khai (trong năm học 2005-06, có 10 bài giảng điện tử được đầu tư với tổng kinh phí là 150 triệu đồng) [MC5.8-08]. Các bài giảng điện tử được Nhà trường đầu tư đều được thông qua các hội đồng khoa học trước khi triển khai áp dụng.

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Việc triển khai công tác đánh giá hoạt động giảng dạy của CBGD đạt hiệu quả cao và có tác động tích cực đến chất lượng giảng dạy.
- Đa số CBGD rất quan tâm đến việc đổi mới PPGD và áp dụng các công nghệ mới vào dạy học.

3. Những tồn tại:

- Bộ tiêu chí đánh giá thi đua dành cho CBGD còn một số nội dung chưa thật chặt chẽ, công bằng đối với mọi CBGD.
- Hoạt động đánh giá giảng dạy thông qua dự giờ ở một số bộ môn ngày càng có biểu hiện vị nể, xuề xòa.

4. Kế hoạch hành động:

- Từ 2006-2007, tiếp tục hoàn chỉnh thang điểm đánh giá thi đua sao cho việc đánh giá CBGD được chính xác và công bằng hơn.
- Triển khai thường xuyên việc lấy phiếu thăm dò ý kiến SV về môn học để có cơ sở đối chiếu với đánh giá của các bộ môn.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Tiêu chí 5.9: Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực nghiệp vụ và được định kỳ bồi dưỡng nâng cao năng lực.

Mức 1: Có đủ đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên để hỗ trợ cho các cán bộ quản lý, giảng viên và người học sử dụng các trang thiết bị, phục vụ học tập và nghiên cứu khoa học.

Mức 2: 100% đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên được đào tạo về chuyên môn và được định kỳ bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ.

1. Mô tả:

Đội ngũ nhân viên phục vụ giảng dạy đầy đủ, làm việc lâu năm và có kinh nghiệm, luôn được bổ sung thêm các cán bộ trẻ có năng lực, có kỹ năng tốt về vi tính, ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp, sẵn sàng hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao.

Đội ngũ cán bộ phục vụ giảng dạy của Trường có 163 người, gồm các cán bộ – nhân viên làm việc tại các Phòng, Ban, Văn phòng khoa, Trung tâm, các dự án hợp tác với nước ngoài [MC5.9-01]. Trong đó có 6 chuyên viên chính, 88 chuyên viên và 69 nhân viên [Bảng 5.3]. Trong số 94 chuyên viên và chuyên viên chính có 1 Tiến sĩ, 10 thạc sĩ, 81 kỹ sư/cử nhân. Đội ngũ chuyên viên hầu hết là có kinh nghiệm và không ngại khó, ngại khổ. Trong giai đoạn hiện nay đội ngũ này tạm thời đáp ứng các nhiệm vụ được giao, có khả năng hỗ trợ cho CBQL, giảng viên và SV. Hầu hết số chuyên viên và chuyên viên chính đều sử dụng thành thạo máy vi tính, có trình độ Tin học từ A trở lên và trình độ ngoại ngữ từ B trở lên và biết sử dụng các trang thiết bị phục vụ đào tạo [MC5.9-01].

Tất cả các kỹ thuật viên, nhân viên của Trường được đào tạo về chuyên môn và được bố trí công việc phù hợp với chuyên môn đó [MC5.9-01]. Hàng năm Nhà trường đều có kế hoạch bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cho khối cán bộ này bằng cách cử đi học các lớp ngắn hạn hoặc bố trí để tự bồi dưỡng tại chỗ [MC5.9-02]

Bảng 5.3: Cơ cấu đội ngũ cán bộ khối hành chính & phục vụ

Chỉ tiêu	Khối Phòng/Ban	Khối Trung tâm	Khối Khoa	Tổng cộng
Tổng số	78	65	20	163
Giới tính				
Nam	52	34	10	96
Nữ	26	31	10	67
Trình độ				
Tiến sĩ		1		1
Thạc sĩ	5	3	2	10
Đại học	38	30	13	81
Khác	35	31	5	71
Tuổi				
Dưới 35	20	16	8	44
Từ 35 đến 44	22	19	6	47
Từ 45 đến 54	31	23	5	59
Trên 54	5	7	1	13
Thâm niên (năm)				
Dưới 5	28	18	6	52
Từ 5 đến 10	6	5	4	15
Từ 10 đến 20	12	16	6	34

Trên 20	32	26	4	62
Ngạch Công chức				
Ch.viên chính	5	1		6
Chuyên viên	40	33	15	88
Nhân viên	33	31	5	69

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Đội ngũ cán bộ phục vụ giảng dạy mạnh cả về số lượng lẫn năng lực chuyên môn. Hầu hết đều hiểu biết công việc, có kinh nghiệm, nhiệt tình trong công tác.
- Các kỹ thuật viên và nhân viên phục vụ đều được bố trí công việc đúng chuyên môn được đào tạo nên đã phát huy hết khả năng và góp một phần không nhỏ trong sự phát triển chung của Nhà trường.

3. Những tồn tại:

Đa số chuyên viên làm việc tại các phòng ban đều tốt nghiệp đại học các ngành kỹ thuật chứ chưa được đào tạo bài bản về công tác quản lý và phục vụ.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2006 đến năm 2008, tạo điều kiện cho các chuyên viên được đi đào tạo chính quy về quản lý hành chính.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 1

Tiêu chí 5.10: Nhân viên thư viện đủ về số lượng, có nghiệp vụ thư viện để cung cấp các dịch vụ có hiệu quả.

Mức 1: Có đủ nhân viên thư viện để phục vụ tốt nhu cầu khai thác tài liệu, sách báo của cán bộ quản lý, giảng viên và người học.

Mức 2: Nhân viên thư viện đã được đào tạo về nghiệp vụ thư viện, có năng lực phục vụ tốt nhu cầu khai thác tài liệu, sách báo của cán bộ quản lý, giảng viên và người học.

1. Mô tả:

Đội ngũ cán bộ làm công tác thông tin - thư viện hiện nay có 18 người, trong đó có 1 tiến sĩ, 10 Cử nhân, 5 người có trình độ Trung cấp thư viện [MC5.10-01]. Nhìn chung, Thư viện có tương đối đủ đội ngũ nhân viên để phục vụ tốt nhu cầu về giảng dạy, học tập và nghiên cứu của Nhà trường.

Đội ngũ nhân viên Thư viện thường xuyên được cử đi bồi dưỡng nghiệp vụ để nâng cao kỹ năng khai thác và phục vụ hiệu quả nhu cầu bạn đọc [MC5.10-02]. Theo kết quả điều tra nhu cầu bạn đọc hàng năm, 95% bạn đọc đánh giá cao thái độ phục vụ của nhân viên Thư viện. Hàng năm Thư viện đều có những tổng kết công tác thư viện và hiệu quả hỗ trợ khai thác tư liệu của nhân viên Thư viện [MC5.10-03].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Hầu hết cán bộ Thư viện đều được đào tạo chính quy về nghiệp vụ thư viện và được tạo điều kiện bồi dưỡng chuyên môn thường xuyên.
- Nhà trường rất chú trọng nâng cao trình độ nghiệp vụ của nhân viên Thư viện.

3. Những tồn tại:

Năng lực ngoại ngữ của nhân viên Thư viện nhìn chung còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động:

Nhà trường sẽ tạo điều kiện tốt hơn để Thư viện hàng năm cử cán bộ đi bồi dưỡng thêm về ngoại ngữ.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Kết luận:

Phát triển nguồn nhân lực về số lượng lẫn chất lượng luôn luôn là một trong những mối quan tâm hàng đầu của Nhà trường. Trong 10 năm trở lại đây, lực lượng CBGD của Nhà trường đã có sự phát triển rất lớn, đặc biệt số CBGD có trình độ Sau ĐH. Bên cạnh đó, Nhà trường không ngừng cải thiện môi trường dân chủ, các chế độ chính sách để tạo ra những điều kiện thuận lợi nhất cho sự cống hiến của đội ngũ CBGV.

Trong thời gian tới, Nhà trường sẽ tiếp tục phát triển đội ngũ CBGD có tính đến tính hợp lý trong cơ cấu; điều chỉnh một số chế độ, chính sách hỗ trợ đối với CBGD, và các tiêu chí nhằm đánh giá hoạt động giảng dạy.

Tỷ lệ các tiêu chí của Tiêu chuẩn 5 đạt mức 2: 5/10

TIÊU CHUẨN 6: NGƯỜI HỌC

Trường đại học có những biện pháp cụ thể để làm tốt công tác đối với người học, nhằm đảm bảo quyền, thúc đẩy, tạo điều kiện cho người học tu dưỡng, rèn luyện và đạt kết quả cao nhất trong học tập. Người tốt nghiệp có năng lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

Mở đầu:

Song song với chức năng NCKH và CGCN, Trường ĐHNH có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ KHKT và quản lý kinh tế có trình độ đại học và sau đại học. Tại thời điểm tháng 12 năm 2005 số lượng người học hệ chính quy là 9296, trong đó Sau đại học: 159, Đại học: 7020, Cao đẳng: 1924, Trung cấp: 193. Tổng số nữ là 3858, chiếm 41,5% tổng số người học toàn Trường.

Trong thời gian người học được học tập và nghiên cứu tại Trường, người học được giáo dục bồi dưỡng về trình độ chuyên môn, chính trị và phẩm chất đạo đức đủ điều kiện đáp ứng nhu cầu của xã hội. Để có được những người học khi ra trường đủ điều kiện đáp ứng nhu cầu của xã hội, Nhà trường đã có những chủ trương, biện pháp, và quy định cụ thể nhằm đảm bảo quyền và nghĩa vụ của người học; thúc đẩy và tạo điều kiện cho người học tu dưỡng, rèn luyện đạt kết quả cao nhất.

Tiêu chí 6.1: Đảm bảo người học được hướng dẫn đầy đủ về mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo và các yêu cầu kiểm tra, đánh giá.

Mức 1: Người học được cung cấp các văn bản hướng dẫn về mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp, điều kiện dự thi kết thúc từng học phần hoặc môn học và các văn bản có liên quan khác

Mức 2: Người học hiểu rõ về mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo và các yêu cầu kiểm tra đánh giá, thực hiện tốt quy chế đào tạo.

1. Mô tả:

Nhằm giúp cho người học hiểu đầy đủ các yêu cầu và nội dung về đào tạo, Nhà trường đã cung cấp cho mỗi người học một Sổ tay có đầy đủ các văn bản về mục tiêu, CTĐT, điều kiện tốt nghiệp, điều kiện dự thi kết thúc từng học phần và các văn bản liên quan khác...khi người học bắt đầu vào Trường [MC6.1- 01]. Ngoài ra các văn bản hướng dẫn này cũng được công bố rộng rãi

trên mạng nội bộ của Trường, và người học có thể truy cập Website của Trường để tiếp nhận thêm những thông tin mới, cần biết.

Nhà trường còn có các hình thức tuyên truyền khác để giúp người học hiểu rõ về mục tiêu đào tạo, CTĐT, và các yêu cầu khác nhằm thực hiện tốt quy chế đào tạo, cụ thể như:

- Thông qua tuần giáo dục công dân đầu năm học: Nhà trường giới thiệu chỉ thị năm học của Bộ GD&ĐT, hướng dẫn người học thực hiện các quy chế đào tạo, quy chế đánh giá kết quả rèn luyện, quy chế công tác HSSV nội, ngoại trú, quy định về phòng chống ma túy...[MC6.1- 02].
- Trong buổi lên lớp đầu tiên: Người học được giới thiệu về CTĐT, PPGD và học tập, các yêu cầu về thi, kiểm tra [MC6.1-03].
- Vào đầu năm học mới: Các khoa tổ chức phổ biến tới người học những thông tin về các chuyên ngành đào tạo, những qui định của khoa về học tập và rèn luyện [MC6.1- 04]
- Hàng tháng các khoa có tổ chức triển khai chào cờ qua đó đánh giá các hoạt động của khoa về công tác SV trong tháng và dự kiến công tác tháng sau; thông tin nhanh về những hoạt động của khoa, nắm bắt tâm tư nguyện vọng của SV để kịp thời đề xuất Nhà trường có các biện pháp giải quyết [MC6.1-05].
- Mỗi tuần các lớp có một giờ sinh hoạt triển khai các hoạt động của lớp, của chi đoàn. Người học được GVCN tư vấn về học tập [MC6.6].

Nhờ được cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết thông qua nhiều hình thức khác nhau, người học đã tự chủ động trong công tác học tập ngay từ khi vào học. Số lượng người học vi phạm các quy chế trong những năm gần đây ngày càng giảm, số lượng người học xin chuyển ngành, chuyển khoa do không phù hợp với bản thân là không nhiều [MC6.1-07].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Nhà trường có nhiều hình thức giới thiệu, hướng dẫn các văn bản, thông tin về đào tạo đến người học.
- Ngay từ khi vào học, người học đã được cung cấp nội dung CTĐT và các nội quy của Trường, quy định và quy chế của Bộ.

3. Những tồn tại:

- Các văn bản về công tác quản lý SV cập nhật lên Website của Trường chưa đầy đủ.

- Nhà trường chưa có bộ phận chuyên trách tư vấn cho người học về tâm lý, kỹ năng giao tiếp...

4. Kế hoạch hành động:

- Đến hết năm 2007, các qui định, qui chế, nội quy được đưa đầy đủ lên Website của Trường.
- Trong năm học 2006-2007, thành lập Trung tâm hỗ trợ SV (nhằm tư vấn, hỗ trợ người học về tâm lý, học tập) và triển khai các hoạt động ban đầu.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Tiêu chí 6.2: Người học được đảm bảo các chế độ chính sách xã hội và được chăm sóc sức khỏe theo quy định y tế học đường, được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, được đảm bảo an toàn trong trường học; người học chấp hành tốt quy chế đào tạo.

Mức 1: Người học được phổ biến kịp thời các chế độ chính sách xã hội. Nhà trường có biện pháp để đảm bảo các chế độ, chính sách xã hội, chăm sóc sức khỏe, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, đảm bảo an toàn trong trường đại học.

Mức 2: Các biện pháp hỗ trợ người học được thực hiện một cách hiệu quả; người học chấp hành tốt các quy chế, quy định trong Nhà trường.

1. Mô tả:

Nhà trường có nhiều hình thức để phổ biến kịp thời cho người học các chế độ, chính sách xã hội. Các văn bản về các chế độ chính sách, xã hội được phổ biến, hướng dẫn cho người học ngay từ đầu khóa học thông qua tuần sinh hoạt chính trị công dân đầu khóa [MC6.2-01]. Nhà trường có một bộ phận chuyên giải quyết chế độ chính sách cho người học, đảm bảo cho người học được hưởng đúng các chế độ, chính sách. Danh sách người học được hưởng chế độ chính sách xã hội được công bố công khai trên các bảng thông báo, gửi về các khoa, lớp, phòng ban liên quan để người học biết và thực hiện [MC6.1-02].

Tổ Y tế xây dựng kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho SV, tổ chức khám sức khỏe đầu vào, định kỳ báo cáo về việc thực hiện quy định chăm sóc sức khỏe cho người học, phòng dịch bệnh, sơ cứu và chuyển viện, thực hiện các yêu cầu của bảo hiểm y tế, giải quyết thủ tục bảo hiểm y tế [MC6.2-03]. Đoàn TN, Hội SV, Bộ môn Giáo dục Thể chất, Phòng CTCT-SV có trách nhiệm phối hợp để tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, TDTT [MC6.2-04]. Các PTN và ký túc xá đều có nội quy, quy chế về an toàn. Các phòng học, hội

trường đều bảo đảm an toàn phòng cháy, phòng gian, thoát hiểm. Đoàn TN, Hội SV xây dựng đội tự quản để kiểm tra an ninh ký túc xá và giám sát việc thực hiện nếp sống văn minh, môi trường sư phạm, nội quy thi và kiểm tra trong SV [MC6.2-05].

Hàng năm Nhà trường duy trì đều đặn Hội nghị Công tác an ninh với công an các cấp, đặc biệt với công an các phường có đông SV tạm trú nhằm đánh giá những việc đã làm được và chưa làm được, thống nhất các biện pháp phối hợp [MC6.2-06]. Có thể nói đây là hội nghị rất có tác dụng đến công tác đảm bảo an ninh trật tự trong Nhà trường, góp phần làm cho công tác SV của Trường trong những năm qua có nhiều tiến bộ..

Về công tác hỗ trợ SV, Nhà trường và các đơn vị thường xuyên có các hoạt động sau:

- Miễn giảm 20% học phí cho con nông ngư dân [MC6.2-07].
- Mỗi khi có thiên tai, Nhà trường cử cán bộ về các địa phương gặp hoạn nạn tìm hiểu để có chế độ miễn giảm học phí cho SV gặp khó khăn [MC6.2-08].
- SV có hoàn cảnh khó khăn được giới thiệu vay vốn ngân hàng để đóng học phí [MC6.2-09].
- Nhà trường xây dựng một khu ký túc xá (Ký túc xá khuyến học) cho người học ở miễn phí thuộc các đối tượng diện chế độ chính sách, SV học giỏi, SV nghèo vượt khó, con em dân tộc thiểu số, vùng cao, vùng sâu và hải đảo.
- Trung tâm Phục vụ đời sống SV có chính sách ưu tiên đối với người học thuộc con nhà nghèo học giỏi được ăn miễn phí hàng năm [MC6.2-10].
- Trung tâm Ngoại ngữ thường xuyên tặng học bổng cho người học có hoàn cảnh khó khăn học giỏi và tham gia hoạt động tốt phong trào Đoàn, Hội [MC6.2-11].
- Thiết lập các hòm thư lấy ý kiến SV ở ký túc xá và các khu giảng đường để Nhà trường kịp thời nắm bắt tâm tư, các yêu cầu của SV [MC6.2-12].
- Có quy định về khen thưởng hàng năm dành cho SV căn cứ trên thành tích học tập, rèn luyện, thành tích tham gia công tác Đoàn, Hội. Ngoài ra các khoa cũng có quỹ khen thưởng để động viên SV học tốt, chấp hành tốt quy chế [MC6.2-13].
- Nhà trường đã có sự quan tâm chế độ chính sách đối với người học nên chất lượng học tập đã được nâng cao, người học thuộc diện chính sách được nhận học bổng tài trợ tăng cả về số lượng và chất lượng [MC6.2-14], đối với gia đình người học đỡ lo hơn về kinh tế, người học yên tâm học tập.

Công tác quản lý SV của Nhà trường được tổ chức chặt chẽ từ GVCN, lớp, chi đoàn khoa, trường, Nhà trường; phối hợp tốt với chính quyền địa phương tham gia quản lý SV.

Hàng năm tổ chức Hội nghị an ninh để đánh giá nhận xét và đưa ra các biện pháp để quản lý tốt hơn [MC6.2-15]. Công tác quản lý người học chặt chẽ, hình thức tuyên truyền về nội quy, quy định, quy chế được cụ thể rõ ràng được người học thực hiện nghiêm túc nên số lượng người học vi phạm quy chế quy định giảm [MC6.2-16].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Nhà trường có tương đối đầy đủ cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu văn hóa, TDTT của người học.
- Nhà trường thực hiện đầy đủ chế độ chính sách, có nhiều cách làm sáng tạo trên cơ sở huy động khả năng của các đơn vị trong Trường.
- Người học chấp hành tốt mọi nội quy, quy định, quy chế trong Nhà trường.

3. Những tồn tại:

- Chưa thường xuyên lấy ý kiến của người học về sự hỗ trợ của Nhà trường trên các mặt.
- Kinh phí đầu tư khuyến khích cho người học chưa nhiều so với số lượng người học.

4. Kế hoạch hành động:

- Hàng năm tổ chức lấy ý kiến người học nhằm đánh giá về các hoạt động hỗ trợ, từ đó Nhà trường sẽ có những điều chỉnh hợp lý hơn.
- Nhà trường tiếp tục tìm kiếm các nguồn kinh phí hỗ trợ người học, đặc biệt từ phía cơ sở sản xuất.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Tiêu chí 6.3: Công tác rèn luyện chính trị tư tưởng đạo đức, lối sống cho người học.

Mức 1: Có quy chế rèn luyện đối với người học, có báo chí, tài liệu phục vụ công tác giáo dục, chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu và rèn luyện của người học.

Mức 2: Định kỳ tổ chức các buổi nói chuyện ngoại khóa về tình hình thời sự, kinh tế, chính trị, xã hội ở trong nước và trên thế giới cho người học. Có các biện pháp để khuyến khích người học tích cực tham gia các hoạt động rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống.

1. Mô tả:

Năm 1998, Nhà trường được Bộ GD&ĐT chọn là một trong số 16 trường của cả nước xây dựng thang điểm rèn luyện để trên cơ sở đó Bộ ra Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện [MC6.3-01]. Kể từ lúc Quy chế được ban hành chính thức (2002), Nhà trường đã tổ chức triển khai cho tất cả các bậc học từ trung cấp đến đại học [MC6.3-02].

Trên cơ sở những qui định chung của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã xây dựng các tiêu chí cụ thể nhằm đánh giá hoạt động rèn luyện và học tập của SV [MC6.3-03]. Trường có Thư viện phục vụ đầy đủ các loại báo chí, phòng máy truy cập internet cho người học, thời gian mở cửa từ 07g đến 22g (trừ Chủ nhật và ngày lễ). Các đơn vị phòng, ban, khoa, Đoàn TN, Hội SV đều được cung cấp báo, tạp chí để làm tốt công tác tuyên truyền [MC6.3-04].

Trong các đợt học chính trị đầu năm, đầu khoá trong học kỳ người học được Nhà trường tổ chức nói chuyện về tình hình thời sự kinh tế chính trị, xã hội trong và ngoài nước [MC6.3-05]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn có hệ thống phát thanh nội bộ, băng tin, Website để cung cấp đều đặn các thông tin về tình hình thời sự và các hoạt động của Nhà trường; các gương người tốt, việc tốt [MC6.3-06].

Hoạt động của Đoàn TN, Hội SV đã tạo ra môi trường giúp SV có nhiều cơ hội phấn đấu, rèn luyện. Đại hội hàng năm của Đoàn và Hội [MC6.3-07] là dịp để các tổ chức này đánh giá lại những điều đã làm được và chưa làm được đối với người học, từ đó không ngừng đổi mới công tác TN.

Đối với SV ngoại trú, Nhà trường có Sổ quản lý SV (cho mỗi SV ngoại trú) nhằm phối hợp với chính quyền nơi cư trú theo dõi tình hình sinh hoạt và rèn luyện của SV trong suốt khóa học [MC6.3-08]. Đội ngũ GVCN có Sổ tay riêng dùng cho việc theo dõi, kiểm tra quá trình rèn luyện của người học [MC6.3-09]. Nhà trường có phụ cấp cho GVCN, Cán sự lớp, Chi đoàn khuyến khích các cán bộ lớp (ban cán sự lớp, chi đoàn) nhiệt tình với công việc, [MC6.3-10].

Hàng năm Đoàn TN và Hội SV Trường phát động các phong trào “Sinh viên Đại học Thủy sản vì ngày mai lập nghiệp”, “Thực hiện mùa thi nghiêm túc” [MC6.3-11]. Vào dịp hè, Đoàn TN tổ chức “Chiến dịch Mùa Hè Xanh”, các phong trào “Đội Thanh niên tình nguyện”, “Về nguồn”, “Đền ơn đáp nghĩa”. Những hoạt động này đã được SV hưởng ứng tích cực và có tác dụng giáo dục tốt tư tưởng, đạo đức, lối sống cho SV [MC6.3-12].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Công tác thông tin tuyên truyền được triển khai rộng rãi và có chất lượng tốt.

- Công tác đánh giá điểm rèn luyện của người học được Trường sớm triển khai và duy trì đều đặn, hiệu quả.
- Các đơn vị chức năng, Đoàn TN và Hội SV đã có những hoạt động bổ ích, và thiết thực; giúp SV tích cực tham gia các hoạt động rèn luyện.

3. Những tồn tại:

Các biện pháp để khuyến khích người học tích cực tham gia các hoạt động rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống chưa được phong phú.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2006-2007, Đoàn TN và Hội SV chủ động đưa ra các kế hoạch hoạt động cụ thể, đa dạng về hình thức và phong phú về nội dung để khuyến khích người học tham gia.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Tiêu chí 6.4: Công tác Đảng, đoàn thể đối với người học

Mức 1: Nhà trường chú trọng việc người học tham gia sinh hoạt trong các đoàn thể và phấn đấu vào Đảng.

Mức 2: Công tác Đảng, đoàn thể trong trường đại học có tác dụng tốt đối với việc rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức và lối sống của người học. Có người học được kết nạp vào Đảng trong quá trình học tập ở trường đại học.

1. Mô tả:

Nhà trường có các tổ chức Đoàn TN, Hội SV, Hội Chữ thập đỏ. Các khoa đều có Đoàn khoa, dưới các Đoàn khoa là các chi đoàn SV. Ngoài ra Đoàn trường còn có 02 cơ sở Đoàn trực thuộc là Đoàn cơ sở tại Tp Hồ Chí Minh và Đoàn khoa Kinh tế Kỹ thuật tại tỉnh Kiên Giang. Mỗi khoa đều có Liên chi hội SV khoa và Chi hội SV lớp [MC6.4-01].

Đảng bộ Đảng bộ Nhà trường phân công một đồng chí Đảng uỷ viên trực tiếp chỉ đạo các hoạt động của Đoàn TN, Hội SV; hàng tháng đều làm việc phối hợp với các phòng ban, khoa để chỉ đạo và hướng dẫn các mặt công tác của phong trào TN [MC6.4-02].

Công tác đoàn thể được tổ chức rộng rãi đa dạng cả về hình thức và nội dung, là môi trường tốt để đoàn viên thanh niên phấn đấu đứng trong hàng ngũ của Đoàn, Đảng. Hàng năm Đoàn TN, Đảng uỷ đều mở lớp các lớp Đối tượng Đoàn, Đảng [MC6.4-03].

Công tác phát triển Đảng được Đảng bộ Nhà trường rất quan tâm, trong các kỳ Đại hội công tác này đều được đưa vào Nghị quyết đại hội, nhờ vậy, ngày càng có nhiều SV được kết nạp vào Đảng [MC6.4-03].

Hàng năm, Đoàn TN và Hội SV có những hoạt động với sự tham gia tích cực của SV, thông qua đó góp phần giáo dục đạo đức, lối sống trong SV như: Phong trào SV tình nguyện phát triển kinh tế thủy sản miền núi, Chiến dịch mùa hè xanh, hoạt động tiếp sức mùa thi, Hoạt động tình nguyện bảo vệ môi trường, các hoạt động từ thiện, nhân đạo... [MC 6.4-04].

Kinh phí hoạt động cho Đoàn TN và Hội SV được Nhà trường quan tâm phân bổ đúng quy định và hợp lý [MC6.4-05]. Đội ngũ cán bộ Đoàn có chế độ phụ cấp nhằm động viên, khuyến khích họ tham gia công tác và tích cực cống hiến [MC6.4-05].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Công tác Đoàn TN, Hội SV Trường được chú ý tổ chức với nhiều hoạt động bổ ích và có tác dụng giáo dục tốt.
- Đảng bộ Nhà trường rất quan tâm đến công tác giáo dục và phát triển Đảng trong SV.

3. Những tồn tại:

- Một số hoạt động chưa được mang tính liên tục và có chiều sâu.

4. Kế hoạch hành động:

Trong năm học 2006-2007, tiếp tục triển khai Nghị quyết về công tác TN, của Đảng bộ làm cơ sở để công tác Đoàn, Hội đi vào nề nếp, hiệu quả; có các giải pháp và tiêu chí cụ thể nhằm khuyến khích SV phấn đấu vào Đảng.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Tiêu chí 6.5: Có biện pháp cụ thể để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học.

Mức 1: Có các cơ sở hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao; cung cấp các dịch vụ hoặc giúp người học tiếp cận đến các dịch vụ hỗ trợ về nhà ở, phương tiện sinh hoạt và các hoạt động ngoại khóa khác.

Mức 2: Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ có tác dụng tích cực và hữu ích đối với người học.

1. Mô tả:

Trường ĐHNT đã xây dựng được một hệ thống giảng đường, PTN, ký túc xá, các cơ sở dành cho hoạt động văn nghệ, TDTT tương đối đáp ứng được nhu cầu học tập, sinh hoạt của SV. Nổi bật trong số các cơ sở phục vụ nhu cầu ăn, ở, vui chơi của SV là:

- Nhà trường có Nhà ăn 600 chỗ dành cho người học với giá rẻ, hệ thống ký túc xá SV tổng cộng 2500 chỗ [MC6.5-01].
- Hệ thống hoạt động TDTT phục vụ người học bao gồm một nhà luyện tập đa năng có thể được dùng cho các môn thể thao trong nhà, có thể dùng biểu diễn văn nghệ với 1000 chỗ ngồi, một sân bóng đá và hệ thống đường chạy thể dục [MC6.5-02].
- Để giúp SV có thêm môi trường học tập, vui chơi, rèn luyện Đoàn TN và Hội SV đã thành lập các Câu lạc bộ (CLB) dành cho SV: CLB Anh văn, CLB Văn nghệ, CLB Võ thuật, CLB Tin học, CLB Văn thơ, CLB Giới thiệu việc làm...[MC6.5-03].
- Trường rất coi trọng các hoạt động ngoại khóa cho SV. Ví dụ: mỗi năm Hội SV đưa khoảng 2000 SV mới trúng tuyển đi tham quan du lịch biển đảo, các danh lam thắng cảnh của Tỉnh Khánh Hoà. Đội TN tình nguyện chiến dịch Mùa Hè Xanh của Trường đã huy động hàng trăm SV mỗi năm đi về các vùng sâu, vùng xa nghiên cứu, thực tế với sự hỗ trợ một phần kinh phí từ Nhà trường [MC6.5-04]. Hàng năm, Nhà trường cũng tổ chức các cuộc tọa đàm, hội nghị về NCKH và phương pháp học tập trong SV [MC6.5-05].
- Ngoài ra, SV còn nhận được các hỗ trợ khác rất hữu ích như: các học bổng tài trợ từ các doanh nghiệp [MC6.5-06], khả năng vay quỹ tín dụng học đường [MC6.5-07], gửi và nhận tiền qua hệ thống ATM tại Trường [MC6.5-08], giao dịch bưu điện trong khuôn viên Trường [MC6.5-09].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Cơ sở vật chất của Nhà trường dành cho học tập, ăn, ở, sinh hoạt khá đầy đủ và có chất lượng tốt.
- Dịch vụ công trong khuôn viên Nhà trường đã có tác dụng tích cực, hữu ích đối với SV.

3. Những tồn tại:

- Hệ thống tư vấn SV về chỗ ở ngoại trú, việc làm ngoài giờ, những khó khăn trong học tập còn hạn chế.

- Chưa tổ chức các khoá học tư vấn giúp người học phát triển các kỹ năng, trả lời phỏng vấn xin việc,...

4. Kế hoạch hành động:

Trong năm học 2006-2007, triển khai các hoạt động của Trung tâm hỗ trợ SV (tư vấn, hỗ trợ người học về tâm lý, học tập, việc làm)

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2.

Tiêu chí 6.6: Người học có hiểu biết và tôn trọng pháp luật, hiểu biết chính sách, chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước.

Mức 1: Người học có hiểu biết về luật pháp, nắm vững và có ý thức chấp hành các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước.

Mức 2: Nghiêm chỉnh và gương mẫu chấp hành pháp luật, chính sách, chủ trương của Đảng và Nhà nước.

1. Mô tả:

Song song với việc không ngừng nâng cao chất lượng dạy và học, Nhà trường rất chú trọng đến công tác tuyên truyền pháp luật và các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước. Việc tuyên truyền, giáo dục này được thể hiện thông qua các hoạt động chính sau:

- Tổ chức Tuần lễ giáo dục công dân vào đầu mỗi năm học cho tất cả các khóa [MC6.6-01].
- Định kỳ tổ chức báo cáo thời sự ở các khoa nhân các cuộc họp hàng tháng [MC6.6-02].
- Tổ chức đánh giá quá trình rèn luyện của mỗi SV tại lớp học cuối mỗi học kỳ [MC6.6-03].
- Đưa môn học Pháp luật đại cương thành môn học bắt buộc đối với hầu hết các ngành học [MC6.6-04].
- Cung cấp các loại báo chí phục vụ công tác tuyên truyền.
- Định kỳ tổ chức giáo dục về Luật Giao thông kết hợp thi lấy bằng lái xe mô tô [MC6.6-05].
- Hàng năm tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về phòng chống ma túy, HIV/AIDS [MC6.6-06].

- Tích cực hưởng ứng các cuộc vận động, thi tìm hiểu của Trung ương Đoàn, Tỉnh Đoàn Khánh Hoà, của Bộ GD & ĐT [MC6.6-07].

Nhờ vào các hoạt động tuyên truyền đa dạng nói trên, tỷ lệ SV vi phạm pháp luật trong giai đoạn 2002-2005 có giảm [MC6.6-08]. Đoàn TN, Hội SV được tặng nhiều bằng khen, cờ danh dự [MC6.6-09].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Nhà trường có các biện pháp tuyên truyền đa dạng và có hiệu quả.
- Hầu hết SV của Trường có ý thức chấp hành pháp luật tốt, có lối sống lành mạnh.

3. Những tồn tại:

Website của Nhà trường chưa có diễn đàn dành cho trao đổi trong SV.

4. Kế hoạch hành động:

Đến năm 2007, xây dựng diễn đàn trên Website của Trường để SV của Trường có thể tham gia trao đổi ý kiến.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Tiêu chí 6.7: Người học có đạo đức lành mạnh, có tinh thần trách nhiệm và có thái độ hợp tác.

Mức 1: Có đạo đức, lối sống lành mạnh, có tinh thần trách nhiệm.

Mức 2: Trung thực, thẳng thắn và giản dị. Luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm cao khi thực hiện các công việc được giao. Có thái độ hợp tác trong công việc.

1. Mô tả:

Hầu hết SV của Trường đều có ý thức chấp hành pháp luật tốt và có lối sống lành mạnh. Sự khẳng định này dựa trên các yếu tố sau:

- Hoạt động của Đoàn TN và Hội SV phong phú [MC6.7-01], có khả năng thu hút nhiều SV tham gia sinh hoạt, rèn luyện.
- Nhà trường có khá đầy đủ cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu sinh hoạt, TDTT của SV [MC6.7-02].
- Công tác quản lý SV nội, ngoại trú được tiến hành chặt chẽ, có sự phối hợp giám sát rất tốt với chính quyền địa phương [MC6.7-03].

- GVCN các lớp kiểm tra kịp thời đôn đốc nhắc nhở SV thực hiện tốt các nội quy quy định của Nhà trường, hàng tháng đều có báo cáo tình hình sinh hoạt học tập của SV, cuối kỳ tổng kết đánh giá cho điểm rèn luyện [MC6.7-04].
- Do có môi trường học tập, rèn luyện, cách thức tổ chức quản lý, sinh hoạt, học tập khá chặt chẽ nên kết quả chấm điểm rèn luyện của SV trong những năm gần đây ngày càng được nâng lên [MC6.7-05]. Số SV được học bổng và khen thưởng về thành tích học tập, rèn luyện, tham gia công tác Đoàn, Hội và các cuộc thi Olympic, thi tìm hiểu,... ngày càng tăng [MC6.7-06].
- Người học chủ yếu xuất thân từ các gia đình nông-ngư dân, nghèo nên nếp sống của SV Nhà trường nhìn chung là giản dị, có ý thức tương thân tương trợ; hiếm có trường hợp đua đòi hoặc tham gia vào các tệ nạn xã hội như nghiện hút, mại dâm,... Cộng với môi trường học tập và sinh hoạt khá tốt nên số lượng SV vi phạm nội quy, quy chế mỗi năm giảm dần [MC6.7-07].

2. Đánh giá điểm mạnh:

Người học có ý thức tốt, lối sống giản dị, có tinh thần tương trợ tốt.

3. Những tồn tại:

- Còn một số lượng nhỏ người học chưa trung thực trong thi cử, chủ yếu tập trung vào những SV mới vào Trường.
- Chưa có những hình thức hoạt động nhằm khuyến khích sự hỗ trợ giữa những người học trong học tập.

4. Kế hoạch hành động:

- Tiếp tục tuyên truyền, giáo dục người học trung thực trong thi cử,
- Từ năm học 2006-2007, chú trọng việc áp dụng các PPGD đề cao tính hợp tác giữa những người học.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Tiêu chí 6.8: Trường có các hoạt động hỗ trợ nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.

Mức 1: Có bộ phận hoạt động tư vấn hướng nghiệp; có biện pháp cụ thể giúp đỡ người học có hoàn cảnh khó khăn tìm việc làm.

Mức 2: Có mối quan hệ với các doanh nghiệp và các nhà tuyển dụng để hỗ trợ người học tiếp cận với nghề nghiệp tương lai.

1. Mô tả:

Nhà trường có Tổ tư vấn việc làm được thành lập từ năm 2000, có nhiệm vụ hỗ trợ và giúp đỡ SV tìm kiếm việc làm trong thời gian đi học và sau khi tốt nghiệp [MC6.8-01]. Tổ thường xuyên tổ chức thu thập thông tin về nhu cầu tuyển dụng từ các cơ quan, doanh nghiệp trên khắp cả nước, sau đó đưa lên Bảng tin hoặc Website của Trường (www.ntu.edu.vn).

Ngoài ra, Phòng CTCT-SV, Đoàn TN, Hội SV còn chủ động đứng ra tổ chức hoặc phối hợp với các khoa thực hiện các buổi gặp gỡ giữa doanh nghiệp và SV nhằm mục đích hướng nghiệp [MC6.8-02]. Theo thống kê mỗi năm có khoảng 15 buổi gặp gỡ, với số SV tham gia mỗi buổi khoảng 200SV. Bên cạnh đó, các khoa chuyên ngành cũng thường xuyên tổ chức giới thiệu việc làm cho SV vào các dịp làm lễ tốt nghiệp.

Trên cơ sở duy trì mối quan hệ trao đổi thông tin giữa Nhà trường với các cơ quan, doanh nghiệp, hàng năm có khoảng 20-40 cơ quan, doanh nghiệp gửi công văn tuyển SV tốt nghiệp và số SV được giới thiệu tìm việc làm qua các mối quan hệ này ngày càng tăng [MC6.8-03]. Có doanh nghiệp còn đề nghị Nhà trường mở lớp tiếng Anh bồi dưỡng thêm cho SV giỏi trước khi họ tiếp nhận, kinh phí do họ đài thọ [MC6.8-04]. Tổ tư vấn việc làm cũng đã phối hợp với các khoa, các doanh nghiệp mở các lớp bồi dưỡng trả lời phỏng vấn bằng tiếng Anh cho SV tốt nghiệp [MC6.8-05].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Nhiều doanh nghiệp đã tuyển dụng được nhân sự thông qua tổ tư vấn, nhiều SV đã được tổ tư vấn tư vấn nghề nghiệp phù hợp với chuyên môn của mình.
- Các khoa huy động được nhiều nguồn kinh phí hỗ trợ cho các phong trào SV từ các doanh nghiệp, các cựu SV và các nhà hảo tâm.
- Nhà trường có mối quan hệ tốt với nhiều cơ quan, doanh nghiệp; từ đó nhận được nhiều thông tin về tuyển dụng hàng năm.

3. Những tồn tại:

- Chưa có cán bộ chuyên trách làm công tác tư vấn, vẫn là kiêm nhiệm và chưa được đào tạo chuyên nghiệp.
- Hệ thống thông tin về việc làm cho SV chưa thật sự hoàn chỉnh.

4. Kế hoạch hành động:

Triển khai hoạt động có hiệu quả Trung tâm hỗ trợ SV, Nhà trường sẽ chú trọng hoàn thiện bộ phận tư vấn việc làm cũng như hệ thống thông tin về việc làm cho SV.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Tiêu chí 6.9: Tỷ lệ người học có việc làm sau khi tốt nghiệp

Mức 1: Trong vòng 1 năm sau khi tốt nghiệp, 60 – 70% người học có việc làm liên quan đến lĩnh vực được đào tạo.

Mức 2: Trong vòng 1 năm sau khi tốt nghiệp, trên 70% người học có việc làm liên quan đến lĩnh vực được đào tạo hoặc có khả năng tạo việc làm cho mình và cho người khác.

1. Mô tả:

Nhà trường đã tham gia Dự án điều tra SV tốt nghiệp năm 2001 do Bộ GD&ĐT chủ trì. Dựa trên kết quả điều tra đã được Bộ công bố chính thức [MC6.9-01], có thể rút ra một vài số liệu có liên quan như sau (số liệu thống kê không tách riêng cho mỗi trường mà chỉ tính chung cho khối ngành, vì vậy các số liệu sau đây dùng chung cho các trường thuộc khối Nông-Lâm-Ngư trong đó có trường ĐHNT):

- Tỷ lệ SV tốt nghiệp tham gia các hoạt động kinh tế: 98,23%
- Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm: 93,70%
- Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm phù hợp (trong số có việc làm): 88,08%

Tuy nhiên theo thống kê của Nhà trường, chỉ khoảng 70% SV tốt nghiệp ra trường có việc làm phù hợp với ngành nghề được đào tạo [MC6.9-02]. Trong năm học 2005-06, Nhà trường tiếp tục tham gia vào đợt 2 của Dự án điều tra SV tốt nghiệp [MC6.9-02]. Hiện các số liệu đã được thu thập xong và đang trong giai đoạn xử lý.

2. Đánh giá điểm mạnh:

Một số chuyên ngành (Nuôi, Cơ-Điện-Lạnh) có tỷ lệ SV tốt nghiệp tìm được việc làm phù hợp gần như đạt 100%.

3. Những tồn tại:

- Bộ phận theo dõi SV tốt nghiệp còn hạn chế về nghiệp vụ, vì vậy Nhà trường chưa có được số liệu đầy đủ về SV tốt nghiệp trong nhiều năm.

- Chiến lược quảng bá, tiếp thị các sản phẩm đào tạo của Nhà trường đối với xã hội còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động:

- Đến năm 2007, xây dựng hoàn chỉnh bộ tiêu chí thu thập và xử lý số liệu về SV tốt nghiệp.
- Từ năm học 2006-2007, đẩy mạnh công tác quảng bá Nhà trường cũng như các sản phẩm đào tạo.
- Năm 2007, mở diễn đàn cựu SV trên Website của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 1

Kết luận:

Trong điều kiện nguồn lực tài chính còn hạn hẹp, Trường ĐHNT đã có những quan tâm thích đáng nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ đào tạo. SV vào Trường không những được tạo điều kiện tiếp cận đầy đủ các thông tin về học tập, mà còn được sống trong một môi trường thuận lợi cho việc rèn luyện, phấn đấu, nâng cao sức khỏe. Bên cạnh đó, SV còn được Nhà trường quan tâm tìm kiếm việc làm khi tốt nghiệp, được bồi dưỡng những kỹ năng cần thiết để nâng cao cơ hội tìm được việc làm phù hợp.

Trong thời gian đến, Nhà trường tiếp tục xây dựng và tiến hành các giải pháp nhằm hỗ trợ SV tốt hơn trên tất cả các mặt; tạo điều kiện tốt hơn để SV học tập, tham gia NCKH, và phấn đấu kết nạp vào Đoàn, vào Đảng.

Tỷ lệ các tiêu chí của Tiêu chuẩn 6 đạt mức 2: 8/9

TIÊU CHUẨN 7: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong nhà trường được tổ chức thực hiện trên cơ sở huy động được nguồn lực (tài chính và con người), được đánh giá bằng số lượng và chất lượng các công trình công bố hoặc ứng dụng có hiệu quả trong thực tiễn.

Mở đầu:

Cùng với đào tạo, NCKH & CGCN là những nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường. Hoạt động KHCN của Nhà Trường đã và đang đóng góp đáng kể vào sự phát triển của ngành thủy sản Việt Nam. Trong giai đoạn 2001-2005, Trường đã triển khai thực hiện 136 đề tài/dự án từ cấp Trường đến cấp Tỉnh, cấp Bộ, cấp Nhà nước nhằm giải quyết những vấn đề cấp thiết của ngành thủy sản, yêu cầu của các địa phương và các cơ sở sản xuất, yêu cầu của công tác đào tạo; góp phần khẳng định uy tín của Nhà trường đối với xã hội.

Một nguyên nhân quan trọng tạo nên những thành tựu trong hoạt động KHCN của Trường là việc xây dựng kế hoạch KHCN hàng năm và định hướng nghiên cứu cho từng giai đoạn với những mục tiêu, nội dung, lộ trình và giải pháp cụ thể. Kế hoạch và định hướng hoạt động KHCN của Trường được xây dựng dựa trên các chương trình trọng điểm của Nhà nước, của ngành thủy sản, yêu cầu của các địa phương, cơ sở sản xuất, xu thế phát triển KHCN của khu vực, thế giới và tiềm lực KHCN của Trường.

Tiêu chí 7.1: Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ theo hướng dẫn của các cấp quản lý KH&CN và tự chủ về hoạt động KH&CN của nhà trường.

Mức 1: Có kế hoạch hoạt động KH&CN theo hướng dẫn của các cấp quản lý.

Mức 2: Triển khai kế hoạch hoạt động KH&CN chủ động và có hiệu quả.

1. Mô tả:

Hoạt động KHCN của Nhà Trường được bắt đầu từ việc xây dựng kế hoạch [MC7.1-01]. Công việc này được tiến hành hàng năm theo văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

Quy trình xây dựng kế hoạch hoạt động KHCN của Nhà trường như sau:

- Phòng KHCN gửi các biểu mẫu đăng ký kế hoạch tới các đơn vị có liên quan.
- Tổng hợp kế hoạch của các đơn vị.

- Dựa vào số liệu tổng hợp từ các đơn vị, căn cứ vào văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Phòng KHCN xây dựng thành kế hoạch chung của Trường.
- Trình Giám hiệu phê duyệt kế hoạch và báo cáo Bộ.

Sau khi kế hoạch được Bộ GD&ĐT phê duyệt, Trường đã chủ động triển khai đến từng đơn vị và cá nhân thông qua các hợp đồng KHCN [MC7.1-02]. Trong quá trình triển khai thực hiện, đơn vị chức năng thường xuyên kiểm tra, giám sát và báo cáo kịp thời lên BGH về những khó khăn, vướng mắc phát sinh để có biện pháp khắc phục, tạo điều kiện thuận lợi cho các cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ [MC7.1-03].

Ngoài việc xây dựng kế hoạch hàng năm, Nhà trường còn xây dựng chiến lược phát triển KHCN từ năm 2002 đến năm 2010 [MC7.1-04]. Sau 5 năm (2001-2005) triển khai kế hoạch KHCN, Trường đã thực hiện 136 đề tài/dự án các cấp (Bảng 7.1).

Bảng 7.1: Số lượng đề tài/dự án được duyệt thực hiện từng năm [MC7.1-05]

Năm	Cấp Nhà nước	Cấp Bộ	Cấp Trường	Cấp tỉnh	TS
2001	-	13	-	07	20
2002	-	14	12	03	29
2003	-	09	19	01	29
2004	01	13	15	01	30
2005	-	13	15	-	28
TS	01	62	61	12	136

Trong số 136 đề tài/dự án nói trên, có 130 đề tài/dự án đã thực hiện thành công. Nhiều sản phẩm đặc trưng cho ngành thủy sản và rất có giá trị đã được tạo ra từ 130 đề tài/dự án này như: giống, quy trình sản xuất giống và nuôi thương phẩm một số đối tượng thủy sản quý hiếm, các sản phẩm chế biến có giá trị gia tăng, tàu composite, giáo trình điện tử... Bên cạnh đó, Nhà trường đã chuyển giao 07 quy trình công nghệ cho 18 tỉnh để giúp các địa phương này phát triển nghề nuôi thủy sản, chế biến các sản phẩm xuất khẩu và đóng tàu composite. Có thể nói rằng: trong sự phát triển ngành thủy sản của đất nước và của các địa phương, đều mang dấu ấn của Trường ĐHNH.

Với những thành tích trong NCKH & CGCN, trong 5 năm qua Nhà trường đã nhận được nhiều giải thưởng từ các cấp (Bảng 7.2).

Bảng 7.2: Các giải thưởng KHCN được nhận từ 2001-2005 [MC7.1-06]

STT	Tên giải thưởng	Cấp khen thưởng	Năm
1	Bằng khen về thành tích NCKH&CGCN giai đoạn 2001-2003	Bộ GD&ĐT	2003
2	Bằng khen về thành tích bảo vệ môi trường	Bộ TN&MT	2005
3	Bằng khen tại Hội chợ VIETFISH 2004	Hội Nghề cá Việt Nam	2004
4	Cúp Vàng vì sự nghiệp Xanh Việt Nam	Ban tổ chức Hội chợ triển lãm Xanh Quốc tế - VN	2004
5	Bằng khen tặng Phòng KHCN	Bộ GD&ĐT	2003
6	Huy chương Vàng cho sản phẩm KHCN	Ban tổ chức Hội chợ triển lãm Xanh Quốc tế - VN	2004
7	Giải thưởng Kovalevskaia cho PGS-TS Trần Thị Luyến	Ủy ban Giải thưởng Kovalevskaia VN	2003
8	Bằng Lao động sáng tạo cho PGS-TS Trần Thị Luyến	Tổng Liên đoàn LĐVN	2005
9	Giải Ba Hội thi sáng tạo KHKT	Tỉnh Khánh Hòa	2005
10	Bằng khen cho 30 SV có đề tài được giải thưởng	Bộ GD&ĐT	2001-2005

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Nhà trường chủ động cao trong việc xây dựng kế hoạch KHCN hàng năm cũng như các chiến lược KHCN trung hạn.
- Đã tạo ra một số sản phẩm thủy sản đặc trưng được thị trường trong nước và quốc tế chấp nhận.

3. Những tồn tại:

- Kinh phí dành cho NCKH chưa chú trọng đúng mức đến các hướng nghiên cứu mũi nhọn.
- Một số đề tài/dự án chưa thực hiện đúng tiến độ đã đề ra.

4. Kế hoạch hành động:

- Từ năm 2007, tập trung kinh phí cho những đề tài có tính khả thi cao và có khả năng tạo ra những sản phẩm đáp ứng yêu cầu bức thiết của sản xuất, đời sống.
- Kịp thời đưa ra các giải pháp nhằm giúp các đề tài đảm bảo tiến độ và chuyển kinh phí từ những đề tài không có khả năng hoàn thành sang các đề tài có khả năng tạo ra các sản phẩm có tính thương mại cao.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Tiêu chí 7.2: Số lượng đề tài, dự án đã thực hiện và nghiệm thu.

Mức 1: Hàng năm có số lượng đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp cơ sở hoặc đề án, dự án tương đương được nghiệm thu đạt tỷ lệ 1 đề tài/6-15 giảng viên (đối với các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và nông-lâm-ngư).

Mức 2: Hàng năm có số lượng đề tài NCKH cấp Bộ, cấp cơ sở hoặc đề án, dự án tương đương được nghiệm thu đạt tỷ lệ 1 đề tài/không quá 5 giảng viên (đối với các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và nông-lâm-ngư).

1. Mô tả:

Khâu đánh giá, nghiệm thu là khâu quan trọng nhất của quy trình quản lý và thực hiện đề tài/dự án vì nó phản ánh toàn diện kết quả của đề tài cũng như đóng góp của đề tài đối với khoa học, thực tiễn và hiệu quả KT-XH. Thấy rõ được tầm quan trọng đặc biệt của vấn đề này nên khâu đánh giá, nghiệm thu đã được Nhà trường thực hiện nghiêm túc, tuân thủ các nguyên tắc, quy trình đã đề ra. Hội đồng nghiệm thu do Hiệu trưởng ký quyết định thành lập (nghiệm thu cấp cơ sở) hoặc do cấp chủ quản ra quyết định (nghiệm thu cấp Nhà nước, cấp Bộ) theo đề xuất của Trường. Hội đồng gồm những nhà khoa học am hiểu sâu sắc lĩnh vực nghiên cứu của đề tài, những người quản lý có kinh nghiệm và đại diện của các cơ sở ứng dụng đề tài [MC7.2-01].

Thực hiện các quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu, trong giai đoạn 2001-2005 Trường đã tổ chức nghiệm thu 145 đề tài/dự án (Bảng 7.3).

Bảng 7.3: Số lượng đề tài/dự án được nghiệm thu hàng năm [MC7.2-02]

Năm	Bộ, Tỉnh	Trường	Tổng	GV	GV/ĐT
2001	10	5	15	220	14,6
2002	15	7	22	250	11,3
2003	8	13	21	280	13,3
2004	24	26	50	310	6,2
2005	13	24	37	359	9,7
			$\Sigma=145$		

Bảng 7.3 cho thấy tỷ lệ GV/đề tài hàng năm đều nằm trong khoảng 6-15. Riêng năm 2004 và 2005, số lượng đề tài được nghiệm thu tăng lên khá nhiều là do số đề tài từ các năm trước đến 2 năm cuối mới hoàn thành và đủ điều kiện nghiệm thu.

2. Đánh giá điểm mạnh:

Khâu đánh giá, nghiệm thu được thực hiện nghiêm túc, tuân thủ các nguyên tắc và quy trình của các cấp quản lý KHCN.

3. Những tồn tại:

Nhiều Hội đồng nghiệm thu họp chậm so với yêu cầu về thời gian của Bộ GD&ĐT (theo quy định của Bộ thì các Hội đồng phải họp chậm nhất sau 45 ngày kể từ ngày ký quyết định thành lập).

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2007, Phòng KHCN thông báo sớm đến các cá nhân dự kiến sẽ đưa vào danh sách thành viên Hội đồng nghiệm thu để họ sắp xếp thời gian và công việc khác nhằm hoàn thành nhiệm vụ đánh giá, nghiệm thu đề tài đúng hạn.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 1

Tiêu chí 7.3: Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành.

Mức 1: Hàng năm có số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành hoặc cao hơn, đạt tỷ lệ 1 bài/6-15 giảng viên (đối với các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và nông-lâm-ngư).

Mức 2: Hàng năm có số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành hoặc cao hơn đạt tỷ lệ 1 bài/không quá 5 giảng viên (đối với các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và nông-lâm-ngư).

1. Mô tả:

Việc đăng tải các bài báo trên các tạp chí chuyên ngành ở trong và ngoài nước là một cách hữu hiệu để trao đổi thông tin KHCN và công bố các kết quả nghiên cứu. Chính vì vậy mà Nhà Trường và cá nhân các nhà khoa học rất quan tâm đến vấn đề này. Từ khi Tạp chí "Khoa học-Công nghệ Thủy sản" của Trường được Bộ Văn hóa Thông tin cấp giấy phép xuất bản (năm 2003), số lượng bài báo gửi đăng trên Tạp chí của Trường tăng lên khá nhiều [MC7.3-01]. Ngoài gửi bài đăng trên Tạp chí của Trường, các GV còn gửi bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành khác ở trong và ngoài nước [MC7.3-02].

Bảng 7.4 dưới đây thống kê số lượng bài báo đã được đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành ở trong và ngoài nước từ 2001-2005:

Bảng 7.4: Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành

Năm	Bài báo		GV	GV/BB
	Trong nước	Ngoài nước		
2001	24	01	220	8,8
2002	33	02	250	7,1
2003	47	01	280	5,8
2004	97	02	310	3,1
2005	63	02	359	5,5

(Số lượng bài báo đăng trong năm 2004 tăng đột biến so với các năm khác là do trong năm 2004 Trường xuất bản Tạp chí số đặc biệt kỷ niệm 45 năm thành lập Trường)

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Kết quả nghiên cứu của đề tài/dự án đều được đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành trước khi được nghiệm thu.
- Tạp chí "Khoa học-Công nghệ Thủy sản" của Trường được Bộ VHTT cấp giấy phép xuất bản, nhờ đó mà chất lượng của Tạp chí được nâng lên cả về nội dung lẫn hình thức và được Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước tính điểm khi xét phong học hàm.

3. Những tồn tại:

- Một số GV, nhất là GV trẻ chưa có bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành. Đây chính là nguyên nhân làm cho tỷ lệ bài báo/GV chưa cao.
- Bài báo đăng trên tạp chí nước ngoài còn quá ít cho nên việc trao đổi thông tin KHCN với quốc tế rất hạn chế.

4. Kế hoạch hành động:

- Có chính sách khuyến khích tất cả GV, nhất là GV trẻ có bài đăng trên các tạp chí. (áp dụng từ năm 2007).
- Hướng dẫn GV tìm hiểu thể lệ các tạp chí nước ngoài để gửi bài và có chế độ ưu tiên đặc biệt đối với tác giả có bài đăng trên các tạp chí quốc tế.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 1

Tiêu chí 7.4: Các hoạt động khoa học và phát triển công nghệ có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển KT-XH của địa phương và của cả nước, thông qua các hợp đồng khoa học và công nghệ

Mức 1: Hàng năm số lượng đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, cấp Bộ hoặc đề án, dự án tương đương có kết quả được ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế xã hội chiếm 15- 30% số đề tài, đề án, dự án được nghiệm thu.

Mức 2: Hàng năm số lượng đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, cấp Bộ hoặc đề án, dự án tương đương có kết quả được ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế xã hội chiếm trên 30% số đề tài, đề án, dự án được nghiệm thu.

1. Mô tả:

Điểm nổi bật nhất trong hoạt động KHCN của Trường giai đoạn 2001-2005 là số lượng đề tài/dự án được ứng dụng vào thực tế nhiều hơn so với các giai đoạn trước [MC7.4-01]. Dưới đây là một số đề tài/dự án nổi bật nhất trong số các đề tài/dự án nói trên:

- "Nghiên cứu quy trình công nghệ sản xuất tôm Sú giống chất lượng cao và nuôi tôm Sú thương phẩm". Quy trình này đã chuyển giao cho các tỉnh: Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Sóc Trăng, Bến Tre, Cà Mau [MC7.4-02].

- "Hoàn thiện quy trình bọc vỏ tàu bằng vật liệu composite". Quy trình này đã chuyển giao cho các tỉnh: Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa, Tiền Giang, BRVT [MC7.4-03].
- "Sản xuất sản phẩm Chitin-Chitozan từ phế liệu chế biến thủy sản". Quy trình sản xuất các sản phẩm này đã chuyển giao cho xí nghiệp Baseafood (BRVT) và xí nghiệp chế biến thủy sản Phước Long (Nha Trang) [MC7.4-04].
- "Nghiên cứu quy trình công nghệ sản xuất Surimi và chế biến các sản phẩm mô phỏng từ Surimi". Sản phẩm này đã được chào hàng sang Hàn Quốc và được thị trường nước này chấp nhận [MC7.4-05].
- "Nghiên cứu chất thay thế hàn the từ rong biển". Chất này đã được nhiều khách hàng đặt mua để sử dụng trong sản xuất giò chả [MC7.4-06].
- "Nghiên cứu quy trình sinh sản nhân tạo cá Chêm và cá Chêm mõm nhọn". Quy trình này đã chuyển giao cho Sở Thủy sản Khánh Hòa [MC7.4-07]...
- Các công trình khoa học trên đã góp phần quan trọng trong việc giúp ngành thủy sản phát triển bền vững và tạo nhiều việc làm cho nhân dân các địa phương. Bảng 7.5 cho thấy tỷ lệ các đề tài được ứng dụng vào thực tế trên số đề tài được nghiệm thu của các năm đều đạt trên 30%.

Bảng 7.5: Tỷ lệ đề tài/dự án được ứng dụng thực tế (ĐTƯD) và đề tài/dự án được nghiệm thu (ĐTNT)

Năm	ĐT nghiệm thu	ĐT ứng dụng	ĐTƯD/ĐTNT
2001	15	7	46,67%
2002	22	8	36,36%
2003	21	10	47,62%
2004	50	18	36,00%
2005	37	20	54,05%

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Đã tạo ra nhiều sản phẩm, quy trình công nghệ mới đóng góp đáng kể vào sự phát triển của ngành thủy sản.
- Hoạt động KHCN của Trường đã góp phần phát triển KT-XH của các địa phương.

3. Những tồn tại:

- Công tác CGCN chưa phát triển toàn diện mà chỉ mới tập trung vào một vài lĩnh vực của ngành thủy sản.
- Lợi nhuận thu được từ các hợp đồng KHCN còn khiêm tốn, chưa tương xứng với tiềm năng của Trường.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2007, khảo sát yêu cầu của các địa phương và cơ sở sản xuất để hình thành các đề tài KHCN trên tất cả các lĩnh vực mà thực tế đòi hỏi để có thể ký kết các hợp đồng CGCN và tiêu thụ sản phẩm.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Tiêu chí 7.5: Các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được chú trọng và gắn với đào tạo, gắn kết với các viện nghiên cứu, các trường đại học khác và các doanh nghiệp. Kết quả của các hoạt động KH&CN đóng góp vào nguồn lực của nhà trường.

Mức 1: Các đề tài nghiên cứu khoa học gắn với mục tiêu, chương trình đào tạo. Có các hoạt động khoa học và phát triển công nghệ của người học; liên kết với các viện nghiên cứu, doanh nghiệp và trường đại học khác ở trong nước.

Mức 2: Có trên 50% đề tài nghiên cứu khoa học gắn với mục tiêu, chương trình đào tạo. Có các hoạt động khoa học và phát triển công nghệ của người học, liên kết với các viện nghiên cứu, doanh nghiệp và trường đại học khác ở trong và ngoài nước. Kết quả của các hoạt động KH&CN đóng góp vào nguồn lực của nhà trường.

1. Mô tả:

Tất cả (136) đề tài/dự án từ cấp Trường đến cấp Bộ, cấp Nhà nước được thực hiện trong giai đoạn 2001-2005 đều gắn với mục tiêu, chương trình của các ngành học [MC7.5-01], trong đó có nhiều đề tài thuộc chương trình đổi mới phương pháp và nâng cao chất lượng đào tạo như: cải tiến PPGD, viết giáo trình điện tử, thiết kế bài giảng thực hành...[MC7.5-02].

Trong hoạt động KHCN chung của Trường còn có các hoạt động KHCN của người học. Trong giai đoạn 2001-2005, có tất cả 164 đề tài do SV thực hiện [MC7.5-03]. Hội nghị SV NCKH được tổ chức hàng năm [MC7.5-04] là một trong những hoạt động nổi bật của Nhà trường.

Trong quá trình thực hiện đề tài/dự án, các cán bộ chủ trì đều có sự liên kết với các viện nghiên cứu, các doanh nghiệp, các trường đại học khác ở trong nước [MC7.5-05]. Ngoài sự liên kết ở trong nước, Trường còn liên kết với các trường đại học khác ở nước ngoài để triển khai thực hiện 12 đề tài thuộc 07 dự án do nước ngoài tài trợ [MC7.5-06]. Từ năm 2005, Trường là thành viên của ViFINET (Mạng lưới các trường, viện nghiên cứu và đào tạo về thủy sản) [MC7.5-07].

Cũng trong giai đoạn 2001-2005, đã có 35 học viên cao học và NCS phát triển đề tài NCKH thành luận án tiến sĩ, luận văn cao học và đã bảo vệ thành công [MC7.5-08]. Thông qua hoạt động NCKH, mặt bằng trình độ của GV được nâng lên rõ rệt.

Bên cạnh việc đóng góp vào nguồn nhân lực của Trường, các đề tài/dự án còn đóng góp vào nguồn lực tài chính và tăng cường trang thiết bị nghiên cứu: tổng thu từ các nhiệm vụ KHCN trong giai đoạn 2001-2005 đạt trên 10 tỷ VNĐ [MC7.5-09]; các máy móc, thiết bị có được từ các đề tài/dự án đều được bổ sung cho Trường [MC7.5-10].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Tất cả các đề tài/dự án đều gắn với mục tiêu, nội dung, CTĐT, có các hoạt động KHCN của người học.
- Hoạt động KHCN đã đóng góp quan trọng vào sự phát triển nguồn lực của Trường.
- Đã hình thành sự liên kết với các trường ĐH, các viện nghiên cứu, các doanh nghiệp trong nước và các trường ĐH ở nước ngoài.

3. Những tồn tại:

- Lợi nhuận từ các đề tài/dự án còn khá khiêm tốn.
- Sự liên kết với các trường ĐH, viện nghiên cứu, các doanh nghiệp chưa được đảm bảo vững chắc bằng các văn bản thỏa thuận hợp tác.

4. Kế hoạch hành động:

- Đầu tư thỏa đáng cho các hoạt động nhằm thu hút nguồn kinh phí từ các cơ quan, doanh nghiệp, địa phương để triển khai đề tài/dự án (triển khai từ năm 2007).
- Từ năm 2007, xúc tiến việc ký kết văn bản thỏa thuận hợp tác nghiên cứu với các đối tác trong và ngoài nước.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Kết luận:

Đứng trước tiềm năng về thủy sản của cả nước, NCKH và CGCN trong lĩnh vực thủy sản ngày càng trở thành một nhiệm vụ rất quan trọng đối với Trường ĐHNT. Trong những năm qua, với sự đầu tư của Nhà nước và sự năng động của các đơn vị, Nhà trường đã từng bước phát triển về số lượng lẫn chất lượng các đề tài, dự án về KHCN.

Hoạt động KHCN của Nhà trường đã có đóng góp nhất định vào sự phát triển bền vững của nhiều địa phương trong cả nước. Trong tương lai, Nhà trường sẽ tiếp tục nỗ lực phát triển các hoạt động KHCN cả bề rộng lẫn chiều sâu, đặc biệt tăng cường hoạt động CGCN đến các tỉnh có tiềm năng phát triển các ngành nghề thủy sản.

Tỷ lệ các tiêu chí của Tiêu chuẩn 7 đạt mức 2: 3/5

TIÊU CHUẨN 8: HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ

Trường đại học chủ động thiết lập các quan hệ quốc tế, triển khai các hoạt động hợp tác với các trường đại học, các tổ chức giáo dục, khoa học và công nghệ nước ngoài nhằm nâng cao năng lực đào tạo và NCKH của nhà trường. Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện theo đúng qui định của Nhà nước.

Mở đầu:

Trường ĐHNT bắt đầu xây dựng quan hệ hợp tác với các trường, viện nghiên cứu và các tổ chức quốc tế từ những năm đầu thập kỷ 90 của thế kỷ 20. Các chương trình hợp tác với các đối tác Na Uy, Pháp, Canada,... được triển khai tại Trường đã đánh dấu sự khởi sắc của hoạt động hợp tác quốc tế (HTQT). Thời gian này hoạt động HTQT do Phòng Khoa học Công nghệ đảm nhận.

Nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của hoạt động QHQT đối với sự phát triển của Nhà trường, tháng 9 năm 1998, Hiệu trưởng nhiệm kỳ 1998 - 2002 đã ra quyết định thành lập Phòng QHQT - Sau đại học. Kể từ đó, công tác HTQT được tổ chức và quản lý một cách chuyên nghiệp hơn.

Cùng với công cuộc đổi mới và đường lối đối ngoại rộng mở, đa dạng hoá các mối QHQT của Đảng và Nhà nước, quan hệ HTQT của Nhà trường không ngừng được mở rộng và phát triển. Các mối quan hệ hợp tác của Trường tập trung vào mục tiêu nâng cao năng lực đào tạo và nghiên cứu thông qua các hoạt động trao đổi cán bộ, trao đổi thông tin khoa học, hợp tác NCKH, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu.

Tiêu chí 8.1: Các hoạt động hợp tác quốc tế thực hiện đúng qui định của nhà nước về quan hệ với nước ngoài.

Mức 1: Trong vòng 3 năm tính đến thời điểm đánh giá, các hoạt động hợp tác với nước ngoài không vi phạm các qui định hiện hành.

Mức 2: Trong vòng 5 năm tính đến thời điểm đánh giá, các hoạt động hợp tác với nước ngoài không vi phạm các qui định hiện hành.

1. Mô tả:

Trong hoạt động HTQT, Trường đã thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về xuất, nhập cảnh đối với công dân Việt Nam và người nước ngoài; các quy định của Chính phủ về hợp tác đầu tư trong lĩnh vực đào tạo và NCKH; về tổ chức và quản lý hội nghị, hội

thảo quốc tế tại Việt Nam [MC8.1-01]. Trường có mối quan hệ chặt chẽ với Phòng PA25 Công an tỉnh Khánh Hoà, báo cáo đầy đủ và đúng những nội dung đã qui định mà cơ quan yêu cầu về công tác quản lý đoàn ra và đoàn vào [MC8.1-02]. Đặc biệt đối với các dự án do nước ngoài tài trợ, từ những hướng dẫn của Bộ GD & ĐT, Trường đã ban hành “Quy định về xây dựng dự án, quản lý và sử dụng nguồn tài trợ các dự án do Trường phụ trách” [MC8.1-03]. Trên cơ sở Quy định này và nhằm tăng cường quản lý các hoạt động HTQT bao gồm đoàn ra, đoàn vào, xây dựng và quản lý dự án, Hiệu trưởng đã ban hành “Quy định hướng dẫn về công tác QHQT” vào tháng 9 năm 2005 [MC8.1-04].

Các hoạt động HTQT đều tuân thủ theo một quy trình thống nhất từ cá nhân, đơn vị, qua Phòng QHQT – SDH, Ban Giám hiệu và các cơ quan chức năng trước khi tổ chức thực hiện [MC8.1-04].

Trong 5 năm qua Trường ĐHNT không vi phạm các quy tắc hiện hành về HTQT do Nhà nước ban hành.

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Hoạt động HTQT của Nhà trường ngày càng mang tính chuyên nghiệp cao.
- Từ năm 2000 đến nay không vi phạm các quy định hiện hành về các hoạt động hợp tác với nước ngoài.

3. Những tồn tại:

Một số cán bộ, giáo viên ở các Khoa chưa thực sự quan tâm đến việc tìm hiểu các văn bản, quy định về QHQT.

4. Kế hoạch hành động:

Trong năm học 2006-2007, tiếp tục cập nhật các văn bản pháp quy, quy định hướng dẫn thực hiện công tác HTQT của Nhà nước và của Trường trên website (của Trường), tạo điều kiện cho CBCC dễ dàng tìm hiểu, nắm vững.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Tiêu chí 8.2: Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo có hiệu quả thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật; các chương trình trao đổi giảng viên và người học, các hoạt động tham quan khảo sát, hỗ trợ, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường.

Mức 1: Có các chương trình hợp tác đào tạo ở trong và ngoài nước với các đối tác nước ngoài; có các chương trình trao đổi học bổng, trao đổi giảng viên và người học, tham quan khảo sát, hỗ trợ, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường.

Mức 2: Các hoạt động hợp tác quốc tế của trường có tác động hỗ trợ tích cực và nâng cao hiệu quả công tác đào tạo.

1. Mô tả:

Từ năm 2000 đến nay hoạt động HTQT của Nhà trường phát triển mạnh trong việc mở rộng đối tác và lĩnh vực hợp tác [MC8.2-01]. Các chương trình hợp tác không chỉ còn tập trung vào ngành Nuôi như trước đây mà đã mở rộng sang các ngành Kinh tế và Chế biến thủy sản.

Thông qua hoạt động HTQT, các dự án, CTĐT liên kết với đối tác nước ngoài như Na Uy, Pháp, Đan Mạch, Canada,... đã được triển khai tại Trường:

- CTĐT thạc sĩ Nuôi trồng Thủy sản trong khuôn khổ dự án SRV2701 do Chính phủ Na Uy tài trợ từ năm 2003 đến 2007 [MC8.2-02].
- CTĐT thạc sĩ Kinh tế Thủy sản trong khuôn khổ dự án SRV2701 do Chính phủ Na Uy tài trợ từ năm 2003 đến 2007 [MC8.2-03].
- CTĐT kỹ sư chuyên ngành Chế biến bằng Pháp ngữ do Tổ chức Các trường đại học Pháp ngữ (AUF) tài trợ bắt đầu từ năm 2001 đến nay [MC8.2-04].
- Các CTĐT thạc sĩ, tiến sĩ và các khoá học ngắn hạn trên đều tập trung vào việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho Nhà trường. Theo học các khoá học này là các CBGD trẻ và SV giỏi có nguyện vọng được công tác và cống hiến phục vụ Nhà trường [MC8.2-05].

Để nâng cao năng lực đào tạo và nghiên cứu của Trường, các CBGD, CBQL của Trường thường xuyên được đi trao đổi học tập, nghiên cứu và thực tập tại các trường, viện trên thế giới thông qua các chương trình liên kết đào tạo, các dự án hợp tác, các thoả thuận hợp tác song phương và đa phương [MC8.2-06]. Thông qua các chương trình hợp tác, cán bộ giáo viên của Trường có điều kiện tiếp cận và giành được nhiều suất học bổng đào tạo sau đại học [MC8.2-07]. Số cán bộ giáo viên được cử đi tham quan nghiên cứu và học tập ở nước ngoài ngày càng tăng, thể hiện qua Bảng 8.1.

Bảng 8.1: Số lượt người có học bổng, tham quan khảo sát nước ngoài

	Năm học				
	00-01	01-02	02-03	03-04	04-05
Số lượt người được học bổng học tại nước ngoài	11	17	18	25	34
Số lượt người tham quan khảo sát	12	10	11	23	34

Song song với việc cử cán bộ đi học tập, tham quan khảo sát và nghiên cứu ở nước ngoài, Nhà trường cũng tiếp nhận các SV nước ngoài đến học chương trình đại học, cao học, các khoá học ngắn hạn và các chương trình giao lưu SV [MC8.2-08]. Đặc biệt, Trường đã hỗ trợ SV Campuchia học tập tại Trường như: cung cấp học bổng, miễn phí ký túc xá và hỗ trợ đi lại. Từ năm 1984 đến nay, Trường đã đào tạo cho Campuchia được 90 kỹ sư, 01 thạc sĩ và 01 tiến sĩ [MC8.2-09].

Cùng với việc tăng cường năng lực của đội ngũ CBGD, các dự án HTQT còn góp phần nâng cấp cơ sở vật chất, PTN, thư viện của Trường [MC8.2-10]. Trong 5 năm qua, ước tính trung bình mỗi năm Trường nhận được sự hỗ trợ từ các dự án hợp tác với giá trị thiết bị tương đương 3 tỷ đồng, góp phần đáng kể vào việc nâng cấp cơ sở vật chất của Nhà trường (xem Bảng 8.2).

Thông qua các dự án hợp tác, Trường đã mời các chuyên gia trong nước và quốc tế có nhiều kinh nghiệm trong công tác đào tạo đến để trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm qua các hội thảo, các lớp tập huấn ngắn hạn [MC8.2-11]; qua đó kinh nghiệm giảng dạy, xây dựng CTĐT, đánh giá,... của các CBGD tham gia cũng có cơ hội được nâng cao [MC8.2-12].

Bảng 8.2: Tổng thu từ các dự án trong 5 năm gần đây (tỷ đồng)

Năm học	00-01	01-02	02-03	03-04	04-05
Tổng thu từ các dự án (tỷ đồng)	1,8	1,2	3,4	9,5	10,3
Tổng thu của Trường (tỷ đồng)	32,6	38,2	42,4	49,6	55,4

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Nhà trường đã có quan hệ và hợp tác với nhiều quốc gia, tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ với những hình thức hợp tác đa dạng, phong phú.
- Thông qua các hoạt động HTQT, cơ sở vật chất của Trường phục vụ đào tạo và nghiên cứu được bổ sung, nâng cấp đáng kể.

3. Những tồn tại:

- Ngoài Khoa Nuôi, Khoa Chế biến, Khoa Kinh tế là các khoa có các hoạt động HTQT tương đối phát triển (tính theo số đề tài, dự án hợp tác), hoạt động HTQT ở một số khoa khác chưa mạnh.
- Một số khoa chưa chủ động trong công tác HTQT.
- Một số đơn vị triển khai chưa tốt chiến lược HTQT của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động:

- Trong năm 2006, xây dựng một trung tâm chuyên trách về tổ chức các CTĐT liên kết với các đối tác nước ngoài.
- Trong năm học 2006-2007, xây dựng kế hoạch chiến lược trung và dài hạn về hoạt động HTQT; thực hiện phân cấp hơn nữa để hoạt động HTQT đến các đơn vị trong Trường nhằm phát huy tính tự chủ, sáng tạo của các đơn vị.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Tiêu chí 8.3: Các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học có hiệu quả thể hiện trong việc thực hiện dự án, đề án hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả khoa học và công nghệ vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học chung, công bố các chương trình khoa học chung.

Mức 1: Trong vòng 3 năm tính đến thời điểm đánh giá (năm 2006) đã tổ chức được hoạt động trao đổi, hợp tác nghiên cứu khoa học với nước ngoài.

Mức 2: Các hoạt động hợp tác với nước ngoài đã có tác dụng nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của nhà trường.

1. Mô tả:

HTQT về khoa học công nghệ đã và đang nằm trong chiến lược phát triển HTQT của Trường [MC8.3-01]. Đây chính là nhân tố có tác động tích cực đến năng lực đào tạo và nghiên cứu nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường. Nhận thức được

tầm quan trọng của hoạt động này, Nhà trường có những hình thức thiết thực và cụ thể nhằm khích lệ cán bộ, giảng viên xây dựng các đề tài nghiên cứu hợp tác với các đối tác nước ngoài như được tham gia quản lý và thực hiện một phần của dự án nếu phù hợp với chuyên môn hoặc được thưởng tiền tùy theo tổng số vốn tài trợ của dự án [MC8.1-02]. Từ năm 2001 đến nay các đề tài hợp tác nghiên cứu với nước ngoài sau đây đã và đang được triển khai [MC8.3-03]:

- An toàn thực phẩm của vẹm xanh, ốc hương và bào ngư tại Vịnh Văn Phong – Khánh Hoà (đề tài do dự án SRV 2701 tài trợ, 2003-2007)
- Nghiên cứu nhu cầu dinh dưỡng của cá Giò (đề tài do dự án SRV 2701 tài trợ, 2003-2007)
- Nghiên cứu một số bệnh ký sinh trùng trên cá biển (đề tài do dự án SRV 2701 tài trợ, 2003-2007)
- Nghiên cứu hành vi tiêu dùng thủy sản tại thành phố Nha Trang (đề tài do dự án SRV 2701 tài trợ, 2003-2007)
- Doanh thu và chi phí của một số nghề khai thác hải sản tại thành phố Nha Trang (đề tài do dự án SRV 2701 tài trợ, 2003-2007)
- Nghiên cứu nhu cầu dinh dưỡng của tôm hùm: đang khởi động (đề tài do tổ chức ACIAR – Úc tài trợ).

Nhìn chung các đề tài đã và đang thu được những kết quả rất khả quan, đóng góp tích cực vào hoạt động nghiên cứu của Trường và sự phát triển nghề cá cả nước [MC8.3-03].

Các hoạt động HTQT còn được thể hiện thông qua các hội nghị, hội thảo quốc tế. Trong 5 năm qua Trường đã tổ chức 4 hội nghị, hội thảo quốc tế ở tầm khu vực và thế giới, và 10 cuộc hội thảo cấp quốc gia. Các hội nghị, hội thảo này làm tăng uy tín và vị thế của Trường, tạo cơ hội thiết lập các mối quan hệ, dự án HTQT [MC8.3-04].

Hoạt động HTQT đã mang đến cho Trường nhiều dự án và đề tài nghiên cứu hợp tác với các trường, viện trên thế giới. Tham gia các đề tài ngoài các giáo sư, tiến sĩ còn có nhiều giảng viên trẻ [MC8.3-05]. Thông qua việc tham gia các đề tài, dự án và tiếp cận với phong cách làm việc của các chuyên gia nước ngoài, năng lực NCKH, khả năng làm việc độc lập của đội ngũ CBGV không ngừng được nâng cao [MC8.3-06].

Thông qua các dự án HTQT nói trên, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu của Trường được bổ sung, nâng cấp đáng kể. Ví dụ trại sản xuất giống hải sản được đầu tư từ dự án Pro 69/96 do NUFU tài trợ, cơ sở nghiên cứu dinh dưỡng cá biển do dự án CARD

tài trợ, hay một số thiết bị cho PTN nghiên cứu bệnh thủy sản, Phòng môi trường được nâng cấp từ dự án SRV 2701, dự án thức ăn cho cá được các trường đại học của Úc, Anh, AIT...tài trợ.

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Các hoạt động trao đổi, hợp tác NCKH với các đối tác nước ngoài đã góp phần nâng cao đáng kể năng lực đào tạo và nghiên cứu của Trường; số lượng thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo thông qua các dự án hợp tác đào tạo ngày càng tăng.
- Năng lực của CBGD về ngoại ngữ, PPGD, NCKH đã được nâng cao đáng kể.

3. Những tồn tại:

- Chưa tổ chức được nhiều các hội nghị, hội thảo khoa học tầm cỡ quốc tế đến với Trường.
- Chưa thực sự khai thác thế mạnh của Trường cũng như tích cực tìm các đề tài trong thực tế để xây dựng các dự án hợp tác.
- Đội ngũ CBGD tốt nghiệp ở nước ngoài thông qua các chương trình hợp tác chưa thực sự phát huy vai trò là cầu nối giữa Nhà trường với các nước và tổ chức quốc tế.

4. Kế hoạch hành động:

- Mỗi năm học tổ chức được ít nhất 01 hội thảo khoa học có sự tham gia của các nhà khoa học trong nước và quốc tế; chủ động tham gia đấu thầu tổ chức các hội thảo quốc tế.
- Từ năm 2007, xây dựng diễn đàn HTQT về KHCN trên website Trường, mạng các trường, viện khối nông-lâm-ngư và VIFINET nhằm phát hiện “ý tưởng NCKH” trong CBGV và SV.
- Từ năm 2007, Nhà trường giao nhiệm vụ và tạo điều kiện để những CBGD tốt nghiệp ở nước ngoài có thể phát huy vai trò cầu nối giữa Nhà trường với các nước và tổ chức quốc tế.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Kết luận:

Năm năm qua đánh dấu một bước phát triển mạnh mẽ trong hoạt động HTQT của Trường ĐHNT về nhiều mặt. Sự phát triển này đã giúp cho đội ngũ CBGV trưởng thành nhanh chóng, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và NCKH được bổ sung và nâng cấp đáng kể, và vị thế của Nhà trường ở trong lẫn ngoài nước cũng được nâng lên.

Với các kế hoạch cụ thể, Trường ĐHNT phấn đấu đưa hoạt động HTQT lên một tầm cao mới, góp phần nâng cao hơn nữa vị thế về đào tạo và NCKH của Trường ở trong nước cũng như trong khu vực.

Tỷ lệ các tiêu chí của Tiêu chuẩn 8 đạt mức 2: 3/3

TIÊU CHUẨN 9: THƯ VIỆN, TRANG THIẾT BỊ HỌC TẬP VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT KHÁC

Trường đại học đảm bảo các điều kiện về thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác để triển khai các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đề ra.

Mở đầu:

Phát triển hệ thống cơ sở vật chất (bao gồm thư viện, các PTN, các trang thiết bị, hệ thống máy tính,...) nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH luôn luôn là một trong những mối quan tâm hàng đầu của lãnh đạo Trường ĐHNT. Qua 47 năm phát triển, cho đến nay hệ thống cơ sở vật chất của Nhà trường đã cơ bản đáp ứng được những yêu cầu do công tác đào tạo và NCKH đặt ra.

Hệ thống cơ sở vật chất được xây dựng trong những năm qua dựa trên nhiều nguồn vốn khác nhau: ngân sách nhà nước, trích quỹ học phí, các chương trình, dự án hợp tác với các trường, viện trong và ngoài nước. Những cơ sở vật chất này đã và đang được khai thác với hiệu suất và hiệu quả cao nhất cho các hoạt động đào tạo và NCKH.

Tiêu chí 9.1: Thư viện

***Mức 1:** Có thư viện, phòng đọc, sách báo, tài liệu để phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Đảm bảo đạt 60-105 số đầu sách cho một ngành đào tạo.*

***Mức 2:** Hệ thống thư viện được tin học hóa và có các tài liệu điện tử; thư viện của trường được nối mạng, liên kết khai thác tài liệu với các trường đại học khác; thường xuyên cập nhật các tài liệu mới; có biện pháp khuyến khích người học, giảng viên, cán bộ quản lý khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Tỷ lệ độc giả đến thư viện hàng năm trên tổng số người học và giảng viên của trường đạt cao.*

1. Mô tả:

Hiện nay, Thư viện Trường ĐHNT (được đặt tại cơ sở chính) có 03 tòa nhà, tổng diện tích là 5015m², gồm: 03 phòng đọc sách, 01 phòng đọc báo-tạp chí, 01 phòng đọc mở, có 656 chỗ đọc sách. 01 kho mượn và 01 kho đọc bán mở [MC9.1-01]. Bình quân phục vụ khoảng 427 lượt độc giả/ngày [MC9.1-02]. Thư viện có các văn bản qui định về việc sử dụng và thời gian phục vụ, được thông báo trên Website: <http://thuvien.ntu.edu.vn/> [MC9.1-03].

Thư viện đảm bảo đầy đủ nhiều loại hình tài liệu phục vụ cho tất cả các CTĐT, gồm: 7046 tên sách/ 23374 cuốn sách, trong đó số đầu sách cho 42 chuyên ngành¹ là 4363. Số lượng luận văn và luận án là 3248 tên / 3295 cuốn [MC9.1-04]. Như vậy, tỷ lệ trung bình tài liệu chuyên môn đạt trên 100 tên sách/ngành [MC9.1-05]. Đến nay, tổng số tên tạp chí là 150 (có 46 tạp chí tiếng nước ngoài), trong đó số tạp chí thuộc các chuyên ngành của 8 khoa là 131, và 19 tạp chí liên ngành [MC9.1-06].

Ngoài ra, Thư viện có 591 tên/3.999 cuốn tài liệu phục vụ yêu cầu nâng cao trình độ chính trị, tư tưởng; 125 tên/195 cuốn tài liệu về văn hóa, nghệ thuật, lịch sử đất nước, và 35 tên sách/ 56 cuốn, 46 tên báo, 14 tạp chí phục vụ nhu cầu giải trí [MC9.1-07]. Như vậy, Thư viện có đủ phòng đọc, sách báo, tài liệu để phục vụ giảng dạy và NCKH. Đảm bảo đạt trên 100 số đầu sách cho một ngành đào tạo.

Từ năm 2002 Thư viện đưa vào khai thác 05 cơ sở dữ liệu (CSDL) CD-ROM gồm: 04 CSDL nước ngoài (230 đĩa) và 01 CSDL tiếng Việt (33 đĩa). Cuối năm 2004 Thư viện qui định nộp luận văn/ luận án ở dạng đĩa CD-ROM để xây dựng CSDL số toàn văn, đến nay đã có 411 luận văn tốt nghiệp của SV. Ngoài ra, Thư viện có 140 đĩa CD-ROM và băng từ các loại. Một máy server CD-Tower truy cập, 03 máy photocopy, 02 bộ nghe nhìn (TV-đầu Video) [MC9.1-08].

Từ năm 2003 Thư viện đã ứng dụng CNTT để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong giảng dạy và học tập của Nhà trường. Đầu năm 2003 phần mềm VLAS gồm 04 phân hệ: Biên mục, Bổ sung, Tra cứu và Lưu thông được Thư viện sử dụng nhằm đổi mới công tác nghiệp vụ như quản lý độc giả, tài liệu và lưu thông bằng mã vạch [MC9.1-09]. Giữa năm 2001 Thư viện đưa vào khai thác phòng internet với 100 máy tra cứu, đến tháng 1/2004, cán bộ giảng dạy/ quản lý có thể tra cứu thông tin trực tuyến của Thư viện từ phòng làm việc và các điểm khác nhau trong Thư viện [MC9.1-10].

Để mạng Thư viện hoạt động có hiệu quả, từ những ngày đầu xây dựng mạng, Thư viện đã song song tạo lập CSDL điện tử. Đến nay, Thư viện có CSDL điện tử trực tuyến với 12657 biểu ghi thư mục, 852 đề tài NCKH. Đến 12/2005 Thư viện bắt đầu xây dựng CSDL điện tử luận văn/ luận án toàn văn để độc giả có thể đọc trực tiếp trên mạng, đến nay đã có 411 biểu ghi dữ liệu toàn văn [MC9.1-11].

Nhằm mở rộng và đa dạng hóa nguồn lực thông tin, Thư viện đã liên kết mạng với các trường đại học và các tổ chức khác [MC9.1-12]: tham gia Liên hiệp Thư viện các trường Đại học phía Nam; liên kết với các website thư viện của một số trường đại học, liên

¹ Theo phân loại Dewey

kết với thư viện của Quốc Hội Mỹ, Anh qua cổng Z39.50. Hiện nay, Thư viện đã kết nối với 03 CSDL trực tuyến của nước ngoài là Algora, Blackwell và Ebscohost. Ngoài ra, Thư viện còn liên hệ với các tổ chức trong và ngoài nước để được nhận sự hỗ trợ sách, tạp chí và báo cáo chuyên đề [MC9.1-13].

Sách và tài liệu của Thư viện được cập nhật định kỳ theo quý. Kinh phí mua tài liệu, giáo trình được duy trì ở mức cao, trung bình đạt 155 triệu đồng/năm từ ngân sách Nhà nước, trong đó kinh phí của trường chiếm khoảng 15%. Trong giai đoạn 2001-2005 Nhà trường đã đầu tư hơn 640 triệu đồng để biên soạn và xuất bản giáo trình, tài liệu các ngành học trong Trường gồm 32570 quyển. Nếu tính cả số tiền của giáo trình/ tài liệu học tập do Trường biên soạn và phát hành thì tỷ lệ đạt trung bình 285 triệu đồng/năm, trong đó kinh phí của Trường chiếm gần 53% [MC9.1-14].

Thư viện đăng tải trên mạng những chính sách phục vụ nhằm khuyến khích SV và CBGD tăng cường khai thác thông tin [MC9.1-15]: ưu tiên cho SV giỏi, SV tham gia NCKH. Internet được truy cập miễn phí cho CBQL, giảng viên và SV [MC9.1-16]. Phòng Internet và phòng đọc SV mở cửa phục vụ 7 ngày/tuần, từ 7 đến 22 giờ hàng ngày (trừ tối thứ 7 và tối chủ nhật) [MC9.1-16]. Hàng năm, Thư viện đều mở các lớp hướng dẫn SV mới về sử dụng thư viện điện tử [MC9.1-16]. Tham dự khóa học này là một yêu cầu bắt buộc đối với SV năm thứ nhất để được cấp thẻ thư viện [MC9.1-16]. Đầu năm 2006 Thư viện đưa vào thử nghiệm Dịch vụ Phổ biến Thông tin có Chọn lọc, gọi tắt là SDI (Selective Dissemination of Information) nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của độc giả về yêu cầu tìm kiếm thông tin. Ngoài ra, Thư viện còn tổ chức đội SV tình nguyện để hỗ trợ việc hướng dẫn độc giả trong tìm tra cứu thông tin trên máy và sử dụng kho mở [MC9.1-17].

Thư viện tổ chức thống kê, lấy ý kiến của độc giả dưới nhiều hình thức: phỏng vấn, hộp thư/ sổ góp ý, xây dựng phần mềm trao đổi ý kiến trên mạng tạo điều kiện cho độc giả góp ý nhằm hoàn thiện chất lượng phục vụ [MC9.1-18].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Về cơ bản, đã hoàn tất Thư viện điện tử có tính hiện đại và hội nhập: dữ liệu số, cổng Z39.50, SDI, weblink
- Có đội ngũ cán bộ đủ năng lực, có khả năng tiếp cận ứng dụng công nghệ mới trong công tác thư viện.
- Có những chính sách thúc đẩy khai thác tài liệu có hiệu quả, tạo môi trường góp ý cải tiến chất lượng phục vụ thuận lợi.

3. Những tồn tại:

- Chưa khai thác hết tiềm năng số lượng máy chủ và đường truyền ADSL
- Chưa trao đổi và khai thác hết tiềm năng thông tin của các đơn vị liên kết trong và ngoài nước.

4. Kế hoạch hành động:

Trong giai đoạn từ 2007-2010, Thư viện xúc tiến 02 hoạt động chính:

- a- Nâng cao chất lượng dịch vụ thông tin nhằm phát huy hiệu quả sử dụng Thư viện. Thời gian triển khai từ 2007-2009 với các nội dung chính:
 - Cũng cố và phát triển các mối liên kết, liên thông thư viện với các đơn vị trong và nước ngoài;
 - Xây dựng môi trường khai thác và trao đổi thông tin đa dạng;
- b- Nâng cao chất lượng thông tin. Thời gian triển khai từ 2008-2010 với các nội dung:
 - Tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống mạng thông tin
 - Phát triển CSDL điện tử toàn văn và đa dạng nguồn thông tin, bao gồm mua CSDL trực tuyến của nước ngoài.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Tiêu chí 9.2: Phòng thí nghiệm thực hành

Mức 1: Có đủ các phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học theo yêu cầu của từng ngành đào tạo.

Mức 2: Các phòng thực hành, thí nghiệm được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết, đảm bảo mặt bằng để người học thực hành, làm thí nghiệm theo yêu cầu của từng ngành đào tạo.

1. Mô tả:

Nhà trường hiện có 57 PTN, 9 xưởng, trại thực hành và 16 phòng máy vi tính được thể hiện qua Bảng 9.1 sau:

Bảng 9.1: Thống kê cơ sở thực hành phục vụ đào tạo

TT	Đơn vị	Phòng máy tính	PTN Cơ bản	PTN cơ sở	PTN chuyên ngành	Trại thực nghiệm	Xưởng thực hành	Ghi chú
1	Khoa Cơ khí	3		6	7		1	
2	Khoa Chế biến		3	3	9		2	
3	Khoa Nuôi		2	3	5	2		
4	Khoa Khai thác	1		5	6			
5	Khoa Kinh tế	1						
6	Khoa CNTT	3						
7	Khoa Khoa học Cơ bản		1				1	
8	Trung tâm NCCTTC&TB				2		2	
9	Trung tâm Nuôi				2	1		
10	Trung tâm CNPM	7						
11	Trung tâm CNSH&MT				3			
12	Phân hiệu Kiên Giang	1						
Cộng:		16	6	17	34	3	6	
		16	57			9		

Bảng 9.1 cho thấy, về cơ bản, số lượng phòng thực hành, xưởng và PTN đã đáp ứng được các môn học có giờ thực hành, trong đó có 60% (34/57*) số phòng phục vụ chuyên ngành, 30% phòng thực nghiệm cơ sở, 10% phòng thực nghiệm cơ bản.

Theo chiến lược phát triển giai đoạn 2001 – 2005, Nhà trường đã quy hoạch các PTN ưu tiên được đầu tư từ các dự án, chương trình mục tiêu, vốn học phí [MC9.2-01]. Đến nay, có 20 PTN, phòng máy tính được xây dựng mới, 34 phòng được nâng cấp và 2

PTN đang trong quá trình nâng cấp [MC9.2-01]. Bên cạnh đó, 4 xưởng, trại thực hành, PTN trọng điểm theo kế hoạch sẽ hoàn tất vào năm 2006 là Trung tâm Nghiên cứu Chế tạo Tàu cá và Thiết bị (NCCTTC&TB), Trại thực nghiệm Cam Ranh (giai đoạn 2), Trại thực nghiệm Ninh Phụng; PTN An toàn thực phẩm với số vốn đầu tư gần 30 tỷ đồng (2006-2009) [MC9.2-02]. Các PTN được xây dựng mới, nâng cấp, được trang bị các thiết bị hiện đại đạt tiêu chuẩn phục vụ NCKH cho giáo viên và SV, nghiên cứu sinh làm luận án tốt nghiệp [MC9.2-02]. Diện tích PTN thực hành đảm bảo cho học viên thực tập 4,4 m²/HV (40.894m²/9296HV) đạt tiêu chuẩn Việt Nam (1985).

Về phương thức quản lý, đang từng bước triển khai theo mô hình trường vùng, các PTN, thực hành hiện đang được quản lý theo phân cấp (cấp Khoa, Trung tâm...) [MC9.2-02]. Nhà trường chỉ quản lý trực tiếp một số trung tâm: Trung tâm Công nghệ Sinh học và Môi trường (CNSH&MT); Trung tâm NCCTTC&TB; Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Phần mềm (NC&PTCNPM); Trung tâm Thông tin Tư liệu và Thư viện (TTTL&TV); Trung tâm Dịch vụ Đời sống SV (DVĐSSV); Trung tâm Giáo dục Quốc phòng (GDQP).

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Nhà trường có đầy đủ hệ thống PTN, cơ sở thực hành từ cơ bản đến chuyên ngành, đáp ứng khá tốt các yêu cầu đào tạo.
- Hệ thống PTN, cơ sở thực hành được trang bị tương đối đầy đủ những thiết bị cần thiết tối thiểu theo yêu cầu của từng ngành đào tạo, trong đó có 80% số PTN chuyên ngành đạt tiêu chuẩn phục vụ NCKH và đào tạo sau đại học (thống kê theo kết quả điều tra ở các đơn vị).

3. Những tồn tại:

Một số thiết bị thí nghiệm đã cũ và không còn phù hợp với yêu cầu đào tạo, đặc biệt ở ngành Khai thác hàng hải (lý do khách quan của ngành Khai thác hiện nay là nhu cầu tuyển dụng rất thấp, vì vậy phần kinh phí đầu tư cũng hạn chế theo).

4. Kế hoạch hành động:

- Thực hiện các Dự án đã được duyệt từ nay đến năm 2009, đồng thời sử dụng vốn ngân sách, vốn thu từ học phí để nâng cấp 5 PTN, 7 modul của các dự án chưa thực hiện chưa hoàn chỉnh
- Trong năm học 2006-2007, lập đề án xây dựng cơ sở vật chất cho 3 phòng thực nghiệm của Ngành khai thác để phục vụ đào tạo đại học, sau đại học; và đặc biệt

đào tạo thuyền viên ở các cấp bậc, thuyền trưởng, máy trưởng cho các phương tiện đánh bắt gần bờ và xa bờ.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 1

Tiêu chí 9.3: Trang thiết bị

Mức 1: Đảm bảo có đủ các chủng loại trang thiết bị và phương tiện học tập để hỗ trợ cho các hoạt động dạy, học và nghiên cứu khoa học, đáp ứng các yêu cầu của các ngành đào tạo.

Mức 2: Các trang thiết bị đảm bảo về chất lượng và đa dạng, được sử dụng tối đa vào các hoạt động dạy, học và nghiên cứu khoa học, đáp ứng các yêu cầu của từng ngành đào tạo.

1. Mô tả:

Sau nhiều năm xây dựng và phát triển, Trường ĐHNT hiện có 81 phòng học, 6 phòng chuyên đề (có trang bị các phương tiện đa chức năng), 16 phòng máy vi tính. Trong những năm gần đây Nhà trường đã nỗ lực rất lớn trong việc đầu tư các trang thiết bị cần thiết phục vụ cho công tác giảng dạy, cụ thể: 100% số phòng học được lắp bảng từ tính nhằm chống bụi phấn, 29 phòng học được trang bị hệ thống âm thanh (chiếm 33,34%) và 22 phòng học có máy chiếu đa năng (chiếm 25,29%) để phục vụ giảng dạy, báo cáo chuyên đề, 11 máy chiếu đa năng lưu động [MC9.3-01]. Bên cạnh đó, có các phòng học chuyên đề như Phòng Mô phỏng Radar của khoa Khai thác, các phòng mô hình của khoa Cơ khí, đội tàu huấn luyện của Trung tâm NCCTTC&TB,... [MC9.3-02].

Hầu hết các trang thiết bị nói trên được sử dụng với công suất 2 đến 3 ca/ngày, cơ bản đáp ứng yêu cầu dạy, học, và báo cáo chuyên đề. Việc sử dụng các trang thiết bị như overhead, máy chiếu vật thể, máy chiếu phim dương bản, máy chiếu đa phương tiện (projector) đều có những hướng dẫn cụ thể nhằm đảm bảo tuổi thọ của máy (có cán bộ chuyên trách và có đơn vị bảo trì thiết bị).

Giữa các đơn vị trong Trường cũng thường xuyên liên kết với nhau để sử dụng các phòng chuyên đề, phòng thực hành, các trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo và NCKH (dưới sự điều hành, quản lý chung của đơn vị chức năng) [MC9.3-01].

Trang thiết bị phục vụ thực tập, NCKH được đầu tư mới và nâng cấp. Năm 2001-2005 đã có 3 dự án trọng điểm (nhóm C) đã được thực hiện với tổng kinh phí gần 21 tỷ đồng: Dự án Công nghệ sinh học, Dự án Môi trường, Dự án Công nghệ phần mềm. Hàng năm, trường tiếp tục đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư theo chương trình mục tiêu, vốn trích từ

học phí ngày càng tăng, tập trung chủ yếu cho các phòng thực tập cơ sở, chuyên ngành với chủ trương đầu tư trọng điểm. Trong 5 năm đã có 20 PTN, phòng máy tính được xây dựng mới, 34 phòng được nâng cấp và 2 PTN đang trong quá trình nâng cấp [MC9.3-03].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Việc triển khai các thiết bị phục vụ giảng dạy đã được Nhà trường quan tâm sớm (vào cuối những năm 1990) và đã được đầu tư có trọng điểm: như đầu tư thiết bị cho các PTN cơ bản (PTN vật lý, PTN Hoá, PTN sinh học, phòng học ngoại ngữ, PTN bệnh thủy sản, PTN kiểm nghiệm vật liệu composit.
- Hệ thống các trang thiết bị cơ bản đáp ứng được các yêu cầu của công tác đào tạo hiện nay, được quản lý và có chế độ chăm sóc tốt.

3. Những tồn tại:

- Hệ thống các trang thiết bị phòng học chưa đáp ứng đủ vào những lúc cao điểm, đặc biệt khi các lớp SV bảo vệ chuyên đề tốt nghiệp.
- Chưa trang bị lại phòng lab mới dành riêng cho việc dạy và học ngoại ngữ
- Còn nhiều phòng học chưa được kết nối internet.
- Chưa tận dụng hết công suất các thiết bị của các trung tâm cho hoạt động đào tạo.

4. Kế hoạch hành động:

Đến năm 2008, Nhà trường sẽ có 50 - 60% các phòng học có máy chiếu đa năng cố định; kết nối internet đầy đủ cho các giảng đường, ký túc xá SV; xây dựng 01 phòng lab mới để dạy và học ngoại ngữ; hoàn chỉnh cơ chế kết hợp phục vụ đào tạo ở các trung tâm.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Tiêu chí 9.4: Cung cấp đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ các hoạt động dạy – học, nghiên cứu khoa học, công tác quản lý và điều hành.

Mức 1: Có đủ máy tính để phục vụ cho giảng viên và người học giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập.

Mức 2: Có mạng máy tính nội bộ, được kết nối với internet, phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

1. Mô tả:

Nhìn chung, Nhà trường có đủ máy tính để phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, NCKH và quản lý, với tổng số 968 máy, trong đó 945 máy tính để bàn và 23 máy tính xách tay. 711 máy tính dành cho SV sử dụng (bình quân gần 4 SV 1 máy/ca - tính theo phòng mở cửa 3 ca/ngày) [MC9.4-01], và số máy tính phục vụ cho công tác quản lý là 234, đảm bảo cho một CBQL hành chính 1 máy sử dụng [MC9.4-01]. Đối với Bộ môn tối thiểu được trang bị một máy vi tính và máy in, CBGD được làm việc trên các máy vi tính của Bộ môn, của phòng thực hành (một số thiết bị có vi tính đi kèm), hoặc Thư viện [MC9.4-01].

Tất cả các khoa, phòng, ban và trung tâm trong khuôn viên Trường đều có hệ thống mạng nội bộ, được kết nối với mạng internet (3 cổng giao tiếp tốc độ cao) để phục vụ công tác đào tạo, NCKH và quản lý. Trên 500 máy tính trong toàn Trường đã được kết nối internet, chiếm tỉ lệ 63%. Năm 2005, Trường đã đầu tư nâng cấp kết nối ba hệ thống mạng (TT NC&PTCNPM; Thư viện; Phòng Đào tạo) nhằm đảm bảo yêu cầu thông tin được thông suốt trong toàn Trường. Các đơn vị ở xa Trường như Trung tâm NCCTTC&TB, Trung tâm NCUĐNTTS, Phân hiệu Kiên Giang được nối mạng với Trường thông qua kết nối Internet của Bưu chính viễn thông.

Trường đã tạo điều kiện thuận lợi cho CBGD và SV được sử dụng máy tính kết nối mạng nội bộ và internet (CBGD sử dụng máy tính tại các văn phòng bộ môn, khoa; SV sử dụng mạng internet gồm: Thư viện 100 máy, 16 phòng máy tính phục vụ học tập – 1 phòng máy 30 đến 45 máy) để khai thác tài liệu trên mạng phục vụ cho việc dạy, học và NCKH dựa theo quy chế về quản lý mạng và sử dụng dịch vụ mạng [MC9.4-01].

Để đảm bảo hoạt động của hệ thống mạng được ổn định và các thông tin trên Website được cập nhật, Trường đã thành lập Ban Quản lý mạng [MC9.4-02] đồng thời nâng cấp khả năng phục vụ của hệ thống máy chủ, hệ thống đường truyền. Hiện nay, hệ thống mạng và Website của Nhà trường đã đi vào hoạt động ổn định.

Nhà trường cũng đã tin học hóa toàn bộ công tác quản lý thông qua việc sử dụng các phần mềm chuyên dùng: phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm quản lý tài chính, phần mềm quản lý thư viện, và phần mềm quản lý tài sản thiết bị [MC9.4-03].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Nhà trường đảm bảo được số lượng máy tính phục vụ cho giảng dạy, học tập, NCKH và quản lý.
- Số máy tính được kết nối với mạng nội bộ và internet đạt tỷ lệ cao (trên 90%). Mạng được duy trì ổn định và có bộ phận chuyên nghiệp theo dõi, bảo trì.

3. Những tồn tại:

Nhà trường chưa có đủ số phòng máy phục vụ đào tạo chuyên ngành ở các khoa.

4. Kế hoạch hoành động:

Đến năm 2008, Nhà trường đầu tư mới, nâng cấp 10 phòng máy tính chuyên ngành ở các khoa..

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Tiêu chí 9.5: Có đủ diện tích lớp học theo quy định cho việc dạy và học. Có ký túc xá cho người học và sân bãi cho các hoạt động văn hóa, thể thao.

Mức 1: Phát triển quy mô hợp lý, đảm bảo bình quân diện tích chỗ học tập cho người học bằng mức quy định hiện hành. Có ký túc xá cho người học.

Mức 2: Đảm bảo bình quân diện tích chỗ học tập cho người học vượt đáng kể so với quy định hiện hành. Trên 30% số người học được ở nội trú trong ký túc xá của trường. Có sân bãi cho các hoạt động văn hoá, thể thao.

1. Mô tả:

Hiện nay Nhà trường có 87 phòng học với tổng diện tích là 13360 m². Các phòng học được thiết kế nhiều loại khác nhau về số chỗ: 25-30, 50, 100, 300 (hội trường), bình quân 1,5m²/1SV (13360m²/9296SV), bình quân một phòng học đảm bảo 44 SV/phòng (9021 SV/103 phòng/2 ca) [MC9.5-01]. So với chuẩn quy định (1,5 m²/SV), bình quân diện tích chỗ học tập cho người học của Trường đã được đáp ứng.

Trường có một khu ký túc xá có sức chứa là 2750 SV [MC9.5-01], ngay trong khuôn viên của Trường là 2500 SV, với diện tích xây dựng là 14474 m² [MC9.5-01], Trại thực nghiệm Cam Ranh 150 chỗ, Trại Ninh Phụng 100 chỗ. Với tổng số 9296 SV đạt 30% số SV được ở nội trú trong ký túc xá của Trường (2750/9206). Hệ thống ký túc xá được phục vụ điện, nước, và các tiện nghi sinh hoạt khá đầy đủ. 100% phòng ở được xây dựng công trình phụ theo hệ thống khép kín; có lực lượng bảo vệ thường trực 24/24.

Trường còn có nhiều sân bãi rộng rãi phục vụ các hoạt động thể thao, hoạt động ngoại khóa (sân nhà A1 2400 m², sân cánh phải nhà thi đấu thể thao 1000 m², sân chơi cầu lông khu Khoa Kinh tế 300 m²); Cơ sở chính được xây dựng kiên cố gồm: nhà thi đấu đa năng, sân bóng đá có tổng diện tích là 10318 m² [MC9.5-01], câu lạc bộ SV có diện tích 400 m². Cơ sở chính của Nhà trường ở ngay cạnh bờ biển Nha Trang nên rất thuận lợi cho các hoạt động bơi lội, các môn thể thao bãi biển, hàng tháng Trường kết hợp với đội xung

kích thành phố tổ chức dọn dẹp vệ sinh trên bãi biển Hòn chồng để đảm bảo vệ sinh và mỹ quan của bãi tắm.

2. Đánh giá điểm mạnh:

Nhà trường có hệ thống phòng học, ký túc xá SV, sân bãi phục vụ TDTT đáp ứng tốt nhu cầu của SV.

3. Những tồn tại:

Việc xây dựng theo quy hoạch tổng thể chưa hoàn tất nên hệ thống phòng học, ký túc xá, sân bãi TDTT chưa thật hợp lý, còn có sự đan xen giữa các khu vực.

4. Kế hoạch hành động:

- Triển khai tiếp các dự án về xây dựng phòng học, trước mắt (trong năm 2006) xây dựng khu nhà học dành cho các khoa Cơ khí, CNTT.
- Xây dựng khu ký túc xá mới theo quy hoạch được duyệt từ nay đến 2010 ở phía Tây phường Vĩnh Hải
- Quy hoạch khu làm việc, khu ký túc, khu thể thao giải trí để quản lý được tốt hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Tiêu chí 9.6: Có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất của trường.

Mức 1: Có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất phục vụ nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường.

Mức 2: Có kế hoạch bổ sung, phát triển cơ sở vật chất nhằm hỗ trợ có hiệu quả hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường.

1. Mô tả:

Năm 1976 Nhà trường tiếp quản khu tu viện La san thuộc Phường Vĩnh Phước, Nha Trang (14,9 ha) với cơ sở vật chất phục vụ đào tạo cho tối đa 300 học viên. Sau 30 năm xây dựng và phát triển, đến nay Nhà trường đã có cơ sở phục vụ đào tạo cho trên 9000 học viên đạt tiêu chuẩn (TCVN-85). Ngoài cơ sở chính tại đồi La San, Trường được đầu tư xây dựng 3 xưởng trại thực nghiệm lớn: Trại Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản nước mặn lợ tại Cam Ranh (24,7 ha), Trại Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản nước ngọt tại Ninh Phụng (8,5 ha), Xưởng thực nghiệm Nghiên cứu chế tạo tàu bằng vật liệu mới tại Hòn Rổ (0,4 ha).

Cơ sở vật chất của Trường nhìn chung được phát triển theo quy hoạch tổng thể được thể hiện qua Chiến lược phát triển từ năm 2000 đến 2010 [MC9.6-01]. Trong những năm gần đây, việc đầu tư phát triển cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và NCKH đã được chú trọng rất nhiều, điều đó được thể hiện qua Bảng 9.2. Ngoài ra, hàng năm Trường đều có những điều chỉnh về kế hoạch sử dụng cơ sở vật chất để hỗ trợ có hiệu quả công tác đào tạo, NCKH, và các hoạt động chung của Trường [MC9.6-01].

Bên cạnh nguồn ngân sách Nhà nước và nguồn thu học phí, Nhà trường cũng có kế hoạch sử dụng các nguồn vốn đầu tư từ các dự án HTQT để phát triển cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và NCKH. Điển hình là sự hỗ trợ (3,13 tỷ đồng, từ 2003-2006) của Dự án NORAD dành cho TT CNSH&MT.

Bảng 9.2: Kinh phí đầu tư cho PTN và xây dựng cơ bản (ĐVT: tỷ đồng)

Năm	2001	2002	2003	2004	2005
Phòng thí nghiệm	2,542	3,288	2,030	1,961	3,490
Xây dựng cơ bản	3,6	6,7	13	13,5	16,3
Cộng:	6,142	9,988	15,030	15,461	19,790

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Nhà trường đã xây dựng được chiến lược phát triển tổng thể, dài hạn và kế hoạch cụ thể cho mỗi giai đoạn.
- Hàng năm triển khai từng bước theo quy hoạch được duyệt với nguồn lực ngày càng tăng.

3. Những tồn tại:

Do nguồn kinh phí có hạn nên việc đầu tư trong xây dựng, mua sắm còn dàn trải, thiếu tập trung.

4. Kế hoạch hành động:

Trong 3 năm tới, tập trung kinh phí để mua sắm trang thiết bị hiện đại cho các PTN Công nghệ Chế biến thủy sản, Công nghệ sinh học phân tử, Môi trường, Bệnh học thủy sản,...

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Tiêu chí 9.7: Có biện pháp bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn, an ninh cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.

Mức 1: Có bộ phận làm công tác bảo vệ, đủ về số lượng và được bồi dưỡng về nghiệp vụ để bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn, an ninh cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.

Mức 2: Công tác bảo vệ, trật tự, an toàn, an ninh được bảo đảm.

1. Mô tả:

Nhà trường có bộ phận chuyên trách làm công tác bảo vệ đủ về số lượng để bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn, an ninh [MC9.7-01]. Bộ phận này thường trực 24 giờ trong ngày [MC9.7-1] và được phân bổ cụ thể về các đơn vị trực thuộc như trên Bảng 9.3.

Bảng 9.3: Phân bổ lực lượng bảo vệ ở các đơn vị

TT	Tên	Diện tích	Số bảo vệ
1	Cơ sở chính của Trường	19,5 ha	20
2	Trại Ninh Phụng	8,5 ha	2*
3	Trại Thực nghiệm Cam Ranh	24,7 ha	3*
4	Xưởng Nghiên cứu chế tạo tàu cá	0,4 ha	2

* Hai trại này chủ yếu là ao hồ, khi sản xuất có thêm lực lượng bảo vệ của SV thường trực.

Lực lượng bảo vệ được trang bị hệ thống liên lạc nội bộ bằng máy bộ đàm chuyên dụng; được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và được cập nhật thường xuyên tình hình an toàn, an ninh nơi Trường đóng [MC9.7-02]. Ngoài bộ phận chuyên trách bảo vệ trên, Nhà trường còn lắp đặt hệ thống báo cháy, chống trộm ở những khu vực quan trọng của Trường.

Để đảm bảo an toàn cho CBGD và SV, tại các PTN, phòng thực hành, xưởng của các khoa, trung tâm đều có bảng hướng dẫn sử dụng thiết bị cũng như các quy định về an toàn, phòng cháy chữa cháy. Sau giờ làm việc hệ thống cửa được bảo vệ bằng 2 khoá – khoá của đơn vị sử dụng và khoá của bảo vệ.

Trường có những quy định rõ ràng về các yêu cầu đối với Đội bảo vệ của Trường [MC9.7-01], thường xuyên liên hệ và kết hợp với Công an các phường lân cận, công an thành phố Nha Trang để phối hợp công tác; định kỳ tổ chức họp giao ban giữa các đơn vị, để đánh giá tình hình và rút kinh nghiệm [MC 9.7-03]. Trường cũng có các quy định và

giải pháp để xử lý các tình huống phát sinh về an toàn, an ninh trong Trường [MC 9.7-04]. Theo báo cáo của Đội bảo vệ, năm 2002 đã phát hiện 1 vụ mất máy vi tính và máy chiếu đa năng và đã bắt bồi hoàn; năm 2003 phát hiện đối tượng trộm cắp tài sản tại Thư viện đã giao cho công an địa phương, năm 2004 đã giải quyết 1 vụ, năm 2005 đã giải quyết 3 vụ [MC 9.7-05].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Đã xây dựng được đội ngũ bảo vệ chuyên nghiệp, thực hiện tốt theo chức năng nhiệm vụ được giao.
- Trong những năm gần đây, tình hình an toàn, an ninh trong Nhà trường được đảm bảo.

3. Những tồn tại:

Do địa bàn quản lý rộng và phức tạp (tại cơ sở chính trên 19 ha có nhiều hình thức sử dụng đan xen, nhiều công trình đang khởi công, tiếp giáp nhiều khu dân cư) và nhiều nơi chưa có rào chắn nên công tác bảo vệ gặp khó khăn trong việc tuần tra, canh gác.

4. Kế hoạch hành động:

Từng bước triển khai quy hoạch, khoanh vùng các khu vực và xây dựng rào chắn để thực hiện tốt hơn công tác bảo vệ.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Kết luận:

Hệ thống thư viện, phòng học, PTN-thực hành, cơ sở thực tập-nghiên cứu, ký túc xá, sân bãi cho TĐTT,... của Trường ĐHNT đã được không ngừng phát triển trong thời gian qua và đến nay đã cơ bản đáp ứng được các yêu cầu đặt ra. Bên cạnh đó, trang thiết bị phục vụ cho các hoạt động đào tạo và NCKH cũng không ngừng được bổ sung, nâng cấp.

Tuy vậy, do sự phát triển nhanh của các ngành nghề được đào tạo, của các yêu cầu NCKH, và sự vận dụng tích cực các công nghệ mới vào hoạt động giảng dạy, Nhà trường cần phải tiếp tục tìm kiếm các nguồn ngân sách để đáp ứng được nhu cầu mua sắm các trang thiết bị mới phục vụ cho công tác đào tạo và NCKH.

Tỷ lệ các tiêu chí của Tiêu chuẩn 9 đạt mức 2: 6/7

TIÊU CHUẨN 10: TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Trường đại học có các giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, có một hệ thống quản lý tài chính chặt chẽ, phù hợp với các quy định của Nhà nước; thực hiện phân bổ và sử dụng tài chính hợp lý, công khai, minh bạch và có hiệu quả.

Mở đầu:

Từ chỗ gần như phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn ngân sách nhà nước từ khi mới thành lập cho đến những năm 1980, cho đến nay Trường ĐHNT đã xây dựng và triển khai có hiệu quả những kế hoạch, giải pháp nhằm từng bước đa dạng các nguồn thu và tiến đến tự chủ về tài chính. Bên cạnh đó, Nhà trường còn có một hệ thống quản lý tài chính chặt chẽ phù hợp với các quy định của Nhà nước; thực hiện phân bổ và sử dụng tài chính hợp lý, công khai, minh bạch và có hiệu quả.

Tiêu chí 10.1: Trường đại học có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường.

Mức 1: Các nguồn tài chính của Trường phải hợp pháp và được sử dụng đúng mục đích, phục vụ cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường.

Mức 2: Có chiến lược khai thác các nguồn tài chính khác nhau để đáp ứng có hiệu quả các hoạt động của trường và tái đầu tư phát triển.

1. Mô tả:

Từ năm 2002, Trường đã triển khai thực hiện chế độ tự chủ tài chính theo nghị định 10/CP ngày 16/01/2002 của Chính phủ. Trường đã và đang nỗ lực khai thác, sử dụng các nguồn tài chính một cách chủ động để đáp ứng các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của Trường. Để có những giải pháp tự chủ về tài chính Nhà trường đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ dựa trên các văn bản của Nhà nước [MC10.1-01].

Các nguồn thu chi tài chính của Trường được thực hiện theo các văn bản quy định của Bộ Tài chính [MC10.1-02], bao gồm: kinh phí ngân sách nhà nước cấp, nguồn thu sự nghiệp (học phí, lệ phí), nguồn tài trợ, viện trợ, nguồn thu từ NCKH, CGCN. Các khoản chi chính bao gồm: chi thường xuyên cho sự nghiệp giáo dục – đào tạo, NCKH và chi đầu tư phát triển, các nguồn kinh phí hoạt động này được phản ánh đầy đủ trong báo cáo tài

chính hàng năm của Trường [MC10.1-03]. Các báo cáo quyết toán ngân sách hàng năm của trường phản ánh số thực thu-chi qua các năm, cho thấy nguồn tài chính của Trường là hợp pháp được sử dụng đúng mục đích, tập trung phục vụ cho các hoạt động đào tạo và NCKH [MC10.1-03].

Để đảm bảo cho việc thực hiện sứ mạng mục tiêu của Trường, đáp ứng việc chi cho các hoạt động thường xuyên, mở rộng cơ sở vật chất, xây dựng và nâng cấp các PTN của Trường một cách có hiệu quả, Nhà trường cần có nguồn lực tài chính lớn hơn rất nhiều so với hai nguồn truyền thống là kinh phí Nhà nước cấp và nguồn thu học phí. Nhận thức rõ điều này, Trường đã có các chiến lược và biện pháp cụ thể để tìm kiếm, khai thác tất cả các nguồn tài chính khác nhau nhằm phục vụ cho mục tiêu phát triển của Trường từ các dự án đầu tư khác nhau của Bộ Thủy sản, Bộ GD&ĐT, từ các hợp đồng CGCN và tài trợ của nước ngoài....[bảng 10.1]. Việc khai thác các nguồn tài chính một cách hợp lý đã đáp ứng có hiệu quả các hoạt động của Trường như đầu tư máy móc, trang thiết bị cho đào tạo, NCKH; thực hiện được các đề tài NCKH có tính giá trị kinh tế và xã hội cao. Bảng 10.1 và Bảng 10.2 dưới đây cho thấy trong những năm gần đây, nguồn thu-chi từ NCKH và CGCN của Nhà trường đã tăng lên.

Bảng 10.1: Nguồn thu theo các khoản mục (*ĐVT: triệu đồng*)

STT	Nguồn kinh phí	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
1	Ngân sách Nhà nước cấp	11.255,80	16.125,70	18.249,48	24.390,64	26.130,63
2	Kinh phí thu SN (học phí, lệ phí, thu khác)	20.497,59	21.452,90	23.029,93	23.423,14	25.409,87
3	Kinh phí dự án và tài trợ của tổ chức nước ngoài	1.852,07	1.192,17	10.353,67	745,94	3.354,62
4	Thu từ NCKH và CGCN	840,00	605,00	1.028,00	2.030,00	4.210,00
Tổng cộng:		34.445,47	39.375,77	52.661,08	50.589,74	59.105,12

Bảng 10.2: Nguồn kinh phí phân bổ theo hạng mục (*ĐVT: triệu đồng*)

TT	Nguồn kinh phí	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
1	Đào tạo đại học - cao đẳng	30.017,39	35.269,89	39.081,01	44.931,48	48.648,50
2	Đào tạo sau đại học	206,00	254,70	444,40	710,30	838,00
3	Nghiên cứu khoa học	840,00	605,00	1.028,00	2.030,00	4.210,00
4	Đào tạo lại & bồi dưỡng cán bộ	30,00	54,00	54,00	72,00	54,00
5	Chương trình mục tiêu	1.500,00	2.000,00	1.700,00	2.100,00	2.000,00
6	Tài trợ (chỉ NCKH, bồi dưỡng cán bộ...)	1.852,07	1.192,17	10.353,67	745,94	3.354,62
Tổng cộng:		34.445,47	39.375,77	52.661,08	50.589,72	59.105,12

Những chiến lược khai thác các nguồn tài chính đã được triển khai trong 5 năm qua:

- Chủ động đẩy mạnh công tác NCKH và CGCN, nâng cao chất lượng và mở rộng các loại hình đào tạo; thành lập các trung tâm NCKH và CGCN để thực hiện nhiệm vụ triển khai các đề tài nghiên cứu, các dự án sản xuất thử và chuyển giao các kết quả nghiên cứu cho các đơn vị ngoài trường [MC10.1-04].
- Tăng cường HTQT để tìm kiếm các nguồn tài trợ máy móc, thiết bị cho các PTN, học bổng du học, tài liệu giảng dạy; hợp tác NCKH, CGCN... [MC10.1-05].
- Tạo môi trường thuận lợi để xây dựng các chương trình nghiên cứu và ứng dụng theo đơn đặt hàng với các địa phương và doanh nghiệp.

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Nhà trường đã tích cực chủ động trong việc tạo ra các nguồn thu khác nhau và sử dụng hợp lý như từ nguồn CGCN, tài trợ của dự án Norad, Nufu...
- Nhà trường đang hoàn thiện quy chế chi tiêu nội bộ, góp phần tạo tính chủ động trong việc quản lý và sử dụng nguồn tài chính.

3. Những tồn tại:

Nguồn thu từ ngân sách và học phí vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu.

4. Kế hoạch hành động:

- Từ năm 2007, thông qua VIFINET, tăng cường xây dựng các chương trình liên kết đào tạo, CGCN, hợp đồng NCKH giữa các trường, viện, địa phương trong và ngoài nước nhằm quảng bá về Trường và thu hút thêm nhiều nguồn vốn đầu tư.
- Khuyến khích các đơn vị tìm kiếm, thực hiện các dự án, đề tài NCKH và CGCN ở qui mô lớn.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Tiêu chí 10.2: Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được chuẩn hóa, công khai, minh bạch và theo đúng quy định.

Mức 1: Kế hoạch tài chính hàng năm rõ ràng, sát thực tế đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường.

Mức 2: Công tác quản lý tài chính được chuẩn hóa, minh bạch, theo đúng quy định và trong vòng 3 năm tính đến thời điểm đánh giá không vi phạm các quy định về quản lý tài chính.

1. Mô tả:

Dự toán ngân sách và kế hoạch tài chính hàng năm của Trường được Phòng Kế hoạch – Tài chính xây dựng rõ ràng, sát thực tế đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của Trường; ưu tiên đầu tư vào các công trình trọng điểm, các trang thiết bị thí nghiệm cần thiết để đưa ngay vào khai thác có hiệu quả [MC10.2-01]. Trong 5 năm qua với quy mô đào tạo tăng, các khoản chi cho thực hành thí nghiệm, giảng dạy cũng được dự trù tăng tương ứng [MC10.2-02]. Đồng thời với yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, kế hoạch tài chính 5 năm qua được cân đối cho việc thực hiện các mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, phát triển đội ngũ CBGD và CBQL. Dự toán kinh phí cho NCKH tăng qua các năm 2001-2005, tập trung chủ yếu cho việc tổ chức hội nghị, hội thảo NCKH; đầu tư trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH; kinh phí khảo sát và thực hiện liên kết NCKH và CGCN với các địa phương như Quảng Bình, Thái Bình, Bến Tre ...để phát triển năng lực NCKH của CBGD và SV [MC10.2-03].

Công tác quản lý tài chính của Trường đã và đang từng bước được chuẩn hóa, tin học hóa. Các bảng biểu kế hoạch và báo cáo tài chính hàng quý, năm đều được lập theo các

biểu mẫu và các hướng dẫn, quy định của Bộ Tài chính. Việc đưa các phần mềm kế toán vào sử dụng tại Phòng Kế hoạch – Tài chính từ năm 2001 và được nâng cấp qua các năm như phần mềm kế toán Misa, phần mềm Quản lý tài sản, phần mềm thu học phí, đã đưa công tác quản lý tài chính của Trường thực hiện theo quy định quy trình kế toán chuẩn mực [MC10.2-04].

Công tác quản lý tài chính của Trường công khai, minh bạch, theo đúng quy định dưới sự kiểm soát của Kho bạc Tỉnh. Đối với các nguồn thu khác Nhà trường có thể giao dịch thông qua các ngân hàng Nhà nước. Tại Phòng Kế hoạch – Tài chính sổ sách kế toán được lập đầy đủ và đúng mẫu biểu để theo dõi phản ánh toàn bộ các nguồn kinh phí phát sinh [MC10.2-05], việc hạch toán được thực hiện theo đúng các quy định tài chính, quy chế chi tiêu nội bộ của Trường và chịu sự quản sát của thanh tra nội bộ [MC 10.2-06].

Phòng Kế hoạch – Tài chính lập báo cáo tài chính hàng quý, năm luôn đúng thời hạn của Bộ Tài chính quy định, các báo cáo về tình hình thu chi của Nhà trường đều được công khai tại các cuộc hội nghị dự thảo kế hoạch, đại hội công nhân viên chức hàng năm [MC 10.2-05]. Từ năm 2002 đến nay, công tác quản lý tài chính của Trường luôn có sự kiểm tra của Ban thanh tra tài chính nội bộ theo định kỳ hàng năm hoặc được kiểm tra đột xuất bởi các đoàn Thanh tra Bộ Tài chính, công ty kiểm toán độc lập. Các kết quả thanh-kiểm tra trong 3 năm trở lại đây cho thấy Nhà trường thực hiện đúng các quy định về quản lý tài chính [MC10.2-06].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Công tác lập kế hoạch và quản lý tài chính của Trường ngày càng được chuẩn hóa và tin học hóa đạt hiệu quả tốt.
- Công tác quản lý tài chính của Trường trong 3 năm qua thực hiện đúng các quy định về quản lý tài chính.

3. Những tồn tại:

- Một số Trung tâm trực thuộc mới được tách ra tự chủ về tài chính còn yếu trong khâu lập kế hoạch và báo cáo tài chính.
- Quy chế chi tiêu nội bộ ban hành năm 2004 chưa được hoàn thiện kịp thời để phù hợp với các hoạt động thực tiễn của trường.

4. Kế hoạch hành động:

- Định kỳ mở lớp bồi dưỡng quản lý tài chính cho các trung tâm nhằm chuẩn hóa cao việc quản lý.

- Trong năm học 2006-2007 Nhà trường tổ chức cho các đơn vị rà soát và góp ý để điều chỉnh lại Quy chế chi tiêu nội bộ cho phù hợp với các quy định mới của Nhà nước và thực tiễn của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Tiêu chí 10.3: Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các đơn vị và hoạt động của trường.

Mức 1: Tài chính được phân bổ hợp lý, có trọng tâm phục vụ cho chiến lược ưu tiên nâng cao chất lượng giáo dục.

Mức 2: Đảm bảo sử dụng kinh phí theo đúng quy định và có hiệu quả trong vòng 3 năm tính đến thời điểm đánh giá không vi phạm các quy định về tài chính.

1. Mô tả:

Các nguồn kinh phí từ chương trình mục tiêu, tài trợ, vốn xây dựng cơ bản và một phần từ nguồn học phí được dùng để ưu tiên nâng cấp và xây dựng mới cơ sở vật chất (các phòng học, PTN, ký túc xá, hệ thống mạng,...), bồi dưỡng đội ngũ cán bộ theo chiến lược phát triển của Trường. Trong khoảng 5 năm trở lại đây, hệ thống cơ sở hạ tầng của Nhà trường nhằm phục vụ đào tạo, NCKH, và học tập – sinh hoạt của SV đã có sự phát triển đáng kể [MC10.3-01].

Nhà trường luôn chú trọng đảm bảo phân bổ tài chính hợp lý cho các hoạt động của Trường và các đơn vị trực thuộc. Việc phân bổ kinh phí cho các hoạt động của các Khoa, Trung tâm để nâng cấp PTN, yêu cầu thực hành thí nghiệm, thực tập tốt nghiệp của SV... căn cứ theo kế hoạch hàng năm về đào tạo (số SV, đặc thù của từng môn học), kế hoạch nghiên cứu, phát triển của các đơn vị [MC10.3-02]. Nhà trường định kỳ công khai các khoản kinh phí do ngân sách cấp và kinh phí thu từ học phí được phân bổ cho các hoạt động chức năng thường xuyên của Nhà trường như đào tạo Đại học, Sau đại học, NCKH, đào tạo phát triển đội ngũ, mua sắm thiết bị cho các phòng học, PTN,...[MC10.3-03].

Để đảm bảo cho việc sử dụng kinh phí đã được phân bổ đúng mục đích và có hiệu quả, Nhà trường ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy định về phối hợp quản lý các đề tài NCKH, Quy trình tạm ứng và thanh toán chứng từ tài chính... [MC 10.3-04].

Sử dụng kinh phí của Trường luôn thực hiện đúng các quy định về tài chính, có sự kiểm tra định kỳ của Ban Thanh tra tài chính nội bộ và đột xuất bởi các đoàn Thanh tra Bộ Tài chính, đoàn Kiểm toán Nhà nước. Các kết quả thanh - kiểm tra trong 3 năm trở lại đây

cho thấy Nhà trường thực hiện đúng các quy định về tài chính liên quan đến sử dụng các nguồn kinh phí [MC10.3-05].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Nhà trường chủ động thực hiện việc phân bổ và sử dụng nguồn kinh phí một cách công khai, minh bạch, đúng quy định và có hiệu quả theo định hướng phát triển của Nhà trường.
- Công ty kiểm toán độc lập và thanh tra nội bộ đánh giá tốt công tác kế toán tài chính của Nhà trường.

3. Những tồn tại:

Một vài trung tâm tự hạch toán lập báo cáo tài chính chưa chi tiết theo các khoản mục được giao.

4. Kế hoạch hành động:

- Trong năm học 2006-2007, Nhà trường tổ chức hướng dẫn lập dự toán cho các trung tâm về mua sắm trang thiết bị, hóa chất... phục vụ đào tạo và NCKH.
- Cải tiến cơ chế quản lý, rà soát lại và thay đổi theo quy định Bộ Tài chính.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 2

Kết luận:

Công tác quản lý tài chính của Nhà trường trong những năm qua đã được cải tiến mạnh mẽ theo hướng tin học hóa và tuân thủ đầy đủ các qui định của Nhà nước. Trên cơ sở các dự án, dự toán về mở mới, nâng cấp PTN, thực tập môn học..... đã được phân bổ và cân đối theo kế hoạch hàng năm, nhà trường đã xây dựng các chiến lược phát triển nguồn thu như tìm kiếm các dự án trong và ngoài nước, CGCN.... tuân thủ theo quy chế chi tiêu nội bộ và các quy định của Bộ Tài chính để đảm bảo sự phát triển đa ngành, đa lĩnh vực.

Tỷ lệ các tiêu chí của Tiêu chuẩn 10 đạt mức 2: 3/3